

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Phục vụ đánh giá ngoài chất lượng giáo dục Trường Đại học)

Đà Nẵng – 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Phục vụ đánh giá ngoài chất lượng giáo dục Trường Đại học)

Đà Nẵng – 2017

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ	CHỮ KÝ
1	GS.TS. Nguyễn Tấn Quý	Hiệu trưởng.	Chủ tịch HĐ	
2	TS.Lê Công Toàn	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
3	KTS. Phạm Sỹ Chức	Chủ tịch HĐQT	Phó chủ tịch HĐ	
4	TS.KTS.Phạm Anh Tuấn	Phó Hiệu trưởng, Trưởng khoa Kiến trúc	Phó chủ tịch HĐ	
5	KS.Nguyễn Thị Oanh	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
6	ThS.Cao Xuân Tịnh	Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng BMGDTC	Ủy viên TT	
7	ThS.Ngô Tuấn Anh	Phó Bí thư Đoàn trường	Ủy viên TT	
8	GVC.KS.Nguyễn Quang Anh	Trưởng phòng ĐBCL&TTGD	Ủy viên TT, Trưởng ban thư ký	
9	GVC.TS.Phùng Xuân Thọ	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên TT	
10	CN.Lê Tấn Ngọc	Trưởng phòng TCNS	Ủy viên TT	

11	CN.Trần Thị Mai Lan	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên TT	
12	ThS.Phạm Anh Tú	Trưởng phòng KH-CN&HTQT	Ủy viên TT	
13	CN.Phạm Ngọc Đông	Trưởng phòng CTSV	Ủy viên TT	
14	TS.Nguyễn Văn Thái	Trưởng khoa Cầu đường	Ủy viên TT	
15	GVC.ThS.Nguyễn Thị Đà	Trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên TT	
16	ThS.Nguyễn Thị Tuyết	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Ủy viên TT	
17	TS.Lê Tấn Duy	Trưởng khoa Công nghệ	Ủy viên TT	
18	ThS.Nguyễn Hoàng Thu Thủy	Phó trưởng khoa XD, Trưởng bộ môn KTCTXD	Ủy viên TT	
19	ThS.Nguyễn Quang Bảo	Phó trưởng khoa Kiến trúc, Trưởng bộ môn Kiến trúc công trình	Ủy viên	
20	ThS.Nguyễn Thị Hồng Tươi	Phó trưởng khoa Kiến trúc, Trưởng bộ môn Thiết kế nội thất	Ủy viên	
21	ThS.Lê Thị Thu Hương	Phó trưởng khoa Kiến trúc, Trưởng bộ môn Thiết kế đồ họa	Ủy viên	
22	ThS.Nguyễn Phạm Kim Toàn	Q.Trưởng bộ môn Quy hoạch vùng & Đô thị	Ủy viên	

23	ThS.Lê Thị Thanh Tâm	Trưởng bộ môn Quản lý xây dựng	Ủy viên	
24	ThS.Trần Thị Ngọc Duyên	Trưởng bộ môn Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Ủy viên	
25	GVC.TS.Lâm Minh Châu	Trưởng bộ môn Quản trị kinh doanh	Ủy viên	
26	ThS.Lâm Xuân Đào	Trưởng bộ môn Kế toán	Ủy viên	
27	ThS.Nguyễn Hồng Diệu Hương	Trưởng bộ môn Tài chính – Ngân hàng	Ủy viên	
28	ThS.Nguyễn Hồng Phúc	Trưởng bộ môn Công nghệ KTD, ĐT	Ủy viên	
29	ThS.Nguyễn Tất Phú Cường	Trưởng bộ môn CNTT	Ủy viên	

MỤC LỤC

	Trang
Phần I. Đặt vấn đề.....	9
Phần II. Tổng quan chung.....	12
Phần III. Tự đánh giá.....	20
Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học Kiến trúc	
Đà Nẵng.....	20
Tiêu chí 1.1.....	20
Tiêu chí 1.2.....	22
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý.....	26
Tiêu chí 2.1.....	26
Tiêu chí 2.2.....	28
Tiêu chí 2.3.....	30
Tiêu chí 2.4.....	31
Tiêu chí 2.5.....	34
Tiêu chí 2.6.....	36
Tiêu chí 2.7.....	37
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo.....	39
Tiêu chí 3.1.....	39
Tiêu chí 3.2.....	41
Tiêu chí 3.3.....	43
Tiêu chí 3.4.....	45
Tiêu chí 3.5.....	47
Tiêu chí 3.6.....	48
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo.....	51
Tiêu chí 4.1.....	51
Tiêu chí 4.2.....	553
Tiêu chí 4.3.....	56
Tiêu chí 4.4.....	58

Tiêu chí 4.5.....	60
Tiêu chí 4.6.....	62
Tiêu chí 4.7.....	63
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên.....	65
Tiêu chí 5.1.....	66
Tiêu chí 5.2.....	67
Tiêu chí 5.3.....	69
Tiêu chí 5.4.....	71
Tiêu chí 5.5.....	73
Tiêu chí 5.6.....	74
Tiêu chí 5.7.....	75
Tiêu chí 5.8.....	76
Tiêu chuẩn 6: Người học.....	78
Tiêu chí 6.1.....	78
Tiêu chí 6.2.....	80
Tiêu chí 6.3.....	82
Tiêu chí 6.4.....	84
Tiêu chí 6.5.....	86
Tiêu chí 6.6.....	88
Tiêu chí 6.7.....	90
Tiêu chí 6.8.....	92
Tiêu chí 6.9.....	94
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ.....	96
Tiêu chí 7.1.....	97
Tiêu chí 7.2.....	99
Tiêu chí 7.3.....	97
Tiêu chí 7.4.....	101
Tiêu chí 7.5.....	103
Tiêu chí 7.6.....	104

Tiêu chí 7.7.....	108
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế.....	110
Tiêu chí 8.1.....	110
Tiêu chí 8.2.....	112
Tiêu chí 8.3.....	114
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	116
Tiêu chí 9.1.....	117
Tiêu chí 9.2.....	119
Tiêu chí 9.3.....	121
Tiêu chí 9.4.....	123
Tiêu chí 9.5.....	125
Tiêu chí 9.6.....	127
Tiêu chí 9.7.....	129
Tiêu chí 9.8.....	130
Tiêu chí 9.9.....	131
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính.....	133
Tiêu chí 10.1.....	134
Tiêu chí 10.2.....	137
Tiêu chí 10.3.....	138
Phần IV.Kết luận	143
Phần V. Phụ lục	146
I.Thông tin chung của nhà trường.....	146
II. Giới thiệu khái quát về trường.....	152
III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của Nhà trường.....	154
IV. Người học.....	156
V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.....	160
VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính.....	161
VII. Tóm tắt một số chỉ tiêu quan trọng.....	156

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ATGT	An toàn giao thông
ANTT	An ninh trật tự
BGH	Ban Giám hiệu
CBQL	Cán bộ quản lý
CB	Cán bộ
CBCT	Cán bộ coi thi
CĐ	Công đoàn
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLĐT	Chất lượng đào tạo
CNVC	Công nhân viên chức
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTSV	Công tác sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐU	Đảng ủy
ĐTN	Đoàn thanh niên
ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
ĐBCL&TTGD	Đảm bảo chất lượng và thanh tra giáo dục
ĐHKTDN	Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
GVCN/CVHT	Giảng viên chủ nhiệm/Cố vấn học tập
HCTH	Hành chính tổng hợp
HDQT	Hội đồng quản trị
HĐTĐG	Hội đồng tự đánh giá
HĐKH&ĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo

KHCN&HTQT	Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế
HTQT	Hợp tác quốc tế
KTV	Kỹ thuật viên
MMTB	Máy móc thiết bị
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NV	Nhân viên
NH	Người học
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PGS	Phó giáo sư
PPGD	Phương pháp giảng dạy
SV	Sinh viên
TCNS	Tổ chức nhân sự
TCKT	Tài chính kế toán
TĐG	Tự đánh giá
TC-KT	Tài chính – Kế toán
TT-PC	Thanh tra – Pháp chế
TTYT	Trung tâm y tế
TV	Thư viện

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ khi mới bắt đầu thành lập trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hằng năm Nhà trường đều rà soát, bổ sung, cải tiến chương trình đào tạo, bổ sung đội ngũ và cơ sở vật chất để có thể đáp ứng được yêu cầu thực tế về nguồn nhân lực chất lượng cao của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Mục tiêu của Nhà trường là nâng cao chất lượng đào tạo để có thể đạt chất lượng đào tạo của các trường trong khu vực miền Trung và cả nước. Phân đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng, đạt chất lượng đào tạo của các nước khu vực Đông Nam Á. Do vậy trường ĐHKTDN đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học theo 10 tiêu chuẩn, với 61 tiêu chí theo quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mục đích tự đánh giá: Đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của nhà trường để đăng ký kiểm định chất lượng. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng các hoạt động theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, từng bước hội nhập về chất lượng giáo dục của khu vực và thế giới.

Trong quá trình tự đánh giá, làm cho mọi thành viên trong Nhà trường hiểu rõ nội dung từng tiêu chuẩn, nội hàm các tiêu chí, quy trình tự đánh giá và xây dựng được kế hoạch cụ thể khắc phục ngay các tồn tại, thiếu sót và hoàn thiện dần các mặt, các hoạt động, các điều kiện của Nhà trường theo sứ mạng và mục tiêu đã công bố.

2. Quy trình tự đánh giá: Thực hiện quy trình tự đánh giá theo các bước sau đây:

- Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Bước 2: Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá.
- Bước 4: Thu thập các thông tin và minh chứng. Chọn lọc và mã hóa các minh chứng.

- Bước 5: Phân tích, xử lý các thông tin và minh chứng đã thu thập.
- Bước 6: Viết báo cáo đánh giá các tiêu chí của từng tiêu chuẩn.
- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể.
- Bước 8: Triển khai các kế hoạch hành động sau khi hoàn thành công tác tự đánh giá.

3. Phạm vi tự đánh giá: Đánh giá tổng thể các hoạt động đào tạo, các thành tố, các điều kiện của trường trong một chu kỳ kiểm định chất lượng, theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công cụ tự đánh giá: Sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007, được sửa đổi bổ sung theo thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012, Công văn số 1237/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 03/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn khác trong các đợt tập huấn về công tác tự đánh giá.

5. Phương pháp tự đánh giá: Trong quá trình tự đánh giá, Nhà trường căn cứ theo các tiêu chí của từng tiêu chuẩn trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học. Đối với mỗi tiêu chí Nhà trường xem xét, đánh giá theo trình tự sau:

- Mô tả để làm rõ nội hàm của tiêu chí, lựa chọn các minh chứng điển hình cho tiêu chí.
- Phân tích, so sánh, đánh giá để nêu được điểm mạnh và tồn tại cần khắc phục.
- Lập kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục các tồn tại nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục trong thời gian tới.

6. Phương pháp mã hóa minh chứng: Việc mã hóa minh chứng được áp dụng theo công thức sau: **Hn.w.x.yz**

Trong đó : - Hn: Hộp minh chứng của mỗi tiêu chuẩn.

- w: Số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 1 đến 10)
- x: Số thứ tự của tiêu chí trong tiêu chuẩn (từ 1 đến 9)
- yz: Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (từ 01 cho đến hết).

Để có thể triển khai công tác tự đánh giá đúng kế hoạch và đạt kết quả tốt, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá với 29 thành viên bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Giám hiệu, đại diện các khoa, phòng, tổ bộ môn trực thuộc, các tổ chức, đoàn thể trong Nhà trường như: Đảng bộ trường, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội sinh viên dưới sự điều hành trực tiếp của Hiệu trưởng. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và 5 nhóm công tác chuyên trách đảm nhiệm tự đánh giá các tiêu chuẩn. Thông qua công tác tự đánh giá chất lượng trường đại học lần này giúp cho toàn thể cán bộ, giảng viên biết được hiện tại Trường ĐHKTDN có thể đứng ở vị trí nào so với 10 tiêu chuẩn tự đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ kết quả thực tế của công tác tự đánh giá sẽ giúp cho Nhà trường hoàn thiện từng bước các mặt hoạt động từ khâu quản lý các văn bản hành chính, đến công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và quản lý tài chính, xây dựng cơ sở vật chất... Đồng thời qua công tác này cũng sẽ tạo nên một sự chuyển biến mạnh mẽ cả từ nhận thức lẫn trong hành động của đội ngũ cán bộ, giảng viên trong toàn trường về tự đánh giá chất lượng giáo dục.

PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 270/2006/QĐ-TTg ngày 27/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, là một trong các trường đại học tư thục có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực các ngành mỹ thuật, kỹ thuật, kinh tế và ngoại ngữ có chất lượng cao cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Từ ngày đầu thành lập trường chỉ có 3 khoa: Kiến trúc, Xây dựng và Cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị với 58 cán bộ, giảng viên và nhân viên, trong đó có 42 GV hầu hết đều là trợ giảng. Hiện tại đội ngũ CB, GV và NV là 302 người, trong đó có 248 GV và 6 khoa đào tạo. Cơ sở vật chất của Nhà trường tương đối hiện đại, cảnh quang và môi trường khá khang trang đủ đáp ứng cho nhiệm vụ đào tạo hiện tại. Cơ sở vật chất gồm có: 86 phòng học với diện tích 15185 m², 5 phòng máy tính với 288 máy nối mạng, thư viện 942 m² với 3515 đầu sách và 18300 cuốn sách. Diện tích phòng làm việc 1309m². Diện tích vui chơi, giải trí 5000m². Hiện nay nhà trường có 6 khoa với 21 ngành/chuyên ngành đang đào tạo hệ chính quy gồm các trình độ: đại học và cao đẳng. Số lượng giảng viên là 248 người với độ tuổi trung bình là 37,50 trong đó tiến sĩ chiếm 10,0%, thạc sĩ chiếm 81,45%. Số lượng sinh viên là 3476 người. Nhà trường đang nghiên cứu chuẩn bị mở thêm các hình thức đào tạo khác: đào tạo theo địa chỉ và vừa làm vừa học, đào tạo cao học. Do vậy, khi tham gia đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, Nhà trường đã tự xem xét, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nêu được các điểm mạnh để phát huy và các tồn tại cần khắc phục, cải tiến. Từ đó, Nhà trường đã đề ra các biện pháp cụ thể để điều chỉnh các nguồn lực cũng như quá trình thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đã đặt ra. Thông qua công tác tự đánh giá Nhà trường đã xem xét lại tổng thể các hoạt động đào tạo, giúp cho Nhà trường chủ động, tích cực trong quản lý và có những giải pháp hợp lý để phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học:

Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã được ghi rõ trong kế hoạch chiến lược của Nhà trường: “*Trường Đại học Kiến trúc Đà*

Năng phát triển thành đại học ứng dụng có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và từng bước hội nhập quốc tế ”. Sứ mạng của Nhà trường được công bố rộng rãi đến các bên liên quan trong và ngoài trường.

Mục tiêu của Nhà trường *“Xây dựng trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng phát triển thành đại học ứng dụng có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và khu vực; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển trường”*. Mục tiêu của Nhà trường được xác định phù hợp với các nguồn lực, từng giai đoạn phát triển và liên kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

2. Cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên:

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHKTDN được tổ chức theo mô hình 4 cấp, thực hiện đúng quy định của Luật Giáo dục, Luật giáo dục Đại học, Điều lệ trường Đại học. Do đó, có tính linh hoạt, phù hợp với thực tế và đáp ứng đầy đủ cho quá trình thực hiện sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Hội đồng quản trị gồm có Chủ tịch HĐQT và 6 thành viên. BGH gồm có Hiệu trưởng và 3 Phó Hiệu trưởng. Nhà trường có 6 khoa đào tạo, 7 phòng chức năng, 3 bộ môn trực thuộc trường và Trung tâm đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ. Có 16 tổ bộ môn trực thuộc khoa và 2 tổ trực thuộc phòng. Tổng số cán bộ, giảng viên và nhân viên toàn trường là 302 người trong đó số lượng GV cơ hữu là 248 người (chiếm tỷ lệ 82,10%). Đội ngũ GV của trường có 01GS, 7PGS, 21TS (tỷ lệ 10,08%), 204ThS (tỷ lệ 81,45%). Độ tuổi trung bình của đội ngũ GV là 37,80.

Hệ thống các văn bản về công tác quản lý được xây dựng đồng bộ, đầy đủ, đúng các quy định của Bộ GD&ĐT và của nhà nước. Các văn bản này được phổ biến rộng rãi trong toàn trường, thường xuyên được rà soát bổ sung kịp thời. Công tác lưu trữ được thực hiện đúng quy định. Nhà trường đã hoàn thành việc

xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN/ISO 9001:2015.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ CB, GV, NV phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và đáp ứng quá trình phát triển của trường. Đội ngũ này sẽ được tăng lên liên tục và chia ra làm 2 giai đoạn: đến năm 2020 và đến năm 2030 để phù hợp với quy mô đào tạo, đảm bảo tỷ lệ sinh viên/giảng viên theo quy định của Bộ GD&ĐT .

Đội ngũ GV đảm bảo đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, cơ cấu hợp lý về trình độ và độ tuổi. Năng lực về chuyên môn, ngoại ngữ và tin học được chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học của Nhà trường và xu thế hội nhập quốc tế.

Đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật viên và NV được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ phục vụ có hiệu quả cho các hoạt động của Nhà trường.

Các hoạt động của tổ chức Đảng và các đoàn thể quy định của pháp luật và có hiệu quả. Do đó, đã thu hút được đông đảo cán bộ, giảng viên và nhân viên tham gia góp phần tăng cường sự đoàn kết trong Nhà trường.

3. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo:

Chương trình đào tạo của Nhà trường được xây dựng căn cứ theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT cũng như quy định của Trường ĐHKTDN. Các CTĐT đều có tham khảo các CTĐT tiên tiến cùng ngành trong nước và quốc tế, đồng thời có sự góp ý của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, nhà tuyển dụng và cựu sinh viên. CTĐT có cấu trúc hợp lý, tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra và phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường và đáp ứng nhu cầu xã hội. Hiện tại, Nhà trường có 21 CTĐT chính quy, trong đó có 5 CTĐT trình độ cao đẳng gồm các ngành/chuyên ngành sau: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện, Kỹ thuật công trình xây dựng, Quản lý xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh du lịch, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Tài chính – Ngân hàng, Ngôn ngữ Anh, Tiếng Anh du lịch, Ngôn ngữ Trung Quốc, Công nghệ thông

tin, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử. Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát bổ sung hai năm một lần để đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội. Tuy nhiên, Nhà trường chưa tiến hành đánh giá đồng cấp và đánh giá ngoài về chất lượng CTĐT.

Các khóa tuyển sinh từ năm 2006 đến năm 2009, Nhà trường tiến hành đào tạo theo niên chế. Từ khóa tuyển sinh năm 2010 trở đi Nhà trường tiến hành đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Nhà trường đang từng bước đa dạng hóa các hình thức đào tạo. Ngoài hình thức đào tạo chính quy với trình độ đại học và cao đẳng Nhà trường còn tổ chức đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học.

Từ năm 2014, trường đã liên kết với Tập đoàn TAKARA của Nhật Bản để mở các khóa bồi dưỡng ngắn hạn miễn phí dành cho sinh viên năm cuối các khối ngành xây dựng, cầu đường, kiến trúc có thành tích học tập tốt nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, tìm hiểu văn hóa Nhật, học ngôn ngữ Nhật và quy trình làm việc, cũng như tinh thần kỷ luật lao động tại Nhật Bản.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được đa dạng hóa, đảm bảo tính chính xác, khách quan và công bằng.

Định kỳ đánh giá hoạt động giảng dạy của GV thông qua hình thức dự giờ giảng, lấy ý kiến khảo sát trực tuyến từ người học, kiểm tra công tác biên soạn đề thi, kiểm tra công tác chấm thi. Ban hành các quy định tổ chức thi, kiểm tra đầy đủ.

Công tác quản lý hoạt động đào tạo, kết quả học tập, văn bằng, chứng chỉ bằng các phần mềm chuyên dụng và đảm bảo an toàn, bảo mật.

4. Người học:

Nhà trường chỉ đào tạo hệ chính quy, chưa có các hệ đào tạo khác. Số lượng SV trong trường trong 5 năm qua luôn biến động và có xu thế giảm đi do tuyển sinh hàng năm không đạt chỉ tiêu. Năm học 2011 - 2012 số lượng SV trong trường đạt cao nhất là 9.852. Số lượng SV hiện có là 3476. Đã có 6 khóa SV tốt nghiệp ra trường với số lượng là 9857, trong đó trình độ cao đẳng là 1765.

Người học được cung cấp và hướng dẫn đầy đủ thông tin về CTĐT, cách thức kiểm tra đánh giá, các quy chế của Bộ GD&ĐT cũng như các quy định của Nhà trường thông qua tuần sinh hoạt công dân – sinh viên đầu khóa, đầu năm học, trong các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng và trên website trường. Người học được đảm bảo đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định.

Nhà trường thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, pháp luật, các chủ trương, chính sách cho người học thông qua các hoạt động đa dạng, phong phú, thiết thực của các tổ chức đoàn thể trong trường. Do đó, đã nâng cao hiệu quả và thu hút đông đảo người học tham gia trong các hoạt động này.

Người học được tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất trong việc tiếp cận với các nhà tuyển dụng, các cơ hội việc làm, các hoạt động hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm trong suốt quá trình học tập. Do đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp hơn 89,50% và có việc làm đúng ngành đào tạo đạt 75%.

5. Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế:

Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa dạng, phong phú góp phần nhất định thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội tại Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên.

Đội ngũ GV đã tích cực tham gia vào các hoạt động về KH-CN. Ngoài ra, còn hướng dẫn SV tham gia NCKH và đã nhận được các giải thưởng như: giải Loa Thành, thiết kế trang trí đường hoa và chiếu sáng tết 2015 của Đà Nẵng, giải kiến trúc xanh SPEC năm 2012.

Số lượng đề tài NCKH được nghiệm thu là 84 đề tài, trong đó 90% đạt loại khá trở lên. Đã tổ chức 12 cuộc hội thảo trong nước và quốc tế. Đã đăng 16 bài báo trên các tạp chí quốc tế và 52 bài báo trên các tạp chí trong nước.

Nhà trường đã ban hành các quy định hỗ trợ thỏa đáng cho NCKH và CGCN. Hàng năm số lượng đề tài NCKH không ngừng được tăng lên.

Tuy nhiên, các đề tài NCKH chủ yếu là ở cấp cơ sở, chưa có đề tài NCKH cấp thành phố, cấp bộ và cấp nhà nước.

Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện đúng các quy định của nhà

nước cũng như của cơ quan quản lý các cấp. Trong 5 năm qua, các hoạt động hợp tác quốc tế được Nhà trường quan tâm đẩy mạnh và phát triển liên tục. Lĩnh vực hợp tác quốc tế của trường tập trung vào NCKH và đào tạo. Đã có 27 đoàn quốc tế đến thăm và giao lưu với nhà trường từ các nước như: Mỹ, Hàn Quốc, Canada, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản... Trong đó, đã tổ chức 11 cuộc hội thảo khoa học, 5 đơn vị ký thỏa thuận hợp tác và một đơn vị hợp tác về đào tạo.

Hoạt động HTQT đã tạo điều kiện cho đội ngũ GV trao đổi về học thuật, tham khảo các CTĐT và tiếp cận với phương pháp giảng dạy tiên tiến. Đồng thời, bước đầu góp phần nâng cấp cơ sở vật chất cho Nhà trường. Tổng số tiền thu được từ các hoạt động HTQT là trong 5 năm qua là 118.219 USD.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có các hoạt động HTQT về NCKH và CGCN ứng dụng vào thực tiễn. Trường chưa có nhiều các công trình khoa học chung với đối tác nước ngoài được công bố.

6. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác:

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn đầu tư về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Thư viện Nhà trường có diện tích 942m² với 11.365 đầu sách với 18.300 cuốn sách và hàng trăm nghìn bản sách điện tử, đáp ứng đầy đủ các giáo trình, tài liệu tham khảo cho các ngành đào tạo. Nhằm mở rộng và đa dạng hóa các nguồn thông tin, thư viện đã liên kết với các đơn vị như: Trường Đại học công nghiệp TP.Hồ Chí Minh, Trung tâm Thông tin học liệu Đại học Đà Nẵng, thư viện khoa học kỹ thuật Đà Nẵng trong việc xây dựng, khai thác thư viện số đảm bảo cho GV và SV có thể truy cập rất nhiều tài liệu cần thiết trên website: <http://thuvien.dau.edu.vn>.

Hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành được đầu tư xây dựng và có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH. Diện tích sàn xây dựng là 24.809m² với 86 phòng học các loại. Có 3 phòng thí nghiệm với diện tích 210m², 3 phòng thực hành và xưởng điêu khắc với diện tích 600m². Các phòng seminar, LAB, thực hành đa phương tiện cũng được hoàn thiện để đưa vào hoạt động.

Cơ sở hạ tầng về CNTT được trang bị hiện đại với 357 máy vi tính được kết nối internet đáp ứng thỏa mãn các nhu cầu của CB, GV và SV. Hệ thống wifi phủ sóng rộng khắp trong khu vực trường.

Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực nên Nhà trường chưa có ký túc xá, khu thể thao và vui chơi giải trí cho SV.

7. Tài chính và quản lý tài chính:

Nhà trường có kế hoạch chiến lược dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để tạo các nguồn thu hợp pháp. Công tác tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước, đảm bảo tính công khai và minh bạch. Là trường tư thục nên nguồn thu chủ yếu từ học phí và Nhà trường đã thực hiện tốt các nghị định của Chính phủ về tự chủ tài chính. Số liệu kinh phí trong 5 năm qua như sau:

- Năm 2012: 85.801.638.400 đồng.
- Năm 2013: 81.874.490.000 đồng
- Năm 2014: 71.824.441.250 đồng
- Năm 2015: 64.893.007.001 đồng
- Năm 2016: 61.744.076.082 đồng

Nhà trường đảm bảo điều tiết, sử dụng hợp lý các khoản chi tiêu cho đào tạo, NCKH, chuyên môn nghiệp vụ và thu nhập của người lao động.

Tuy nhiên, do nguồn thu chủ yếu là từ học phí nên bị phụ thuộc rất nhiều vào kết quả tuyển sinh hàng năm.

8. Khen thưởng:

Trong 5 năm qua Nhà trường được Bộ GD&ĐT tặng bằng khen nhân dịp kỷ niệm 10 năm thành lập, bằng khen năm học 2016 – 2017, thành phố Đà Nẵng tặng cờ thi đua xuất sắc và bằng khen. Đoàn thanh niên Trường liên tục 3 năm liền được Trung ương Đoàn tặng bằng khen về thành tích xuất sắc trong khối các trường đại học và cao đẳng.

Ngoài ra, còn có các bằng khen về thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc của Bộ Công an, công tác mùa hè xanh tình nguyện..v.v..

Báo cáo tự đánh giá của Trường ĐHKTDN được thực hiện theo 10 tiêu chuẩn với 61 tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ban hành ngày 04/3/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Báo cáo này được trình bày chi tiết ở phần III bao gồm các nội dung sau: Mở đầu, Mô tả, Điểm mạnh, Tồn tại, Kế hoạch hành động, Tự đánh giá theo từng tiêu chí cụ thể.

PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu: Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã được xác định rõ ràng, thường xuyên được rà soát điều chỉnh và bổ sung theo mục tiêu định hướng phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn phù hợp với nhiệm vụ của Nhà trường và chiến lược phát triển nguồn nhân lực của khu vực và cả nước. Sứ mạng của Nhà trường lần đầu tiên được công bố chính thức vào năm 2013 và sửa đổi bổ sung năm 2016.

Tiêu chí 1.1. *Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.*

1. Mô tả:

Sứ mạng của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được ban hành năm 2013, điều chỉnh bổ sung năm 2016: “*Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng phát triển thành đại học ứng dụng có sứ mạng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và từng bước hội nhập quốc tế*”. [H1.1.1.01]

Sứ mạng của Trường Đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường và được quy định trong “*Chiến lược phát triển giáo dục Trường ĐHKTDN giai đoạn 2011 - 2016 và tầm nhìn đến năm 2020; Chiến lược phát triển giáo dục Trường ĐHKTDN giai đoạn 2017 - 2022 và tầm nhìn đến năm 2030*” là: Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và từng bước hội nhập quốc tế. [H1.1.1.02], [H1.1.1.03]

Trường có đủ nguồn nhân lực để thực hiện sứ mạng: đội ngũ Giảng viên có trình độ cao, có hợp đồng dài hạn; đội ngũ Cán bộ quản lý, nhân viên có kinh nghiệm, cơ sở vật chất (Phòng học, phòng Lab, phòng máy tính, mạng Internet,...) đáp ứng đủ yêu cầu đào tạo. Tính đến tháng 7/2017 Nhà trường có 287 Giảng viên, trong đó có 1 Giáo sư và 7 Phó Giáo sư chiếm tỷ lệ 3,23%, 21

Tiến sĩ chiếm tỷ lệ 8,50 %, 204 Thạc sĩ chiếm tỷ lệ 82,26%, và 54 Cử nhân Đại học chiếm tỷ lệ 21,77% để thực hiện sứ mạng. [H9.9.3.01]. Với nguồn lực trên, Nhà trường đã đào tạo được 9015 kỹ sư, kiến trúc sư, cử nhân đại học và 1790 cử nhân cao đẳng với 21 chương trình đào tạo đại học và cao đẳng. Để thực hiện sứ mạng phát triển thành trường đại học ứng dụng đào tạo đa ngành có trình độ đại học và trên đại học, từ năm học 2015-2016 Nhà trường không còn tuyển sinh hệ cao đẳng [H3.3.1.08], [H3.3.1.01], [H3.3.1.02], [H3.3.1.03]. [H3.3.2.02].

Trong các cuộc họp của Hội đồng Quản trị đều có rà soát, bổ sung, điều chỉnh sứ mạng của Nhà trường cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. “Mở rộng hợp lý quy mô đào tạo cao đẳng, đại học và dạy nghề. Tạo bước đột phá về dạy nghề, phấn đấu tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 70% vào năm 2020 từ trình độ sơ cấp đến trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học” [H1.1.1.05].

Sứ mạng của Nhà trường phù hợp với nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 tại nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 08/11/2011 là “Nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là bậc đại học, tập trung chuyển từ đào tạo chiều rộng sang chiều sâu” cũng như phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 tại nghị quyết số Số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 “Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của đất nước” [H1.1.1.06].

Sứ mạng được tuyên truyền phổ biến trên website của Nhà trường, pano gắn ở những vị trí công cộng của trường, được truyền đạt đến Cán bộ, Giảng viên, Cán bộ nhân viên, Sinh viên. Sứ mạng cũng được truyền thông đến các đơn vị hợp tác với Nhà trường. Đây là định hướng nhằm nâng cao uy tín và thương hiệu Trường ĐHKTDN [H1.1.1.04], [H6.6.1.01], [H6.6.1.02], [H6.6.3.06].

Tại Đại hội Đảng bộ trường và hội nghị người lao động hàng năm có các

ng nghị quyết về quy hoạch và kế hoạch phát triển của Nhà trường cũng như công tác tổ chức Cán bộ, đáp ứng nguồn nhân lực, đáp ứng cho công tác phát triển Nhà trường [H5.5.2.05].

Tuy nhiên, có một số Cán bộ, Giảng viên và Sinh viên chưa quan tâm đúng mức cũng như chưa nắm rõ sứ mạng của Nhà trường.

2. Điểm mạnh:

Sứ mạng này đã được tuyên bố công khai và thể hiện đầy đủ trong các văn bản, tài liệu của Nhà trường.

3. Tồn tại:

Một số bộ phận nhỏ Cán bộ, Giảng viên và Sinh viên chưa quan tâm đúng mức đến sứ mạng của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2018, Ban Giám Hiệu thường xuyên phổ biến nhắc nhở các Cán bộ, Giảng viên về mục tiêu, sứ mạng trong các kỳ họp giao ban, gắn với nhiệm vụ của từng Cán bộ, Giảng viên. Ban Giám Hiệu - thông qua phòng Công tác sinh viên, Giáo viên chủ nhiệm - phổ biến cho Sinh viên về mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm và sinh hoạt lớp định kỳ hằng tháng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Mục tiêu của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được xác định phù hợp mục tiêu đào tạo quy định tại Điều 2 của Luật Giáo dục năm 2005 sửa đổi bổ sung năm 2009: “Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây

dựng và bảo vệ Tổ quốc” [H1.1.2.01].

Mục tiêu của Trường ĐHKTDN được xác định phù hợp với mục tiêu chung trong Điều 5 của Luật Giáo dục đại học năm 2012: “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.*” và các mục tiêu đào tạo cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ của từng ngành và đáp ứng với mục tiêu đào tạo trình độ đại học: “*Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo...*” [H1.1.2.02], [H1.1.2.03].

Mục tiêu của trường đại học được xác định hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, mục tiêu đã được ban hành năm 2013, điều chỉnh bổ sung năm 2016: “*Xây dựng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng phát triển thành đại học ứng dụng có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và khu vực; Xây dựng đội ngũ Cán bộ quản lý và Giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Đảm bảo cơ sở vật chất và trang bị hiện đại đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển trường*”. Tầm nhìn đến năm 2030 của Nhà trường “*Phát triển thành đại học ứng dụng đào tạo đa ngành ở trình độ đại học và trên đại học, đạt trình độ khu vực*”. [H1.1.1.01]. Trong “*Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTDN giai đoạn 2011 – 2016 và tầm nhìn đến năm 2020*” và “*Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTDN giai đoạn 2017–2022 và tầm nhìn đến năm 2030*”, Trường đã xác định mục tiêu chiến lược trung và dài hạn: “*Xây dựng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng trở thành trường đại học có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ở Việt*

Nam và khu vực; xây dựng đội ngũ Cán bộ giảng dạy và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của Nhà trường”. [H1.1.1.02], [H1.1.1.03]. Trong kế hoạch chiến lược này, Trường ĐHKTDN đã đặt ra các mục tiêu, nội dung, phương hướng, kế hoạch cụ thể về công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và triển khai các nguồn nhân lực phù hợp cho từng giai đoạn cụ thể.

Tại hội nghị người lao động hằng năm, trong các báo cáo tổng kết công tác năm học, phương hướng và nhiệm vụ năm học mới của các đơn vị đều xem xét, rà soát và đánh giá phù hợp mục tiêu này. [H2.2.7.07], [H5.5.2.05], [H5.5.2.06]. Thông qua tuần sinh hoạt công dân – sinh viên, Cán bộ Phòng công tác sinh viên, chủ nhiệm khoa phổ biến các mục tiêu này cho sinh viên [H6.6.1.01], [H6.6.1.02], [H6.6.3.06], [H6.6.5.02].

Hằng năm, Nhà trường điều chỉnh, bổ sung mục tiêu cho phù hợp với điều kiện thực tế. Trong các văn bản chỉ đạo công tác, trong kế hoạch công tác hằng tháng, hằng năm, các buổi làm việc của Ban Giám Hiệu với các đơn vị... đều phổ biến đầy đủ các mục tiêu cụ thể này đến Giảng viên, Cán bộ. Nhà trường báo cáo đánh giá về việc triển khai thực hiện các mục tiêu trong các chiến lược. [H2.2.6.01], [H2.2.6.02], [H2.2.6.03], [H2.2.6.04], [H2.2.6.10]. Mục tiêu của trường đại học được rà soát, bổ sung, điều chỉnh thông qua các cuộc họp định kỳ của Hội đồng Quản trị và Ban Giám Hiệu [H2.2.6.11], [H2.2.6.12].

Tuy nhiên việc lấy ý kiến cho mục tiêu của Nhà trường mới chỉ được giới hạn trong các thành viên của BGH, HDQT, Giảng viên, Cán bộ nhân viên mà chưa có sự tham gia của các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước.

2. Điểm mạnh:

- Nhà trường đã xác định và ban hành mục tiêu phát triển rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo bậc đại học theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học, Điều lệ trường đại học và sứ mạng đã tuyên bố.

- Mục tiêu chung của Nhà trường được thống nhất trong ban lãnh đạo và

được lấy ý kiến rộng rãi từ Giảng viên, Cán bộ nhân viên. Quá trình thực hiện mục tiêu luôn luôn được giám sát chặt chẽ, điều chỉnh, bổ sung và được cụ thể hóa trong mục tiêu của từng năm học, trong từng ngành đào tạo, chương trình đào tạo.

3. Tồn tại:

Tuy nhiên việc lấy ý kiến cho mục tiêu của Nhà trường chưa có sự tham gia của các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường có kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp về mục tiêu và định hướng phát triển của Nhà trường trong ngắn hạn và dài hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHKTDN được xác định rõ ràng thể hiện qua các văn bản cũng như trên website của trường. Sứ mạng của Nhà trường hoàn phù hợp với nhiệm vụ, nguồn lực của trường, với định hướng chiến lược phát triển của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Mục tiêu của Nhà trường phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học theo quy định của Luật Giáo dục đại học 2012. Các mục tiêu cụ thể được thường xuyên định kỳ rà soát, bổ sung và điều chỉnh theo nhiệm vụ hằng năm.

Tuy nhiên hiện nay Nhà trường còn có những hạn chế nhất định trong công tác lập kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường, xây dựng kế hoạch trung hạn và dài hạn phù hợp với bối cảnh hoà nhập với cả nước và quốc tế.

Một bộ phận nhỏ CB, GV và NV chưa có đóng góp và quan tâm nhiều đến công tác xây dựng cũng như nắm bắt sứ mạng và mục tiêu của nhà trường.

Những nhược điểm này sẽ được khắc phục nhanh chóng trong thời gian tới để trường ĐHKTDN phấn đấu trở thành trường đại học định hướng ứng dụng có uy tín trong khu vực cũng như cả nước.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 2/2

TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mở đầu: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng có cơ cấu tổ chức, quản lý phù hợp với các quy định của Luật Giáo dục, điều lệ trường đại học được cụ thể hoá trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường. Mô hình quản lý 4 cấp đã thể hiện được tính thông suốt, hiệu quả trong tổ chức, quản lý nhằm thực hiện tốt các mục tiêu của giáo dục đại học và đáp ứng nhu cầu xã hội. Trường có cơ cấu tổ chức chặt chẽ phù hợp với nguồn lực và cơ sở vật chất hiện có, theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân đều được thể chế bằng văn bản, được tổ chức thực hiện nghiêm túc và hiệu quả. Trên cơ sở của Điều lệ Trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Ban Giám hiệu và các tổ chức đoàn thể đã xây dựng được tập thể cán bộ, viên chức và sinh viên đoàn kết, cùng xây dựng Nhà trường ngày càng vững mạnh và phát triển.

Tiêu chí 2.1. *Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.*

1. Mô tả:

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học, Điều lệ trường Đại học ban hành theo quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tự thực và phù hợp với Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường ĐHKTDN [H1.1.2.01], [H1.1.2.02], [H1.1.2.03], [H2.2.1.01], [H2.2.1.02], [H2.2.1.03]. Trường ĐHKTDN được tổ chức theo mô hình với 4 cấp quản lý: Hội đồng quản trị, cấp Trường, cấp Khoa/ Phòng/ Trung tâm/ Bộ môn trực thuộc trường và cấp Tổ/ Bộ môn [H2.2.1.04].

Hội đồng quản trị Trường ĐHKTDN được thành lập theo đúng quy định tại Luật Giáo dục và Điều lệ Trường đại học với cơ cấu gồm 1 chủ tịch và 6 ủy

viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng công nhận [H2.2.1.05]. HĐQT thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động theo Điều lệ trường đại học [H2.2.1.06].

Ban giám hiệu gồm có: Hiệu trưởng do HĐQT bầu và được Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố công nhận [H2.2.1.07]; phó hiệu trưởng do Hiệu trưởng giới thiệu và Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm [H2.2.1.08]. Hiệu trưởng đảm nhiệm vai trò quản lý chung và chịu trách nhiệm cao nhất trong điều hành công việc; mỗi phó hiệu trưởng được phân công phụ trách, điều hành các công tác độc lập như: Đào tạo, Khoa học công nghệ & Hợp tác quốc tế, Tổ chức – Nhân sự, Đảm bảo chất lượng & Thanh tra giáo dục, Công tác sinh viên, Hành chính tổng hợp, Tài chính – Kế toán, các Đoàn thể, Thi đua - Khen thưởng [H2.2.3.04].

Tham mưu giúp việc cho BGH có các đơn vị chức năng gồm có 07 phòng chức năng là: Đào tạo, Công tác sinh viên, Tài chính – Kế toán, Khoa học công nghệ & Hợp tác quốc tế, Đảm bảo chất lượng & Thanh tra giáo dục, Hành chính tổng hợp, Tổ chức nhân sự; 01 Thư viện và 01 tổ Y tế trực thuộc phòng HCTH [H2.2.1.09]. Trường có 06 khoa đào tạo gồm: Khoa Kiến trúc, Xây dựng, Cầu đường, Kinh Tế, Ngoại ngữ và Công Nghệ; 03 bộ môn trực thuộc trường: Lý luận chính trị, Khoa học tự nhiên, Giáo dục thể chất và 01 Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ [H2.2.1.10]. Mỗi đơn vị đảm nhiệm những mảng công việc theo chức năng nhiệm vụ được quy định rõ ràng theo quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường [H2.2.1.11], [H2.2.3.01]. Từ năm 2016, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của Nhà trường và dựa theo công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, trường đã bổ nhiệm 01 cán bộ phụ trách công tác pháp chế thuộc phòng ĐBCL&TTGD [H2.2.1.12], [H2.2.1.13]. Tuy nhiên, vì mới bổ nhiệm nên cán bộ đảm nhận công tác này còn chậm trong triển khai công việc và phối hợp với các đơn vị khác.

Cơ cấu tổ chức được công bố rộng rãi và công khai đến tất cả cán bộ giảng viên, nhân viên, sinh viên trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H2.2.1.04]. Hằng năm, Nhà trường thực hiện đánh giá và điều chỉnh cơ cấu tổ chức theo đúng các quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của trường, nhằm

đảm bảo hoạt động của trường luôn thông suốt, phát huy hiệu quả đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển.

2. Điểm mạnh:

Cơ cấu tổ chức được rà soát và điều chỉnh hằng năm, đảm bảo đúng quy định và phù hợp với thực tiễn phát triển của Nhà trường, phát huy hiệu quả đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển.

3. Tồn tại:

Hiện nay, cán bộ pháp chế do 01 thạc sĩ luật đảm nhận, mới được bổ nhiệm nên triển khai công việc và phối hợp với các đơn vị khác còn chậm.

4. Kế hoạch hành động:

Học kỳ II năm học 2017 - 2018, phòng TCNS có kế hoạch cử cán bộ pháp chế dự tập huấn về công tác pháp chế do Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT tổ chức.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả:

Trên cơ sở hệ thống văn bản pháp quy của Chính phủ, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng; căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tiễn, Nhà trường xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản hướng dẫn, triển khai, chỉ đạo công việc đến từng đơn vị liên quan. Cụ thể:

Hệ thống văn bản về quản lý đào tạo: Quy định thực hiện “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” [H4.4.1.04], [H4.4.2.05], [H4.4.2.09], [H4.4.2.08]; về hoạt động khoa học công nghệ: Điều lệ về tổ chức và hoạt động KH-CN [H2.2.2.01], [H8.8.1.06]; hệ thống văn bản về quản lý tổ chức nhân sự [H2.2.2.02], [H2.2.2.03], [H2.2.2.03], [H2.2.2.05]; văn bản về công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng [H2.2.2.06]; hệ thống văn bản quản lý sinh viên [H2.2.2.07], [H2.2.2.08]; hệ thống văn bản về quản lý tài chính [H2.2.2.09]; quy định về sử dụng tài sản [H9.9.3.09], [H2.2.2.10]; văn bản của Đảng ủy: Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ Trường ĐHKTDN

[H2.2.4.05]; quy chế hoạt động của BCH Công đoàn Trường ĐHKTDN [H2.2.4.12]; quy chế hoạt động của BCH Đoàn Trường ĐHKTDN [H2.2.4.16] và các văn bản khác.

Hệ thống văn bản của Nhà trường được xây dựng không trái với các quy định của pháp luật, khoa học, logic, không chồng chéo và được lưu trữ đầy đủ. Các văn bản của trường được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên bằng nhiều hình thức khác nhau như: gửi bản sao qua đường công văn đến các đơn vị, thư điện tử, đăng tải lên <http://www.vanthu.dau.edu.vn> của trường [H2.2.2.11]. Mọi công việc của trường đều có kế hoạch và được công khai trên Lịch công tác tuần được gửi đến các đơn vị và đăng tải lên website [H2.2.2.12]. Nhà trường tổ chức giao ban với lãnh đạo các đơn vị trong đó có thông báo các văn bản mới và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện các văn bản, kịp thời cập nhật các văn bản của các cơ quan cấp trên và xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện [H2.2.6.03], [H2.2.2.13].

Nhà trường đã tiến hành việc đánh giá tính hiệu quả của hệ thống văn bản và nỗ lực xây dựng các quy trình của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN/ISO 9001:2015 để phục vụ công tác quản lý tốt hơn [H2.2.2.14]. Các văn bản được triển khai hiệu quả, thực hiện đảm bảo mọi hoạt động của Nhà trường được nhịp nhàng, theo đúng quy định, nâng cao hiệu quả công tác của Nhà trường. Tuy nhiên, một số hoạt động chưa có sự phối hợp giữa các đơn vị cho nên hiệu quả triển khai chưa cao.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã tiến hành việc đánh giá tính hiệu quả của hệ thống văn bản và nỗ lực xây dựng các quy trình của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN/ISO 9001:2015 để phục vụ công tác quản lý của Nhà trường tốt hơn.

3. Tồn tại:

Một số hoạt động chưa có sự phối hợp giữa các đơn vị cho nên hiệu quả triển khai chưa cao.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2017 - 2018, Nhà trường rà soát, bổ sung hệ thống văn bản để phân công cụ thể trách nhiệm của các đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức hoạt động [H2.2.1.03], Nhà trường đã ban hành các văn bản phân định rõ ràng chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên. Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong Nhà trường được quy định rõ ràng; được công khai bằng văn bản và đăng tải lên trang Website của Nhà trường [H2.2.1.11], [H2.2.3.01], [H2.2.3.02]. Trong hoạt động công tác Đảng và các đoàn thể đều có quy chế hoạt động riêng và có phân công cụ thể, rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của Ban chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, ủy viên thường vụ [H2.2.4.05], [H2.2.4.12], [H2.2.4.16].

Các văn bản phân định rõ ràng nhiệm vụ của các thành viên trong Ban giám hiệu [H2.2.3.03]. Thông qua sự phân công này, việc giải quyết các mảng công việc liên quan đến các đơn vị của Ban giám hiệu được thực hiện nhanh chóng, không chồng chéo.

Cán bộ quản lý các cấp và nhân viên được phân công, phân nhiệm rõ ràng trong văn bản phân công nhiệm vụ cho từng thành viên của từng đơn vị [H2.2.3.04].

Đối với giảng viên, Nhà trường ban hành quy định về định mức khối lượng, chế độ công tác của giảng viên [H2.2.3.05]. Trên cơ sở đó, giảng viên thực hiện công việc theo kế hoạch công tác cá nhân được lập vào mỗi đầu năm học [H4.4.3.03].

Những văn bản trên đã quy định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban giám hiệu, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên góp phần tăng cường tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cá nhân và tập thể trong

lĩnh vực được phân công. Tất cả quy định trên được xây dựng trên cơ sở các quy định của Nhà nước và các cấp quản lý liên quan. Tuy nhiên, việc phối hợp thực hiện một số công việc mới phát sinh giữa một số đơn vị mới thành lập còn lúng túng, chậm triển khai.

2. Điểm mạnh:

Hoạt động quản lý của Nhà trường được phân định bằng văn bản cụ thể, phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của tập thể và cá nhân, tăng cường tính chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực được phân công; phù hợp với các quy định của Nhà nước và các cấp quản lý liên quan.

3. Tồn tại:

Việc phối hợp thực hiện một số công việc mới phát sinh giữa một số đơn vị mới thành lập còn lúng túng, chậm triển khai.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2017 – 2018, Nhà trường rà soát việc phối hợp của các đơn vị, các cá nhân thông qua cuộc họp giao ban; để nắm bắt tình huống nhằm điều chỉnh, bổ sung chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên trong đơn vị một cách kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả:

Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể gồm Công đoàn, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, Hội cựu sinh viên của Nhà trường được thành lập theo đúng quy định hiện hành; hoạt động hiệu quả và phát huy được vai trò, trách nhiệm, đóng góp vào thành tích chung của Nhà trường. Cơ cấu tổ chức Đảng và đoàn thể trong trường đến nay như sau:

Đảng bộ nhà trường là đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ Quận Hải Châu, gồm có 08 chi bộ với 96 đảng viên trong đó có 67 là cán bộ, giảng viên, nhân viên và 29 sinh viên; Ban Chấp hành Đảng bộ có 9 ủy viên, Ban Thường vụ có

3 ủy viên [H2.2.4.01].

Công đoàn trường là tổ chức chính trị xã hội của cán bộ, giảng viên, nhân viên trực thuộc Liên đoàn lao động thành phố Đà Nẵng có 248 công đoàn viên [H2.2.4.02].

Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trường có 4 đoàn cơ sở khoa và 1 chi đoàn cán bộ giảng viên nhân viên [H2.2.4.03].

Hội sinh viên có 4212 thành viên và Hội cựu sinh viên có 151 thành viên [H2.2.4.04]

Các hoạt động của tổ chức Đảng thực hiện theo đúng Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam; các văn bản quy định của pháp luật Nhà nước và theo Quy chế làm việc và mối quan hệ của Đảng ủy với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hiệu trưởng và các tổ chức liên quan của Trường ĐHKTDN [H2.2.4.05]. Đảng ủy triển khai nghị quyết đến toàn thể đảng viên và CB, GV, NV, SV thông qua các hội nghị [H2.2.4.06], [H2.2.4.07]. Việc kiểm điểm, đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên được thực hiện định kỳ theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương [H2.2.4.08], [H2.2.4.09], [H2.2.7.07]. Trong 5 năm qua, số lượng CB, GV, NV, SV được tham gia các lớp tìm hiểu về Đảng tăng [H2.2.4.10]. Tỷ lệ đảng viên được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ chiếm tỷ lệ trên 90%. Tất cả các chi bộ đều đạt danh hiệu hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó có 50% đạt “Chi bộ trong sạch vững mạnh”. Đảng bộ trường nhiều năm liền đạt danh hiệu “Đảng bộ trong sạch vững mạnh” [H2.2.4.11].

Hoạt động của Công đoàn trường được thực hiện theo Luật Công đoàn, Điều lệ Công đoàn và các văn bản quy định của Nhà nước; theo Nghị quyết của Đảng ủy và Quy chế làm việc và mối quan hệ của Đảng ủy với chủ tịch HĐQT, Hiệu trưởng và các tổ chức liên quan của Trường ĐHKTDN [H2.2.4.12]. Công đoàn trường chủ động tổ chức và vận động đoàn viên tham gia các hoạt động chuyên môn, văn hóa, thể dục thể thao và các hoạt động xã hội, từ thiện, ...[H2.2.4.13], [H2.2.4.14], [H2.2.7.05]. Trong 5 năm qua, Công đoàn trường luôn đạt danh hiệu Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc và được nhận bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam [H2.2.4.15].

Đoàn Thanh niên cộng sản HCM trường hoạt động theo Điều lệ Đoàn, các văn bản chỉ đạo của Đoàn cấp trên và theo Nghị quyết của Đảng ủy [H2.2.4.16]. Đoàn trường phối hợp với Hội sinh viên tổ chức nhiều hoạt động bổ ích, tạo sân chơi lành mạnh nhằm bồi dưỡng, nâng cao tư tưởng, đạo đức và phát triển kỹ năng cho đoàn viên, sinh viên [H2.2.4.17], [H2.2.4.18], [H2.2.7.06]. Trong những năm qua, Đoàn trường đã đạt nhiều thành tích và được công nhận là đơn vị xuất sắc, dẫn đầu về công tác Đoàn trong khối Đại học ngoài công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng [H2.2.4.19]. Hội sinh viên hiện nay chưa được thống nhất về cơ cấu tổ chức từ Bộ Nội vụ và Trung ương Hội sinh viên Việt Nam nên trong hoạt động còn nhiều lúng túng. Hội cựu sinh viên cũng có nhiều hoạt động kết nối các hội viên [H2.2.4.20]. Tuy nhiên do mới thành lập nên hoạt động của hội cựu sinh viên còn rời rạc. Nhờ có sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường mà các hoạt động của Nhà trường được thực hiện đúng kế hoạch và đạt hiệu quả tốt, đóng góp vào sự phát triển của Nhà trường.

2. Điểm mạnh:

Tổ chức Đảng đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo. Các hoạt động đoàn thể trong Nhà trường đạt nhiều thành tích và được cấp trên đánh giá cao. Đoàn trường nhiều năm liền được công nhận là đơn vị xuất sắc, dẫn đầu về công tác Đoàn trong khối Đại học ngoài công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3. Tồn tại:

Hội sinh viên hiện nay chưa được thống nhất về cơ cấu tổ chức từ Bộ Nội vụ và Trung ương Hội sinh viên Việt Nam nên trong hoạt động còn nhiều lúng túng. Hội cựu sinh viên mới thành lập nên hoạt động của tổ chức này còn rời rạc.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2017-2018, Chủ tịch hội cựu sinh viên triển khai các hoạt động tạo sự kết nối giữa các thế hệ sinh viên của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Mô tả:

Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục được thành lập trên cơ sở phòng Thanh tra giáo dục của trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng [H2.2.5.01]. Cơ cấu tổ chức của phòng có 06 CBNV gồm 01 Trưởng phòng, 01 Phó trưởng phòng và 04 chuyên viên. Đội ngũ nhân lực đều từ trình độ đại học trở lên trong đó có 02 thạc sĩ, 02 kỹ sư và 02 cử nhân [H2.2.5.02]. Chức năng, nhiệm vụ của phòng ĐBCL&TTGD được quy định rõ ràng [H2.2.5.03] và được công bố trên website của Nhà trường [H2.2.5.04].

Nhà trường rất chú trọng đến công tác đào tạo bồi dưỡng nhằm tăng cường năng lực tham gia công tác ĐBCL. Trong 5 năm (2012 – 2017) có 60% cán bộ được lần lượt tham gia tập huấn về ĐBCL của Bộ GD&ĐT của các đơn vị khác tổ chức. Trong đó có 03 cán bộ được cấp chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận [H2.2.5.05]. Ngoài ra một số cán bộ, giảng viên của trường cũng được tập huấn về công tác ĐBCL [H2.2.5.06].

Hàng năm, phòng xây dựng kế hoạch công tác ĐBCL và Thanh tra cụ thể cho từng năm học, học kỳ [H2.2.5.07]. Kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H2.2.5.08], đánh giá dự giờ giảng dạy của giảng viên [H4.4.3.04]. Thực hiện hoạt động thanh tra giáo dục trong nhà trường [H2.2.5.09]. Phòng tập hợp, đánh giá và báo cáo trực tiếp với Ban giám hiệu thông qua các văn bản báo cáo định kỳ hằng tháng, quý, năm [H2.2.5.10]. Năm 2012 Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá và bộ phận chuyên trách về hoạt động ĐBCL trực thuộc BGH, Hội đồng TĐG được điều chỉnh bổ sung vào các năm 2015, 2016 [H2.2.5.11] và triển khai công tác “Tự đánh giá chất lượng trường Đại học” theo bộ tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành [H2.2.5.12]. Đội ngũ chuyên viên trong Hội đồng tự đánh giá và bộ phận chuyên trách được tham gia tập huấn công tác ĐBCLGD

[H2.2.5.13]. Trường có mạng lưới cán bộ làm công tác ĐBCLGD thông qua Hội đồng TĐG chất lượng nhà trường ở tất cả các đơn vị. Công tác triển khai về hoạt động đảm bảo chất lượng được phổ biến đến mọi tổ chức đoàn thể, cán bộ nhân viên, giảng viên, sinh viên trong toàn trường.

Trong 5 năm qua, Phòng ĐBCL&TTGD đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Qua các năm, phòng ĐBCL&TTGD được công nhận Tập thể lao động xuất sắc, lao động tiên tiến; 100% CBNV của Phòng đạt danh hiệu Lao động tiên tiến và có 01 đạt chiến sĩ thi đua [H2.2.5.15]. Số lượng cán bộ của phòng ĐBCL&TTGD còn ít và chưa có cán bộ được đào tạo về chuyên môn Đo lường – Đánh giá nên phòng phải phối hợp với một số đơn vị trong trường để thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh:

Trường có mạng lưới cán bộ làm công tác ĐBCLGD thông qua Hội đồng tự đánh giá chất lượng nhà trường ở tất cả các đơn vị. Công tác triển khai về hoạt động đảm bảo chất lượng được phổ biến đến mọi tổ chức đoàn thể, cán bộ nhân viên, giảng viên, sinh viên trong toàn trường.

3. Tồn tại:

Số lượng cán bộ của phòng ĐBCL&TTGD còn ít và chưa có cán bộ được đào tạo về chuyên môn Đo lường – Đánh giá nên phòng phải phối hợp với một số đơn vị trong trường để thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2017-2018, Nhà trường bổ sung nhân sự để hình thành các tổ chuyên trách trong phòng: tổ Khảo thí và ĐBCL.

Năm học 2017-2018, Nhà trường cử hoặc tuyển dụng 01 thạc sĩ có chuyên môn Đo lường – Đánh giá công tác tại phòng ĐBCL&TTGD.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường,

có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của Nhà trường.

1. Mô tả:

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã xác định tầm nhìn đến năm 2030: “Phát triển thành đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành ở trình độ đại học và trên đại học, đạt trình độ khu vực” [H1.1.1.01]. Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Giáo dục trường ĐHKTDN giai đoạn 2011 – 2016 và tầm nhìn đến năm 2020 [H1.1.1.03]; giai đoạn 2017 – 2022 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.1.1.02].

Trên cơ sở chiến lược phát triển, Nhà trường đã xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch trung hạn [H2.2.6.01], [H2.2.6.02], [H2.2.6.03]. Các kế hoạch ngắn hạn hằng năm (kế hoạch năm học) cũng được đưa ra, trong đó có đặt ra các chỉ tiêu quan trọng cần phải đạt được [H2.2.6.04], [H2.2.6.05], [H2.2.6.06], [H2.2.6.07], [H2.2.6.08], [H2.2.6.09].

Nội dung trong các kế hoạch phát triển này phù hợp cho từng giai đoạn và định hướng phát triển thành đại học ứng dụng, các đơn vị báo cáo đầy đủ việc thực hiện kế hoạch phát triển 5 năm, hàng năm. Nhà trường đặt ra mục tiêu, phương hướng, nội dung về công tác phát triển đào tạo, [H4.4.6.06], [H4.4.1.01], [H4.4.5.01]. Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, [H7.7.1.07], đội ngũ, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn lực tài chính [H10.10.3.01], và nâng cao chất lượng.

Nhà trường chưa xây dựng được các chỉ số, chỉ báo đo lường hiệu quả công tác để đánh giá việc thực hiện các chiến lược phát triển và các kế hoạch hằng năm.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch phát triển Nhà trường, Hội đồng quản trị, Ban giám hiệu và Đảng ủy luôn quan tâm đến công tác giám sát việc quản lý và thực hiện kế hoạch [H2.2.6.10]. Đối với kế hoạch chiến lược ngắn hạn, Nhà trường có biện pháp giám sát, đánh giá thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng. Việc giao ban giữa BGH và lãnh đạo chủ chốt các khoa, phòng nhằm kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch, và triển khai kế hoạch công tác mới, đáp

ứng yêu cầu thực tế và có điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết [H2.2.6.11]. Đối với các kế hoạch chiến lược trung và dài hạn, Nhà trường có biện pháp giám sát thông qua các cuộc họp đầu năm và cuối mỗi năm học. Trên cơ sở báo cáo tổng kết năm học cũ và phương hướng công tác năm học mới của các đơn vị, Nhà trường tổ chức các cuộc họp toàn trường nhằm đánh giá các kết quả đạt được và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm học kế tiếp [H2.2.7.07]. Các chỉ tiêu và kế hoạch phát triển Nhà trường trong năm học mới cũng được đưa ra thảo luận, lấy ý kiến đóng góp của Đảng ủy, HĐQT, BGH và đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Nhà trường [H2.2.6.12].

2. Điểm mạnh:

Kế hoạch chiến lược, kế hoạch trung hạn và ngắn hạn đều được rà soát, đánh giá hằng năm để kịp thời điều chỉnh phù hợp nhu cầu về phát triển của Nhà trường và đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa xây dựng được các chỉ số đo lường hiệu quả công tác (KPI) để đánh giá việc thực hiện các kế hoạch đã đề ra.

4. Kế hoạch hành động:

Trong quý 1 năm 2018 BGH lập kế hoạch xây dựng và ban hành đầy đủ các chỉ số đo lường hiệu quả công tác (KPI) cho tất cả các mảng công tác của các đơn vị trong toàn trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của Nhà trường.

1. Mô tả:

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên hằng năm, báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu và đúng thời hạn quy định về các hoạt động: tuyển sinh, đào tạo, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, công tác sinh viên, công tác đảm bảo chất lượng, thanh tra pháp chế, tài chính nhân sự, cơ sở vật chất, tài chính... Nhà trường có hệ

thông lưu trữ các văn bản đến và văn bản đi đầy đủ, khoa học [H2.2.7.01], [H2.2.7.02].

Đối với các cơ quan quản lý khác, Nhà trường cũng thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo theo quy định [H2.2.7.03].

Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên cũng thực hiện đầy đủ việc báo cáo định kỳ và đúng thời hạn cho cấp trên [H2.2.7.04], [H2.2.7.05], [H2.2.7.06].

Hằng năm, Nhà trường thực hiện báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ cho năm học mới [H2.2.7.07].

Trong giai đoạn 2012 – 2016, Nhà trường không bị Bộ GD&ĐT và các cơ quan quản lý liên quan nhắc nhở vì vi phạm chế độ báo cáo định kỳ.

Nhà trường có phần mềm UIS để quản lý điểm của sinh viên, quản lý hoạt động giảng dạy, tiến độ giảng dạy của giảng viên [H9.9.4.09] và việc quản lý văn bản từ trang <http://vanthu.dau.edu.vn> của Google site từ năm 2014 [H9.9.4.17], [H9.9.4.19], [H9.9.4.20]. Nhà trường đã xây dựng quy trình công tác văn thư lưu trữ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 [H2.2.7.08]. Ngoài ra, các đơn vị trong trường còn có sổ công văn đi, sổ công văn đến để lưu trữ [H2.2.7.09]. Công tác lưu trữ các văn bản được thực hiện đúng quy trình bao gồm: đầy đủ, có hệ thống, đúng quy định, đảm bảo an toàn và an ninh. Hồ sơ sổ sách (bản in), các tập tin (bản file) được lưu trữ tại văn thư và trên hệ thống máy tính của trường cũng như của từng đơn vị. Nhà trường có sử dụng phần mềm chống Virus để tăng tính an toàn và bảo mật [H2.2.7.10]. Phòng hành chính tổng hợp phân công 01 cán bộ chuyên trách đã được đào tạo về nghiệp vụ văn thư lưu trữ [H2.2.7.11], [H2.2.7.12], [H2.2.7.13], [H2.2.7.14], [H2.2.7.15].

Tuy nhiên, văn bản chưa được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng nên việc khai thác các văn bản đôi khi còn hạn chế một số tính năng.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng quy trình công tác văn thư lưu trữ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

3. Tồn tại:

Văn bản chưa được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng nên việc khai thác các văn bản đôi khi còn hạn chế một số tính năng.

4. Kế hoạch hành động:

Học kỳ 1 năm học 2017 – 2018, tổ công nghệ thông tin nghiên cứu triển khai phần mềm chuyên dụng quản lý, lưu trữ văn bản cho phòng HCTH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Cơ cấu tổ chức của nhà trường phù hợp với quy định của các văn bản pháp quy và điều kiện thực tế đối với trường đại học tư thục; được cụ thể hoá trong quy chế và các văn bản của nhà trường. Nhà trường đã có đầy đủ các văn bản về tổ chức, trong đó quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị và quyền hạn của cán bộ lãnh đạo. Đã xây dựng kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường. Do đó các hoạt động của nhà trường có hiệu quả. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong nhà trường hoạt động tốt, phát huy vai trò tích cực trong xây dựng và phát triển nhà trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu: Chương trình đào tạo các ngành trong trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được xây dựng theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; khi xây dựng chương trình đào tạo nhà trường có tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước và thế giới; có lấy ý kiến tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, các tổ chức xã hội nghề nghiệp và nhà tuyển dụng lao động.

Tiêu chí 3.1. *Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.*

1. Mô tả:

Hiện nay, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng có 17 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và 5 CTĐT trình độ cao đẳng hệ chính quy [H3.3.1.01], [H3.3.1.02], [H3.3.1.03].

Trong đó giai đoạn 2006 đến tháng 6/2012, trường có 13 CTĐT trình độ đại học, 5 CTĐT trình độ cao đẳng và 5 CTĐT liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học [H3.3.1.04], [H3.3.1.05], [H3.3.1.06], [H3.3.1.07], [H3.3.1.08]. Các CTĐT này của trường đều được xây dựng theo hướng dẫn và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H3.3.1.09], [H3.3.1.10]. Tất cả các CTĐT đều có trong danh mục đào tạo, được trường lập đề án mở ngành theo đúng quy trình, quy định của Bộ GD&ĐT và đã có quyết định của Bộ GD&ĐT cho phép mở ngành [H3.3.1.11], [H3.3.1.12], [H3.3.1.13]. Trên cơ sở tuân thủ các văn bản pháp quy hướng dẫn xây dựng chương trình của Bộ GD&ĐT, trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT làm cơ sở cho các Khoa/bộ môn triển khai thực hiện xây dựng CTĐT một cách khoa học, đầy đủ và hệ thống [H3.3.1.14].

Giai đoạn từ tháng 7/2012 đến tháng 9/2016, Nhà trường đã xây dựng

thêm 4 CTĐT, cụ thể: Năm học 2015-2016, Trường tổ chức đào tạo thêm 2 chuyên ngành mới trình độ đại học gồm: Quản trị kinh doanh du lịch, Tiếng Anh du lịch [H3.3.1.02] và 2 ngành mới trình độ đại học là Công nghệ thông tin (mã ngành 52480201) và Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử (mã ngành 52510301) [H3.3.1.03] từ năm học 2016 – 2017. Các khoa/bộ môn chủ trì ngành/chuyên ngành đào tạo chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc thiết kế các CTĐT này [H3.3.1.15]. Việc xây dựng chương trình được Khoa/Bộ môn họp bàn, thống nhất với đầy đủ giảng viên thuộc chuyên ngành để xác định mục tiêu, cấu trúc, các khối kiến thức cần thiết, các học phần và số tín chỉ [H3.3.1.16]

Khi xây dựng CTĐT, các Khoa/bộ môn có tham khảo các CTĐT của các trường trong nước và nước ngoài như trường Đại học xây dựng Hà Nội, Đại học ngoại ngữ Đà Nẵng, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học UQAM của Canada ...[H3.3.1.17], [H3.3.1.18].

Dự thảo CTĐT được hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học và Đào tạo cấp Khoa và từ các nhà khoa học chuyên môn [H3.3.1.19]. Ngoài ra, để CTĐT sát với thực tiễn và phù hợp với nhu cầu xã hội, Khoa/bộ môn cũng đã tiếp thu ý kiến từ đại diện các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp [H3.3.1.20]. Tuy nhiên việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các đại diện các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp vào công tác xây dựng CTĐT chưa nhiều, chưa đầy đủ.

Sau khi Hội đồng thẩm định CTĐT cấp Trường thông qua, Hiệu trưởng ký quyết định ban hành [H3.3.1.21].

2. Điểm mạnh:

Tham khảo CTĐT tiên tiến của các trường khi xây dựng chương trình đào tạo cho ngành mới.

3. Tồn tại:

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học chuyên môn, đại

diện các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp vào công tác xây dựng CTĐT chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 - 2018 trở đi khi xây dựng CTĐT mới, các khoa/bộ môn chủ trì ngành/chuyên ngành đào tạo phải tiến hành đầy đủ việc lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học chuyên môn, đại diện các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả:

Các CTĐT đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể: Đào tạo những kiến trúc sư, kỹ sư, cử nhân có phẩm chất đạo đức, sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp theo từng CTĐT, có kỹ năng, nghiệp vụ chuyên sâu, thái độ tận tâm và đạo đức nghề nghiệp tốt, ra trường có vị trí công tác ở mỗi ngành và lĩnh vực khác nhau theo ngành học đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động [H3.3.1.01], [H3.3.1.02].

Để phục vụ cho công tác xây dựng CTĐT, Nhà trường cũng đã ban hành hướng dẫn chi tiết về việc xây dựng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo [H3.3.2.01]. Hiện nay, các CTĐT của Nhà trường đều có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng, cụ thể, trong đó quy định rõ về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ, hành vi mà sinh viên cần phải đạt được tương ứng với từng CTĐT [H3.3.2.02]. Trường cũng đã gửi chuẩn đầu ra của các ngành/chuyên ngành đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng lao động để lấy ý kiến góp ý [H3.3.2.03] trước khi ban hành và công bố [H3.3.2.04].

CTĐT của trường được các nhà khoa học, người sử dụng lao động cũng như cựu sinh viên đánh giá là có cấu trúc hợp lý, đảm bảo tỷ lệ giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (bao gồm

kiến thức cơ sở, kiến thức ngành và chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp và tốt nghiệp) [H3.3.2.05], [H3.3.1.10]. Việc thiết kế các học phần trong CTĐT chặt chẽ, có hệ thống và khoa học thể hiện ở việc lựa chọn các học phần để đáp ứng chuẩn đầu ra tương ứng và xây dựng kế hoạch giảng dạy (dự kiến) cho từng CTĐT. Kế hoạch cho thấy sự liên kết giữa các học phần, xác định học phần nào sinh viên cần học trước để đảm bảo kiến thức cho các học phần ở bước sau. Mọi liên kết giữa các học phần còn thể hiện rõ trong đề cương chi tiết học phần có quy định rõ ở mục học phần học trước và học phần tiên quyết [H3.3.1.01], [H3.3.1.02].

Để CTĐT có thể đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường lao động, các khoa/bộ môn cũng đã tham khảo thêm ý kiến từ các tổ chức xã hội – nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp [H3.3.2.06]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến tham khảo này chưa được thực hiện rộng rãi, nhất là đối với đối tượng tham khảo là các tổ chức xã hội- nghề nghiệp và người đã tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh:

Chuẩn đầu ra các CTĐT của trường được các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng lao động góp ý trước khi được ban hành và công bố.

3. Tồn tại:

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực thị trường lao động còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 - 2018 Bộ phận hỗ trợ sinh viên và quan hệ doanh nghiệp thuộc phòng CTSV phối hợp với các khoa/bộ môn tổ chức định kỳ 2 năm/1 lần việc khảo sát về CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực thị trường lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả:

Từ năm học 2010 - 2011, Nhà trường đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ cho hệ đại học và cao đẳng chính quy theo Quy chế 43 của Bộ GD&ĐT [H4.4.1.04] và ban hành các quy định áp dụng cụ thể tại trường [H4.4.2.08], [H4.4.2.09].

Hiện nay các CTĐT chính quy của nhà trường được thiết kế đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành của BGD&ĐT [H3.3.1.10], cũng như tuân thủ các quy định của Trường về xây dựng chương trình [H3.3.1.14]. Các CTĐT đều có mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khóa, nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo [H3.3.1.01], [H3.3.1.02], [H3.3.1.03], [H3.3.1.06]; cấu trúc chương trình hợp lý được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học. Các học phần được thiết kế trong từng CTĐT đều có đề cương chi tiết học phần theo đúng quy định.

Đối với các lớp đại học, cao đẳng hệ chính quy đào tạo tại Trường, Nhà trường luôn thực hiện đầy đủ các biện pháp về CTĐT, đề cương chi tiết [H3.3.1.0], cơ sở vật chất [H9.9.3.02], [H9.9.3.03], [H9.9.3.07] và đội ngũ cán bộ giảng viên [H5.5.4.04] đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT đã được công khai đầy đủ trên website của trường [H3.3.3.01].

CTĐT liên thông của Nhà trường áp dụng đào tạo cho các khóa trước năm 2012 được thiết kế theo Quyết định 06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2008 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Sau khi có Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT Trường thành lập Hội đồng đào tạo liên thông để xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập đã có của người học và khối lượng kiến thức được miễn trừ khi học liên thông trước khi tổ chức đào tạo [H3.3.5.02].

Hiện nay nhà trường chưa tổ chức đào tạo các chương trình đào tạo thường xuyên.

2. Điểm mạnh:

Các CTĐT chính quy và CTĐT liên thông có sự thống nhất, đảm bảo

được chất lượng đào tạo.

3. Tồn tại:

Chưa có các chương trình đào tạo thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 - 2018 nhà Trường tìm kiếm giải pháp tuyển sinh và mở thêm các chương trình đào tạo thường xuyên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.4. *Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.*

1. Mô tả:

Năm 2012 các chương trình đào tạo được xem xét, điều chỉnh theo Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H3.3.4.01]. Năm 2014, trường đã chỉ đạo các khoa định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT theo quy định [H3.3.4.02]. Năm 2016, Nhà trường thực hiện thực hiện Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân”; điều chỉnh, bổ sung CTĐT theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT với thời gian đào tạo được rút ngắn [H3.3.4.03]. Trên cơ sở đó, các khoa đã tiến hành việc rà soát tất cả các CTĐT và điều chỉnh phù hợp với nhu cầu của xã hội và nhu cầu của người học.

Trong quá trình điều chỉnh, tất cả các CTĐT đều được các khoa/bộ môn tham khảo CTĐT của các trường đại học tiên tiến thế giới như Học viện Công nghệ Massachusetts – Mỹ, Học viện Công nghệ Illinois – Mỹ, Đại học Clemson – Mỹ, trường School of Business and Economics – Canada, trường California State University Fullerton – Mỹ, Học viện Khoa học và Công nghệ Môi trường - Đại học Đồng Tế Trung Quốc,... Trên cơ sở đó, điều chỉnh, thay thế, bổ sung các học phần có kiến thức hiện đại phù hợp với yêu cầu xã hội [H3.3.4.04].

Để có cơ sở cho việc cập nhật và bổ sung CTĐT, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của các nhà sử dụng lao động qua các cuộc giao lưu với doanh nghiệp do khoa/bộ môn tổ chức hoặc gửi trực tiếp các phiếu khảo sát đến các đối tượng này. Bên cạnh một số ý kiến cho rằng, cần giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành hoặc bổ sung thêm các chương trình ngoại khóa, tăng kỹ năng thực hành cho sinh viên thì hầu hết nhà sử dụng lao động đều đánh giá tốt về CTĐT xây dựng khoa học, đảm bảo được mục tiêu đào tạo và nhu cầu lao động của xã hội [H3.3.4.05].

Bên cạnh đó, trong các đợt điều chỉnh CTĐT, các khoa/bộ môn thực hiện khảo sát ý kiến của sinh viên đã tốt nghiệp. Hầu hết sinh viên tốt nghiệp đánh giá tốt về CTĐT được cập nhật các kiến thức mới nhưng vẫn chưa hài lòng ở việc phân bổ giữa lý thuyết và thực hành và sự linh hoạt với các học phần tự chọn [H3.3.4.06]. Mặc dù việc khảo sát ý kiến của sinh viên tốt nghiệp được thực hiện với quy mô lớn nhưng tỷ lệ phiếu khảo sát được thu về vẫn chưa cao. Ngoài ra, trong thời gian SV làm thủ tục đăng ký nhận bằng tốt nghiệp hàng năm, Nhà trường phát phiếu khảo sát toàn khóa học cho sinh viên để thu thập những phản hồi của sinh viên sau khi hoàn thành CTĐT tại trường. Việc khảo sát đã cung cấp nhiều thông tin hữu ích về sự đánh giá của SV trước khi tốt nghiệp về mục tiêu, chuẩn đầu ra, kết cấu chương trình, thiết kế các học phần tự chọn, thực hành...[H6.6.9.01].

Bên cạnh thu thập ý kiến góp ý của nhà sử dụng lao động và SV tốt nghiệp, Nhà trường còn triển khai khảo sát ý kiến của các bên liên quan khác về tất cả CTĐT của nhà trường như từ Hội Kiến trúc sư Thành phố Đà Nẵng, Hội cấp nước Miền Trung – Tây Nguyên, các giảng viên từ các trường Đại học khác. Các ý kiến đóng góp này cũng là cơ sở quan trọng để khoa/bộ môn tham khảo khi tiến hành điều chỉnh, bổ sung CTĐT [H3.3.4.07].

Trên cơ sở tất cả các thông tin tham khảo, các khoa/bộ môn tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT. Tất cả các bổ sung, điều chỉnh đều có văn bản cụ thể yêu cầu và giải trình lý do đề nghị điều chỉnh [H3.3.4.08]. Để nâng cao chất lượng CTĐT, các khoa/bộ môn cũng thực hiện đối chiếu CTĐT đã có và

dự thảo CTĐT mới để nhận định rõ những điều chỉnh và xem xét tính cần thiết của việc điều chỉnh [H3.3.4.09] trước khi trình Hội đồng khoa học và đào tạo trường thông qua điều chỉnh [H3.3.4.10], [H3.3.1.08], [H3.3.1.01], [H3.3.1.03].

2. Điểm mạnh:

Việc điều chỉnh CTĐT đã được triển khai ở tất cả các ngành, trên cơ sở thu thập ý kiến đóng góp từ nhiều nguồn phong phú.

3. Tồn tại:

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tham gia đóng góp ý kiến về CTĐT chưa cao.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng CTSV phối hợp với Hội cựu sinh viên Trường ĐHKTDN lưu trữ, giữ liên lạc với cựu SV. Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa/bộ môn thực hiện đa dạng hóa phương thức khảo sát ý kiến góp ý về CTĐT của sinh viên tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả:

Trong các năm qua, Nhà trường đã thiết kế nhiều CTĐT theo hướng đảm bảo liên thông ngang, liên thông dọc, liên thông trong và liên thông ngoài giữa các khối ngành, giữa các trình độ đào tạo và giữa các CTĐT, cũng như tuân thủ quy định đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học của Bộ GD&ĐT [H3.3.5.01].

Nhà trường đào tạo liên thông từ trình độ Cao đẳng lên Đại học 5 ngành: Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh. Các CTĐT liên thông của Trường đều quy định rõ đối tượng dự thi, các điều kiện tiên quyết để được đăng ký dự tuyển vào các chương trình liên thông [H3.3.1.06]. Chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học đảm bảo tính kế thừa và phát triển CTĐT ở bậc cao đẳng, thừa nhận các khối kiến thức đã học ở bậc thấp hơn. Hội đồng đào tạo liên thông của trường [H3.3.5.02] thực hiện việc xem xét và công

nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ đối với từng người học [H3.3.5.03].

Các loại hình đào tạo trong trường, giữa các ngành đào tạo trong trường có sự liên thông. Nhà trường chủ trương thống nhất tên gọi của các học phần tương đương, cùng một học phần có số tín chỉ tương đương, SV có thể theo học ở các ngành và các loại hình đào tạo khác nhau trong trường [H3.3.1.07], [H3.3.1.08], [H3.3.1.01], [H3.3.1.03].

Với phương pháp xây dựng CTĐT học chế tín chỉ còn cho phép SV có thể học liên thông giữa các ngành (gọi là chương trình hai) [H4.4.1.04], [H4.4.2.08], [H4.4.2.09]. Mặc dù nhà trường đã phổ biến đến SV vào các buổi sinh hoạt công dân đầu năm học [H6.6.1.01] cũng như phổ biến quy định trong sổ tay SV [H6.6.1.04] nhưng đến nay vẫn chưa có SV đăng ký đào tạo chương trình này.

Ngoài ra, CTĐT của trường có sự tương thích với CTĐT của các trường đại học khác trong cả nước, những SV trường khác chuyển về học tại trường được công nhận phần lớn các học phần đã học tương ứng với các học phần có trong CTĐT tương ứng của trường [H3.3.5.04].

Hiện tại, Nhà trường chưa liên kết đào tạo với các trường Đại học khác mà chỉ mới dừng lại ở việc ký kết các văn bản thỏa thuận, việc liên thông CTĐT với các đơn vị liên kết đào tạo chưa được thực hiện [H8.8.1.09], [H8.8.1.11], [H8.8.1.12].

2. Điểm mạnh:

Các CTĐT được thiết kế đảm bảo tính liên thông ngang, liên thông dọc, liên thông trong và liên thông ngoài.

3. Tồn tại:

Chưa liên thông CTĐT với các đơn vị liên kết đào tạo.

4. Kế hoạch hành động:

Trong học kỳ 1 năm học 2017 - 2018, phòng KHCN&HTQT lập kế hoạch liên kết hợp tác về đào tạo với các trường đối tác quốc tế. Trên cơ sở đó, phòng Đào tạo phối hợp với các khoa/bộ môn xây dựng CTĐT liên kết với các đơn vị

này.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả:

Hiện nay, cuối mỗi học kỳ, Nhà trường đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên bằng hình thức khảo sát trực tuyến các học phần tổ chức giảng dạy trong kỳ [H4.4.3.05], [H4.4.3.06]. Với cách khảo sát này, 100% sinh viên đều tham gia đánh giá, tuy nhiên vẫn không tránh khỏi tình trạng sinh viên trả lời cho có, chưa ý thức trách nhiệm đến việc đánh giá. Kết quả khảo sát được thông báo đến các giảng viên giảng dạy, lãnh đạo khoa/bộ môn làm cơ sở để các GV điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy [H4.4.3.07].

Hàng năm, trong thời gian SV làm thủ tục đăng ký nhận bằng tốt nghiệp, Nhà trường phát phiếu khảo sát toàn khóa học cho SV để thu thập những phản hồi của sinh viên tốt nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT tại trường. Nội dung khảo sát lấy ý kiến của SV về mục tiêu, cấu trúc CTĐT, khối lượng CTĐT, về kỹ năng, kiến thức người học có được. Kết quả khảo sát là cơ sở để các khoa/bộ môn điều chỉnh và đánh giá chất lượng CTĐT [H6.6.9.01].

Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường cũng đã triển khai hoạt động khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp [H6.6.7.02], phản hồi của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo và khảo sát các đơn vị sử dụng lao động về sự đáp ứng của CTĐT đối với yêu cầu công việc thực tế và nhu cầu tuyển dụng của xã hội [H4.4.7.01], [H4.4.7.02]. Kết quả khảo sát là cơ sở quan trọng để các Khoa/bộ môn và nhà trường thực hiện điều chỉnh và đánh giá chất lượng CTĐT [H6.6.8.01], [H4.4.7.03], [H4.4.7.04]. Tuy nhiên, tỷ lệ SV tốt nghiệp và nhà tuyển dụng lao động tham gia phản hồi của trường còn khá khiêm tốn.

Nhà trường còn thực hiện khảo sát mức độ đáp ứng của thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành và hệ thống công nghệ thông tin, từ đó có sự điều chỉnh kịp thời phục vụ cho nhu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người

học [H9.9.1.08], [H9.9.1.09], [H9.9.3.12], [H9.9.4.22].

Tất cả các ý kiến phản hồi đều được nhà trường phân tích, xử lý và ghi nhận làm cơ sở cho việc đề nghị điều chỉnh CTĐT. Ngoài việc điều chỉnh thường xuyên nội dung, phương pháp giảng dạy từng học phần trong CTĐT, điều chỉnh lộ trình học, định kỳ, nhà trường thực hiện việc rà soát và ban hành mới CTĐT [H3.3.4.01], [H3.3.4.02], [H3.3.4.03]. Các CTĐT điều chỉnh và ban hành năm 2012, 2014, 2017 đã có nhiều thay đổi, trong đó nhiều học phần mới được đưa vào CTĐT, nhiều học phần đã được mạnh dạn loại bỏ khỏi CTĐT [H3.3.1.08], [H3.3.1.01], [H3.3.1.03]. CTĐT được điều chỉnh theo hướng đào tạo kiến thức nền tảng, chú trọng phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp cho SV, đưa SV đến gần với hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp.

2. Điểm mạnh:

Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá bởi SV, người tốt nghiệp và nhà sử dụng lao động.

3. Tồn tại:

Tỷ lệ SV tốt nghiệp và nhà tuyển dụng tham gia đánh giá CTĐT còn thấp.

4. Kế hoạch hành động:

Từ học kỳ 1 năm học 2017 - 2018, Phòng ĐBCL&TTGD xây dựng kế hoạch đánh giá CTĐT trình BGH xem xét và thực hiện, tập trung đẩy mạnh công tác khảo sát, đa dạng hóa phương thức khảo sát ý kiến góp ý về CTĐT của sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Chương trình đào tạo cho các ngành hiện có tại trường được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời có tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường có uy tín trong nước và quốc tế. Các chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo, cũng như tính liên thông dọc, liên thông ngang, liên thông trong và liên thông ngoài và bước đầu đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động. Các khoa đã có định hướng và thực hiện định kỳ tổ chức rà soát, bổ sung, điều chỉnh

chương trình để phù hợp với yêu cầu xã hội. Hiện nay các khoa đã hoàn chỉnh các chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ, áp dụng cho các trình độ đào tạo và Hiệu trưởng đã phê duyệt. Tuy nhiên số lượng ý kiến của các bên liên quan về đánh giá chất lượng CTĐT thu thập được còn hạn chế.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đang thực hiện đa dạng hóa các phương thức đào tạo, tiến đến đa dạng hóa các loại hình đào tạo và mở rộng liên kết đào tạo với các ngành, các địa phương trong khu vực và cả nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội và nhu cầu của người học. Nhà trường bắt đầu tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ khóa tuyển sinh năm học 2010 - 2011 để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc chủ động học tập của sinh viên. Các hoạt động đào tạo được tổ chức theo quy trình, đúng quy định và mềm dẻo để phát huy tính tích cực của người học, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện. Nhà trường luôn quan tâm chỉ đạo tăng cường nghiên cứu, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên.

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Ngoài hình thức đào tạo chính qui với trình độ đại học và cao đẳng Nhà trường còn tổ chức đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học [H4.4.1.01], [H3.3.1.08], [H3.3.1.01], [H3.3.1.02], [H3.3.1.03]. Bên cạnh đó, việc liên kết đào tạo với các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài được Nhà trường hết sức coi trọng. Từ năm 2014, Trường đã liên kết với Tập đoàn TAKARA của Nhật Bản để mở các khóa bồi dưỡng ngắn hạn miễn phí dành cho sinh viên năm cuối các khối ngành Xây dựng, Kiến trúc có thành tích học tập tốt nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, tìm hiểu văn hóa Nhật, học ngôn ngữ Nhật và quy trình làm việc, cũng như tinh thần kỷ luật lao động tại Nhật Bản [H8.8.1.08]. Khi tham gia khóa học này, Tập đoàn Takara tổ chức tuyển chọn và cấp học bổng trong thời gian 12 tháng. Hiện đã có 3 khóa tốt nghiệp và sinh viên sau khi tốt nghiệp đã được Tập đoàn Takara tuyển dụng, làm việc tại thành phố Tokyo và các công ty xây dựng tại Nhật Bản [H4.4.1.02], [H8.8.2.02]. Trường cũng liên kết với các trường đại học nước ngoài để tổ chức các khóa học ngắn hạn giúp sinh viên có cơ hội được giao lưu học hỏi về kiến

thức chuyên ngành. Điển hình là Khóa học mùa hè, chủ đề “Tác động thí điểm: Quy hoạch tích hợp không gian mặt nước và bờ sông Cẩm Lệ” do các Giáo sư Trường Đại học Brandenburg (Đức) hướng dẫn [H8.8.2.01]. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên, Nhà trường mở các khóa đào tạo chứng chỉ ngắn hạn về ngoại ngữ [H4.4.1.03]. Nhưng học viên đăng ký không đáp ứng về mặt số lượng nên Nhà trường đã ngưng chiêu sinh từ năm 2013. Việc tổ chức các hình thức đào tạo nói trên tuân thủ theo các quy định đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường [H4.4.1.04], [H4.4.1.05]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa đa dạng hóa các hình thức đào tạo như: đào tạo cao học, từ xa, bằng hai, bồi dưỡng nghiệp vụ... để phục vụ nhu cầu nâng cao trình độ học tập của người đã đi làm. Việc giao lưu, tìm hiểu để hướng tới liêt kết đào tạo với các trường đại học ở nước ngoài gồm: Đại học Dân tộc Quảng Tây – Trung Quốc, Đại học Da-Yeh - Đài Loan... nhằm phục vụ nhu cầu người học cũng được thực hiện bằng các văn bản thỏa thuận hợp tác nhưng triển khai còn rất chậm [H8.8.1.09], [H8.8.1.10], [H8.8.1.11].

Hằng năm, căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, năng lực của Trường và nhu cầu ngành nghề của xã hội để xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh cho các trình độ và ngành đào tạo theo các hình thức đào tạo khác nhau [H4.4.1.06], [H4.4.1.07]. Các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, học liệu nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo đều được thể hiện trong CTĐT ngành. Tính đến 10/2017, Nhà trường có 77 giảng đường và 02 hội trường lớn, 100% được trang bị bảng đen cùng với 46 hệ thống máy chiếu, màn chiếu ở các phòng học lý thuyết. Tổng số bàn ghế là 1.387 bộ bàn học lý thuyết và 400 bộ bàn học đồ án, có 24 bộ loa và hệ thống âm thanh nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy cho các giảng đường lớn [H9.9.3.02]. Các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành được trang bị máy móc hiện đại, có chất lượng, đảm bảo phục vụ nhu cầu thực hành gồm: 400 bộ bàn vẽ kỹ thuật, 240 bộ giá vẽ phục vụ giảng dạy cho ngành Kiến trúc và Đồ họa, 11 máy casset phục vụ ngành Ngôn ngữ, 288 bộ máy vi tính phục vụ ngành Công nghệ, 07 bộ kính vĩ, 07 máy thủy bình, 10 cái Mia và nhiều trang thiết bị cần thiết khác như: máy nén bê tông, máy kéo thép, máy thực hành đồ họa, thiết

bị thí nghiệm phục vụ cho ngành kỹ thuật xây dựng [H9.9.3.03]. Đội ngũ giảng viên của trường gồm có 258 giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn trong đó 0.39 % Giáo sư, 2.71% Phó Giáo sư; 6.2% Tiến sĩ; 72.87% Thạc sĩ; 17.83% Cử nhân [H5.5.5.01]. Nhà trường có đủ giảng viên giảng dạy cho tất cả các chuyên ngành đào tạo, do đó từ năm học 2015 – 2016 Trường không mời giảng viên thỉnh giảng [H5.5.5.03]. Về tài liệu phục vụ học tập, thư viện Trường có tổng số 18.121 bản sách [H9.9.1.02] với tên sách đầy đủ cho 21 chương trình đào tạo (17 CTĐT đại học và 4 CTĐT cao đẳng) [H9.9.1.03].

Các thông tin về hình thức đào tạo cũng như điều kiện thực hiện được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường và Sổ tay sinh viên khi nhập học [H4.4.1.08], [H6.6.1.04].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã liên kết đào tạo với Tập đoàn Takara – Tập đoàn lớn của Nhật Bản, tạo điều kiện cho sinh viên trong việc tiếp cận kỹ thuật công nghệ hiện đại.

3. Tồn tại:

- Nhà trường chưa đa dạng các hình thức đào tạo như: Đào tạo cao học, từ xa, bằng hai, chứng chỉ ngắn hạn, bồi dưỡng nghiệp vụ.

- Chậm triển khai hoạt động liên kết đào tạo với các đại học nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động:

Học kỳ 2, năm học 2017 - 2018:

- Phòng Đào tạo và các khoa nghiên cứu triển khai đào tạo thạc sĩ và các chứng chỉ ngắn hạn: Giám sát thi công, Chỉ huy trưởng công trình, Kế toán trưởng, Kế toán thực hành, Ngoại ngữ và Tin học.

- Phòng KH-CN & HTQT triển khai các hoạt động liên kết đào tạo với Đại học Dân tộc Quảng Tây – Trung Quốc.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên

chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả:

Từ khóa tuyển sinh năm 2009 trở về trước, hoạt động đào tạo của Nhà trường được tổ chức theo niên chế [H3.3.1.04], [H3.3.1.05] nên việc công nhận kết quả học tập được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui ban hành kèm theo Quyết định 25 của Bộ GD&ĐT [H4.4.2.01]. Từ tháng 01/2010, Nhà trường đã lập kế hoạch và thực hiện chuyển đổi [H4.4.2.02]. Trên cơ sở đó, ra Quyết định về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện kế hoạch chuyển đổi đào tạo từ quy trình đào tạo niên chế sang học chế tín chỉ [H4.4.2.03]. Nhà trường đã tổ chức chuyến tham quan, giao lưu, học tập về học chế tín chỉ tại các trường đại học lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh [H4.4.2.04]. Việc xây dựng CTĐT theo học chế tín chỉ được quan tâm hàng đầu [H3.3.1.06], [H3.3.1.07], [H3.3.1.01] [H3.3.1.02], [H3.3.1.03]. Từ khóa tuyển sinh năm 2010, Nhà trường bắt đầu tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ [H4.4.2.05]. Trong giai đoạn đầu chuyển đổi, lãnh đạo Nhà trường luôn có những hướng dẫn kịp thời và phù hợp đảm bảo hoạt động đào tạo vận hành suôn sẻ [H4.4.2.06]. Đồng thời, Nhà trường đã tổng kết, đánh giá để rút kinh nghiệm sau 01 năm đào tạo theo học chế tín chỉ; trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp khắc phục để hoạt động đào tạo đạt kết quả tốt hơn [H4.4.2.07]. Từ tháng 04/2011, hoạt động đào tạo được thực hiện theo Quyết định về việc ban hành Quy định áp dụng Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng [H4.4.2.08]. Đến năm 2014, Trường đã ban hành Quyết định 12/2014/QĐ-ĐHKT ngày 15/01/2014 để điều chỉnh theo Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 [H4.4.2.09], [H4.4.2.10].

Việc chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang học chế tín chỉ tại Trường được thực hiện trên nguyên tắc linh hoạt và có lộ trình phù hợp, cụ thể:

- Trong giai đoạn đầu chuyển đổi, Nhà trường qui định 01 tín chỉ tương ứng với 18 tiết lý thuyết. Bởi lẽ, những điều kiện cần thiết cho đào tạo tín chỉ

chưa có đủ hoặc chưa thay đổi kịp trong đó có sự thay đổi nhận thức của đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên lớn tuổi có bề dày kinh nghiệm trong giảng dạy, còn sinh viên cũng chưa quen đến phương pháp tự học, tự nghiên cứu. Từ năm học 2014 - 2015, Nhà trường đã thực hiện theo qui chuẩn chung về số tiết trên tín chỉ là 15 tiết.

- Nhà trường vẫn duy trì mô hình lớp quản lý nhằm đảm bảo các hoạt động tư vấn, giám sát, giúp đỡ sinh viên kịp thời.

- Nhà trường tổ chức 2 lần thi kết thúc học phần cho mỗi học kỳ để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên.

Để hoạt động đào tạo theo học chế tín chỉ thuận lợi và hiệu quả, Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT theo qui định [H3.3.4.01], [H3.3.4.02], [H3.3.4.07], [H3.3.4.08]. Hiện nay, sinh viên vẫn học theo kế hoạch học tập dự kiến hằng năm của Nhà trường. Với đội ngũ giảng viên cơ hữu, Nhà trường chưa đảm nhiệm được một số học phần vì vậy phải mời giảng viên thỉnh giảng từ các trường đại học khác [H4.4.2.11].

Các nội dung liên quan đến việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ như các thông báo, lịch học, các mẫu đăng ký... đều có ở trang tin điện tử giúp sinh viên nắm bắt kịp thời các nội dung và thuận tiện trong việc theo dõi quá trình học tập [H4.4.2.12].

Bên cạnh việc cung cấp Sổ tay sinh viên vào đầu khóa học, Nhà trường còn tổ chức buổi đối thoại vào cuối mỗi học kỳ để hướng dẫn, giải đáp và lưu ý về quy chế, quy định đào tạo tín chỉ, giúp người học có thể làm chủ kế hoạch học tập của bản thân [H6.6.5.20]. Qua đối thoại, có một vài ý kiến về thực hiện quy trình đào tạo tín chỉ như: sinh viên không được phép tự đăng ký học phần, lịch học không đều giữa các kỳ... Hầu hết, những thắc mắc là tồn tại của nhà trường trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi, không có ý kiến phản ánh tiêu cực về đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường [H6.6.5.21].

2. Điểm mạnh:

Việc triển khai chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang tín chỉ thực hiện chặt chẽ, linh hoạt và phù hợp.

3. Tồn tại

- Nhà trường chưa thực hiện tự đăng ký theo lớp học phân cho sinh viên.
- Nhà trường vẫn còn mời giảng viên thỉnh giảng

4. Kế hoạch hành động

Học kỳ 2 năm học 2017 – 2018, các tổ bộ môn phân công giảng viên soạn giảng các học phân đang mời thỉnh giảng

Năm học 2018 - 2019, Phòng Đào tạo tổ chức cho sinh viên thực hiện đăng ký lớp học phân.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên, chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả:

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên được tiến hành đều đặn mỗi học kỳ, thông qua đồng nghiệp và sinh viên; đây là nhiệm vụ hằng năm của Nhà trường [H2.2.5.07], [H4.4.3.01]. Để thực hiện, Phòng ĐBCL&TTGD lập các kế hoạch phục vụ việc đánh giá gồm: Kế hoạch kiểm tra hồ sơ giảng dạy, kế hoạch dự giờ và kế hoạch khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên [H4.4.3.02]. Hồ sơ giảng dạy của giảng viên gồm lịch trình giảng dạy và kế hoạch công tác nhằm tạo sự chủ động cho giảng viên và đảm bảo chất lượng giảng dạy [H4.4.3.03]. 100% giảng viên toàn trường đều chấp hành tốt công tác chuẩn bị hồ sơ giảng dạy trước khi lên lớp.

Hoạt động dự giờ lấy ý kiến đánh giá của đồng nghiệp được Nhà trường coi trọng. Trên cơ sở kế hoạch dự giờ chung của Trường, các tổ bộ môn lập kế hoạch dự giờ theo từng học kỳ cho giảng viên trong tổ, gửi lên phòng Đào tạo và phòng ĐBCL & TTGD. Việc dự giờ có thể được tiến hành theo đăng ký của giảng viên hoặc dự giờ đột xuất. Các thành viên tham gia dự giờ sẽ đánh giá bằng cách cho điểm vào Phiếu đánh giá dự giờ giảng viên; sau đó, tiến hành

hợp, góp ý kiến và tổng hợp kết quả [H4.4.3.04]. Trong các năm vừa qua, hoạt động dự giờ giảng để đánh giá giảng viên có thực hiện chưa đều đặn và đồng bộ ở các khoa. Đối với việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên, bắt đầu từ năm học 2012 - 2013, Nhà trường đã ban hành các qui định liên quan [H4.4.3.05], [H4.4.3.06]. Sinh viên có nhiệm vụ đánh giá hoạt động giảng dạy đối với tất cả giảng viên đã giảng dạy cho lớp trong mỗi học kỳ trên hệ thống trực tuyến, được giám sát bởi GVCN và Phòng ĐBCL&TTGD. Tất cả giảng viên tham gia giảng dạy trong học kỳ đều nhận được phản hồi từ người học. Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá qua các năm tương đối cao (trên 85%) [H4.4.3.07]. Còn một số giảng viên không lên lớp thì không được đánh giá ở học kỳ đó. Kết quả đánh giá từ đồng nghiệp và người học về hoạt động giảng dạy được tổng hợp, phản hồi cho giảng viên, tổ bộ môn, khoa và Ban Giám hiệu để có điều chỉnh phù hợp [H2.2.5.11].

Song song với việc tổ chức lấy ý kiến của sinh viên, Nhà trường cũng rất quan tâm đến việc đổi mới phương pháp giảng dạy cho giảng viên. Đầu năm học 2011 - 2012, Trường đã chỉ đạo đổi mới phương pháp giảng dạy [H4.4.3.08]. Trường phối hợp với Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng tổ chức mở lớp hoặc cử giảng viên tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để trang bị kiến thức sư phạm cũng như nắm bắt và vận dụng phương pháp giảng dạy đại học [H4.4.3.09]. Hiện tại, hầu hết giảng viên trẻ của Trường đã hoàn tất khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm [H5.5.6.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường rất chú trọng đến việc sử dụng các thiết bị dạy học cũng như ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, đây là một trong những tiêu chí đánh giá dự giờ [H4.4.3.10]. Nhà trường đã tổ chức bồi dưỡng kiến thức tin học cho toàn thể giảng viên về các ứng dụng của Google phục vụ giảng dạy theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm [H4.4.3.11]. Bên cạnh đó, các buổi Workshop về phương pháp giảng dạy và đánh giá học phần theo đặc thù riêng mỗi khoa cũng được tổ chức [H4.4.3.12]. Cho đến nay, tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ máy chiếu phục vụ tốt nhất cho việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy [H9.9.3.02], [H9.9.3.07]. Tuy nhiên, phong trào

thi đua dạy giỏi hay các buổi hội thảo, tọa đàm về phương pháp giảng dạy tích cực chưa được tổ chức. Chính vì vậy, việc đổi mới phương pháp giảng dạy chưa thành phong trào rộng khắp trong Trường, chưa trở thành động lực đối với tất cả giảng viên, đặc biệt là giảng viên có thâm niên công tác lâu năm.

Theo thống kê kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên từ người học, tỷ lệ giảng viên nhận được đánh giá tốt và xuất sắc tăng qua các năm và đều trên 70%, không có đánh giá trung bình; đặc biệt, từ học kỳ 1 năm học 2015 - 2016 trở đi thì tỷ lệ đánh giá tốt và xuất sắc luôn trên 85% [H4.4.3.07]. Theo xu hướng tích cực đó, khi thống kê chi tiết theo 16 nội dung đánh giá giảng viên thì tỷ lệ đánh giá tốt và rất tốt luôn đạt trên 94%, tỷ lệ này cũng tăng qua các học kỳ [H4.4.3.13]. Nội dung đánh giá về phương pháp giảng dạy tích cực (nội dung 6) và kiểm tra đánh giá (nội dung 13) cũng được sinh viên đánh giá tích cực, cụ thể tỷ lệ đánh giá tốt và rất tốt đạt trong khoảng 93% đến 97% qua các kỳ. Đây là dấu hiệu cho thấy phương pháp giảng dạy của giảng viên ngày càng đáp ứng được nhu cầu học tập hiện nay của người học, chú trọng phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm.

2. Điểm mạnh:

- Nhà trường có phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên chặt chẽ, khoa học.

- Hơn 90% sinh viên đánh giá giảng viên nhà trường có phương pháp giảng dạy tốt

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về phương pháp giảng dạy tích cực

4. Kế hoạch hành động:

Học kỳ 2 năm học 2017 – 2018, Phòng Tổ chức nhân sự:

- Lập kế hoạch và mời chuyên gia bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tích cực cho giảng viên toàn Trường.

- Phối hợp với Công đoàn Trường tổ chức hội thảo về phương pháp giảng dạy tích cực

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả:

Trên cơ sở qui định của Bộ GD&ĐT về kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập của sinh viên [H4.4.1.04], Trường đã ban hành “Quy định áp dụng Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHKTDN” [H4.4.2.08], trong đó quy định rõ: Đánh giá theo quá trình học (kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và thi kết thúc học phần); phương pháp đánh giá đối với từng loại học phần (học phần lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, đồ án, thực tập); hình thức kiểm tra, thi (thi viết (tự luận, trắc nghiệm), vấn đáp, làm và báo cáo thực hành, thí nghiệm, thực tập, bảo vệ đồ án, bảo vệ khóa luận hoặc kết hợp các hình thức nói trên tùy theo đặc điểm của từng học phần) nhằm đảm bảo đánh giá chính xác kết quả học tập; tỷ trọng điểm các cột điểm thành phần. Tất cả các qui định này đều được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần, được giảng viên phổ biến cho người học vào buổi đầu tiên giảng dạy [H3.3.1.01], [H3.3.1.02], [H3.3.1.03], [H4.4.4.01].

Việc tổ chức kỳ thi kết thúc học phần nghiêm túc, khách quan là một trong những thành công của hoạt động đào tạo Nhà trường trong thời gian qua. Hoạt động này thực hiện trên cơ sở Hướng dẫn thực hiện nội qui, qui chế trong các kỳ thi kết thúc học phần [H4.4.4.02] và Qui định về tổ chức kỳ thi kết thúc học phần [H4.4.4.03]. Nhằm chuẩn hóa công tác đánh giá kết quả học tập, Nhà trường đã ban hành các mẫu đề thi, mẫu đáp án và phiếu trả lời áp dụng cho hình thức thi tự luận và trắc nghiệm [H4.4.4.04]. Cho đến nay, Trường vẫn chưa xây dựng được ngân hàng đề thi, các đề thi kết thúc học phần được giảng viên giảng dạy ra đề và nộp về Phòng Đào tạo trước khi kết thúc học phần [H4.4.4.05]. Về coi thi, mỗi phòng thi đều được cung cấp một bộ hồ sơ gồm tập

tài liệu phổ biến cho cán bộ coi thi và thí sinh, các mẫu biên bản xử lý vi phạm quy chế thi [H4.4.4.06]. Số lượng CBCT đảm bảo theo qui định và được lập kế hoạch trước mỗi kỳ thi [H4.4.4.07]. Hiện tại, công tác tổ chức kiểm tra, đánh giá vẫn thuộc chức năng của Phòng đào tạo nên thiếu tính độc lập và chuyên nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động này được thường xuyên kiểm tra, giám sát bởi Phòng ĐBCL&TTGD [H4.4.4.08], [H4.4.4.09]. Những trường hợp vi phạm qui định, Nhà trường đã nghiêm khắc xử lý [H2.2.5.08], [H6.6.3.07].

Theo kết quả thống kê chi tiết khảo sát về hoạt động giảng dạy, trên 95% sinh viên đánh giá tốt và rất tốt về tính nghiêm túc, khách quan và công bằng trong kiểm tra thi cử (nội dung 13) [H4.4.3.13]. Hơn nữa, trong các buổi đối thoại giữa nhà trường với sinh viên đầu năm học, không có ý kiến phàn nàn về qui trình, phương pháp kiểm tra đánh giá cũng như các khiếu nại liên quan [H6.6.5.21]. Điều này là minh chứng cho việc Nhà trường đang thực hiện theo đúng qui định, phù hợp và đáp ứng nguyện vọng của người học.

Hiện tại, Nhà trường chỉ đào tạo chính qui trình độ đại học, cao đẳng và liên thông nên việc tổ chức và phương pháp thực hiện kiểm tra đánh giá đều nghiêm túc, công bằng, khách quan và đồng nhất theo các qui định, qui chế chung [H4.4.1.05]. Thực tế, nhiều sinh viên liên thông từ cao đẳng lên đại học học ghép cùng với đại học chính qui và ngược lại, nên không có sự khác biệt nào trong đánh giá giữa các hình thức này [H4.4.4.10].

2. Điểm mạnh:

Kỳ thi kết thúc học phần được tổ chức hết sức nghiêm túc, công bằng và đúng qui định.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa xây dựng được ngân hàng câu hỏi thi, chưa có phân tích về độ khó, dễ, độ phân biệt, độ tin cậy của các đề thi.

4. Kế hoạch hành động:

Quý 4 năm 2017, Nhà trường thành lập Phòng Khảo thí & ĐBCL.

Phòng Khảo thí & ĐBCLGD chủ trì cùng các bộ môn xây dựng ngân hàng câu hỏi thi theo tiến độ như sau:

- Đến năm 2020 đạt 60% học phần có ngân hàng câu hỏi thi.
- Đến năm 2022 đạt 100% học phần có ngân hàng câu hỏi thi

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.5. *Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.*

1. Mô tả:

Kết quả hoạt động đào tạo được Nhà trường thống kê và đánh giá đầy đủ hằng năm [H4.4.5.01]. Việc công bố kết quả học tập được thực hiện theo Quy định áp dụng Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHKTDN [H4.4.2.08], [H4.4.2.09]. Kết quả học tập được giảng viên phụ trách nhập trực tiếp vào phần mềm quản lý đào tạo UIS [H4.4.5.02]. Sau đó, kết xuất file, in ra 2 bảng điểm (nộp Phòng Đào tạo, khoa/bộ môn) chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày thi hoặc bảo vệ hoặc nộp bài tập. Còn một số giảng viên nộp điểm chậm nhưng chỉ rơi vào các học phần thi đợt 1 [H4.4.4.07]. Mỗi sinh viên được cấp một tài khoản và mật khẩu riêng để xem điểm, cũng như những thông tin liên quan đến quá trình học tập của mình [H4.4.5.03]. Trường hợp nhập điểm sai thì giảng viên phải thực hiện chỉnh sửa theo qui định [H4.4.5.04]. Đặc biệt, nhà trường liên kết với dịch vụ bưu chính viễn thông để gửi kết quả học tập của sinh viên về gia đình theo từng kỳ học, giúp gia đình theo dõi kịp thời tình hình học tập của người học [H4.4.5.05]. Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành họp để xử lý kết quả học tập kỳ trước cho tất cả các lớp [H4.4.5.06]. Kết quả này được giảng viên chủ nhiệm thông báo đến lớp qua buổi sinh hoạt lớp [H4.4.5.07]. Sau đó, Phòng Đào tạo tiến hành thống kê kết quả học tập để báo cáo tổng kết công tác đào tạo từng kỳ [H4.4.5.08]. Sinh viên tốt nghiệp được cấp một bảng điểm toàn khóa cùng với bằng tốt nghiệp [H4.4.5.09]. Trường hợp sinh viên có nhu cầu xin cấp lại bảng điểm toàn khóa do bị thất lạc hoặc sinh viên đang học tại trường cần bảng điểm tích lũy thì đăng ký tại Phòng Đào tạo và được cung cấp kịp thời theo đúng lịch hẹn [H4.4.5.10].

Về công tác lưu trữ, kết quả học tập của người học được lưu trữ theo qui định tại Phòng Đào tạo và khoa quản lý dưới hai hình thức: Phần mềm quản lý điểm UIS và bảng in. Riêng bài thi được lưu trữ bằng giấy tại kho 02 năm [H4.4.5.11], [H4.4.5.12].

Văn bằng, chứng chỉ được quản lý và cấp đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.13]. Hàng năm, sau khi họp xét tốt nghiệp, Nhà trường ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp và công bố công khai trên trang thông tin điện tử [H4.4.5.14]. Sau khi được công nhận, sinh viên làm thủ tục thanh toán ra trường theo hướng dẫn [H4.4.5.15]. Thời gian sinh viên nhận được bằng tốt nghiệp chính thức nhanh chóng, chưa đầy 30 ngày kể từ ngày xét công nhận tốt nghiệp [H4.4.6.06]. Điều này thể hiện nỗ lực và sự quan tâm của Nhà trường đối với sinh viên tốt nghiệp. Sinh viên nhận bằng tốt nghiệp và ký xác nhận vào Sổ cấp bằng tốt nghiệp [H4.4.5.16] ngay tại buổi Lễ Bế giảng và trao bằng tốt nghiệp, do Nhà trường tổ chức vào cuối tháng 6 hằng năm. Sổ cấp phát bằng tốt nghiệp được viết rõ ràng, lưu trữ theo từng khóa tốt nghiệp và có đóng dấu giáp lai của Nhà trường. Trường hợp nhờ người khác nhận thay bằng tốt nghiệp thì phải có giấy uỷ quyền và Chứng minh nhân dân của người uỷ quyền và người nhận [H4.4.5.17]. Hơn nữa, thông tin trên bằng tốt nghiệp được sinh viên điều chỉnh và xác nhận theo từng lớp trước khi in sao bằng [H4.4.5.18]. Chính vì vậy, việc cấp phát văn bằng chứng chỉ rất ít xảy ra sai sót và thất lạc. Sai sót thường là lỗi về kỹ thuật như bị nhòe hoặc đánh máy bị sai thông tin nhưng sau đó đều được giải quyết một cách thỏa đáng. Thông tin về sinh viên tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp... được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường để thuận tiện cho việc tra cứu của các nhà tuyển dụng, cũng như các bên liên quan [H4.4.5.19].

Hiện nay, Nhà trường còn thực hiện cấp bản sao văn bằng tốt nghiệp cho sinh viên [H4.4.5.20]. Việc này đã giúp cho sinh viên thuận tiện hơn trong quá trình xin việc, góp phần làm đẹp hồ sơ xin việc – một trong những yếu tố gây thiện cảm với đơn vị tuyển dụng.

2. Điểm mạnh:

- Thông báo bằng cách gửi thư cho gia đình sinh viên về kết quả học tập theo từng học kỳ, giúp gia đình tiện theo dõi cũng như nắm bắt kịp thời tình hình học tập của con em mình.

- Cấp bản sao bằng tốt nghiệp tạo thuận lợi cho sinh viên tìm kiếm việc làm.

3. Tồn tại:

Một số giảng viên nộp kết quả thi còn chậm nên phục vụ chưa kịp thời nhu cầu cập nhật điểm cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động:

Quý 4 năm 2017, Phòng Đào tạo soạn thảo chế tài đối với giảng viên nộp kết quả thi chậm trình Ban Giám hiệu ký ban hành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp

1. Mô tả:

Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của trường được lưu trữ bằng cả bản in, dữ liệu trên máy tính và phần mềm quản lý đào tạo UIS theo qui định. Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên và khoa là nơi lưu trữ chủ yếu CSDL của nhà trường gồm: Thông báo điểm chuẩn đầu vào, điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển, danh sách sinh viên nhập học, danh sách các lớp sinh viên, điều kiện đảm bảo chất lượng, tuyển sinh, CTĐT, kế hoạch đào tạo từng khóa, ĐCCT học phần, lịch trình đào tạo, lịch trình giảng dạy, kết quả học tập của sinh viên, kết quả điểm tốt nghiệp, thông tin về sinh viên tốt nghiệp như việc làm, thu nhập [H4.4.6.01], [H4.4.6.02], [H4.4.6.03], [H4.4.6.04], [H4.4.6.05], [H3.3.1.01], [H3.3.1.02], [H3.3.1.03], [H4.3.3.03], [H4.4.6.06], [H4.4.6.07], [H4.4.5.14], [H6.6.8.01]. Việc quản lý và lưu trữ được thực hiện bởi các cán bộ chuyên trách có mật khẩu đăng nhập riêng trên phần mềm UIS, được cập nhật theo từng năm học. Với bản in, được sắp xếp theo từng khóa học, từng năm học thuận tiện cho việc kiểm tra và tìm kiếm khi cần. Việc khảo sát sinh viên tốt

nghiệp về tình hình việc làm và thu nhập thực hiện đều đặn hằng năm nhưng chưa có phần mềm để thu thập, xử lý và lưu trữ chuyên nghiệp.

Việc thu thập, xử lý, phân tích và quản lý thông tin đào tạo thuộc trách nhiệm của Phòng Đào tạo [H2.2.1.11]. Năm 2012, để đẩy mạnh hoạt động kết nối sinh viên và doanh nghiệp, Trường đã thành lập Bộ phận Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp trực thuộc Phòng Công tác sinh viên [H4.4.6.08]. Vậy nên, việc thực hiện thu thập và xử lý thông tin sinh viên tốt nghiệp cũng như tình trạng việc làm, thu nhập thuộc trách nhiệm của bộ phận này. Bằng phần mềm UIS, phòng Công tác sinh viên tiến hành quản lý hồ sơ sinh viên và được thường xuyên cập nhật cho đến khi tốt nghiệp [H4.4.6.09]. Để tạo mối liên kết chặt chẽ giữa Nhà trường và cựu sinh viên, Nhà trường đã thành lập Hội Cựu sinh viên Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng [H2.2.4.04].

2. Điểm mạnh:

Hệ thống lưu trữ thông tin hoạt động đào tạo rõ ràng, an toàn và khoa học.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa có phần mềm để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu về sinh viên tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động:

Học kỳ 2 năm học 2017-2018, Phòng CTSV phối hợp với Tổ Công nghệ thông tin và Phòng Tài chính – Kế toán mua phần mềm phục vụ thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin sinh viên tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả:

Nhà trường đã sớm ban hành các qui định để lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên tốt nghiệp và nhà sử dụng lao động về chất lượng đào tạo [H4.4.7.01], [H4.4.3.05]. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát lấy ý kiến đánh giá chất lượng đào tạo [H4.4.7.02]. Việc khảo sát lấy ý kiến phản

hồi được thực hiện đối với sinh viên sau một năm tốt nghiệp và nhà sử dụng lao động do các khoa phụ trách [H4.4.7.03]. Từ báo cáo kết quả khảo sát của các khoa/tổ bộ môn, Phòng Đào tạo tổng hợp đánh giá kết quả khảo sát chất lượng chuyên ngành/ngành đào tạo chung toàn Trường [H4.4.7.04]. Bên cạnh đó, để phục vụ công tác kiểm định chất lượng, Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục đã thực hiện khảo sát đối với sinh viên tốt nghiệp [H4.4.7.05]. Kết quả cho thấy hơn 90% ý kiến đánh giá đều đồng ý với các nội dung đánh giá. Ngoài ra, hoạt động đánh giá chất lượng người học còn được lồng ghép ở việc khảo sát tình trạng việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp [H6.6.8.01], khảo sát lấy ý kiến về CTĐT [H3.3.4.05], [H3.3.4.06] thông qua mục góp ý trên các phiếu khảo sát.

Trên cơ sở kết quả khảo sát đối với sinh viên tốt nghiệp, cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động, Nhà trường thực hiện điều chỉnh hoạt động đào tạo phù hợp với định hướng đại học ứng dụng cụ thể: Rút học phần Hóa học, Vật lý; tăng thời gian Đồ án, bố trí các học phần đồ án đồng đều giữa các kỳ tránh tập trung nhiều đồ án vào một kỳ; đưa học phần Khởi sự doanh nghiệp vào giảng dạy cho tất cả các ngành [H3.3.4.08], [H3.3.4.09], [H3.3.4.10], [H4.4.7.06], [H4.4.7.07].

Việc khảo sát lấy ý kiến đánh giá về chất lượng của người học thông qua nhà sử dụng lao động được các khoa thực hiện cho toàn bộ các ngành đào tạo nhằm nắm bắt khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của cựu sinh viên. Nhưng việc khảo sát từ phía doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do địa bàn làm việc của sinh viên quá rộng nên số lượng phiếu khảo sát thu hồi được chưa nhiều [H4.4.7.03].

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên tốt nghiệp về chất lượng ngành/chuyên ngành đào tạo được thực hiện đồng bộ ở tất cả các khoa. 100% ngành đào tạo đều thu thập được ý kiến phản hồi [H4.4.7.04].

2. Điểm mạnh:

Thực hiện đồng bộ và đều đặn hoạt động đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp để điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp.

3. Tồn tại:

Qui mô thực hiện khảo sát đối với nhà sử dụng lao động còn ít.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2017 - 2018, Bộ phận Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp phối hợp với các khoa tăng cường mở rộng mối quan hệ giữa nhà trường với doanh nghiệp, tăng qui mô khảo sát đối với nhà sử dụng lao động về chất lượng sinh viên tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận: Hoạt động đào tạo của nhà trường trong giai đoạn 2007-2009 được tổ chức theo học chế niên chế kết hợp với học phần. Các khóa tuyển sinh từ năm 2010 tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường khuyến khích giảng viên đổi mới, đa dạng hóa phương pháp dạy và học tổ chức dự giờ đánh giá chất lượng giảng dạy của giáo viên. Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng, minh bạch và phù hợp trong điều kiện hiện tại. Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, kịp thời theo qui định, chính xác và an toàn. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng qui định. Nhà trường chưa tổ chức được việc học tập theo lớp học phần, đào tạo thường xuyên và sau đại học.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mở đầu: Tuy mới thành lập được 10 năm nhưng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng hiện tại đã đạt khoảng 90% yêu cầu về số lượng. Tuy nhiên, về trình độ chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng được các quy định về chất lượng đội ngũ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã có định hướng chiến lược dài hạn về phát triển đội ngũ giảng viên phù hợp với quy mô đào tạo. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung cả về số lượng và chất lượng của cán bộ, giảng viên. Lực lượng giảng viên của Nhà trường phần lớn tuổi đời còn trẻ, trình độ chuyên môn khá, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học tốt, đảm bảo tốt chất lượng đào tạo. Việc bổ nhiệm cán bộ thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ Nội vụ. Đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhà trường có các quy định chế độ hỗ trợ về kinh phí và thời gian để bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên cả trong nước và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

Tiêu chí 5.1. *Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.*

1. Mô tả:

Về công tác tuyển dụng: số lượng giảng viên, nhân viên được tăng lên theo từng giai đoạn phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của trường để đảm bảo với quy mô đào tạo và tỷ lệ sinh viên/giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo [H1.1.1.02], [H1.1.1.03].

Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng để đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho các đơn vị [H5.5.1.01]. Việc tuyển dụng được thông báo công khai trên website của trường, các số báo và các phương tiện thông tin khác

[H5.5.1.02], [H5.5.1.03]. Công tác tuyển dụng được Nhà trường thực hiện bằng hình thức thi tuyển đúng quy định và quy trình [H5.5.1.04], [H5.5.1.05]. Nhà trường có chế độ bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các trợ giảng đủ điều kiện trở thành GV [H5.5.1.06] [H5.5.1.07], [H5.5.1.08]. Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng còn tổ chức các lớp ôn tập ngoại ngữ, các buổi tập huấn về thiết kế và quản lý giảng dạy trực tuyến thông qua các ứng dụng của Google cho cán bộ, giảng viên [H5.5.3.14], [H5.5.3.16].

Về công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý: Công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ vào các vị trí cấp trưởng phó phòng, khoa, bộ môn trực thuộc trường thực hiện công khai, khách quan, đúng quy trình [H5.5.1.09], [H5.5.1.10]. Các thành viên trong BGH do HĐQT bầu cử theo nhiệm kỳ [H2.2.6.12]. Từ năm 2012 đến năm 2017, nhân sự được đề bạt đảm nhiệm các chức vụ quản lý từ cấp Bộ môn trở lên gồm có 90 người, trong đó trình độ sau đại học là 71 người (chiếm 78,89%). Số cán bộ quản lý kiêm nhiệm công tác giảng dạy là 18 người (chiếm tỷ lệ là 20%). Việc bố trí, sử dụng cán bộ xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ và năng lực của từng cán bộ một [H2.2.1.11], [H5.5.1.11].

Hàng năm Nhà trường đều có đánh giá về kết quả công tác tuyển dụng, quy hoạch cán bộ, đánh giá năng lực về chuyên môn của cán bộ [H5.5.1.12], [H5.5.1.13], [H5.5.6.05].

Tuy nhiên, công tác tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ hàng năm còn gặp khó khăn do chính sách đãi ngộ chưa đáp ứng.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã chủ động xây dựng hệ thống quy định phù hợp với yêu cầu thực tế trong công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ.

3. Tồn tại:

Công tác tuyển dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ hàng năm còn gặp khó khăn do chính sách đãi ngộ chưa đáp ứng.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2018, Nhà trường điều chỉnh chính sách thu hút nhân tài hợp lý để

tăng số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ đáp ứng theo định hướng phát triển thành đại học định hướng ứng dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.2. *Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.*

1. Mô tả:

Căn cứ quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà trường [H5.5.2.01] và nghị định của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập [H5.5.2.02], trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong đơn vị [H5.5.2.03], [H5.5.2.04]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Người lao động để Ban giám hiệu báo cáo tổng kết năm học vừa qua và phương hướng nhiệm vụ năm học đến [H2.2.7.07], [H5.5.2.05], [H5.5.2.06]; Công khai tài chính về việc trích, lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi; trích nộp kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Tiếp thu và giải trình các ý kiến, kiến nghị của người lao động, Ban chấp hành Công đoàn trường báo cáo tình hình thực hiện thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng lao động, nội quy lao động, an toàn, vệ sinh lao động, các biện pháp cải thiện điều kiện làm việc [H5.5.2.07]; Tình hình thực hiện quy chế dân chủ, phản ảnh hằng tháng trong hội nghị giao ban hoặc qua các cuộc đối thoại định kỳ giữa Người lao động và Lãnh đạo trường và kết quả giải quyết các kiến nghị của tập thể lao động sau các cuộc đối thoại [H5.5.2.08]. Nhà trường chỉ đạo Ban Thanh tra nhân dân xây dựng báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, chuẩn bị nhân sự bầu Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ 2 năm (2010-2012, 2012-2014, 2014-2016 và 2016-2018 [H5.5.2.09], [H5.5.2.10], H5.5.2.11], [H5.5.2.12]. Nhà trường ban hành quy định tiếp công dân để giải quyết kịp thời ý kiến của cán bộ giảng viên, nhân viên nhằm đảm bảo đầy đủ quyền dân chủ [H5.5.2.13], thông qua các hình thức: các cuộc gặp, hòm thư, email, điện thoại, trực tuyến [H5.5.2.14], [H5.5.2.15].

Trong 5 năm qua, Trường ĐHKTDN không có trường hợp khiếu nại, tố cáo nào về các hoạt động của trường. Nhà trường được các cơ quan cấp trên như Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên đoàn Lao động thành phố Đà Nẵng đánh giá là một đơn vị đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh[H.5.2.16], [H.5.2.17].

Phát huy tính dân chủ và trí tuệ tập thể, Nhà trường đã xây dựng môi trường dân chủ để 100% giảng viên, cán bộ nhân viên được tham gia đóng góp ý kiến về chiến lược, kế hoạch phát triển của trường [H5.5.2.18], chương trình đào tạo [H3.3.1.16], quy chế chi tiêu nội bộ, thoả ước lao động [H5.5.2.19], quy định quy đổi thời gian giảng dạy của GV ra giờ chuẩn [H5.5.2.20], phản ánh về việc mời GV thỉnh giảng [H5.5.2.21], văn bản đề nghị về chế độ làm việc của Nhà trường [H5.5.2.22]... Các CB, GV và NV của Nhà trường còn được quyền tham gia góp ý qua các bản báo cáo hằng tháng [H5.5.2.23]. Các ý kiến đóng góp, phản ánh được Nhà trường giải quyết kịp thời.

Tuy nhiên, một bộ phận nhỏ CB, GV và NV chưa thực sự quan tâm và có ý thức đầy đủ về quyền dân chủ của mình trong việc thực hiện đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản của Nhà trường.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ; đa dạng kênh thu thập thông tin phản hồi của CB, GV và NV thông qua các đơn vị trong toàn trường.

3. Tồn tại:

Một bộ phận nhỏ CB, GV và NV chưa thực sự quan tâm và có ý thức đầy đủ về quyền dân chủ của mình trong việc thực hiện đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động:

Hằng năm, trong các cuộc họp, giao ban, và sinh hoạt toàn trường, Nhà trường sẽ tuyên truyền đến các CB, GV và NV hiểu rõ các quyền dân chủ của mình, khuyến khích sự tham gia đóng góp ý kiến trong công tác thực hiện dân chủ tại trường học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả:

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, Nhà trường đã có các quy định về chế độ, chính sách tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ tài chính cho đội ngũ Cán bộ quản lý và Giảng viên được tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ cả trong và ngoài nước [H10.10.1.04]. Trong đó, CBGV khi thi tuyển cao học, nghiên cứu sinh trong nước được thanh toán tiền tàu xe, hỗ trợ tiền lưu trú, hỗ trợ lệ phí thi [H5.5.3.01]. Trong quá trình học tập, học viên cao học và nghiên cứu sinh được thanh toán tiền tàu xe [H5.5.3.02], giảm 30% khối lượng giờ chuẩn giảng dạy định mức trong 2 năm đối với học viên cao học và 3 năm đối với nghiên cứu sinh, học viên cao học được hỗ trợ 2 năm học phí với mức 3 triệu đồng/năm và hỗ trợ 3 năm mức 4 triệu đồng/năm đối với nghiên cứu sinh [H5.5.3.03], hỗ trợ kinh phí khi làm luận văn thạc sĩ là 4 triệu đồng, luận án tiến sĩ là 10 triệu đồng [H5.5.3.04]. Sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ, Tiến sĩ, CBGV được hưởng chế độ phụ cấp theo quy định của Nhà trường [H5.5.3.05], [H5.5.3.06]. Nhà trường có các chính sách ưu tiên nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ CBQL, GV tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước thông qua Đề án đào tạo CBGV. Từ năm 2012 đến năm 2017, trường đã cử 110 người đi đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ trong và ngoài nước, trung bình là 20 người/năm [H5.5.3.07]. Đối với CBGV tham gia khóa học ngắn hạn được hỗ trợ thời gian và chi phí đi lại như CBQL tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhân sự, lớp quản lý thể thao, hội nghị Châu Âu về giáo dục tại vương quốc Anh, hội thảo Khoa học quốc tế về cải cách giáo dục tại Thái Lan, hợp tác nhóm nghiên cứu với giáo sư tại Hoa Kỳ v.v...[H5.5.3.08]. Việc ký kết các biên bản ghi nhớ hợp tác với đối tác nước ngoài trong việc trao đổi học thuật góp phần nâng cao năng lực quản lý và trình độ chuyên môn của đội ngũ CB thông qua các khóa tập huấn ngắn hạn, hội thảo

quốc tế, tham quan và trao đổi kinh nghiệm trong hoạt động giáo dục và đào tạo [8.8.1.08], [8.8.1.09].

Nhằm khuyến khích CBGV không ngừng nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn, Nhà trường đã ban hành các quy định khen thưởng, hỗ trợ cho các công trình khoa học trong và ngoài nước [H5.5.3.09]. Nhà trường tổ chức nghiệm thu đề tài Khoa học công nghệ và có quy định cụ thể về mức kinh phí cho hội đồng nghiệm thu với mức 1.250.000đ cho hội đồng cấp khoa và mức 1.750.000đ cho hội đồng cấp trường [H5.5.3.10].

Nhà trường đã ban hành quy định bồi dưỡng nâng cao trình độ giảng viên [H5.5.3.11], đồng thời còn có chính sách tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho CBGV tham gia nâng cao trình độ ngoại ngữ và tin học [H5.5.3.12]. Đối với các GV học ngoại ngữ để đi đào tạo ngoài nước được hưởng nguyên lương và các phụ cấp khác, được thanh toán tiền tàu xe, Nhà trường hỗ trợ nếu giảng viên có chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, TOEFL [H5.5.3.13], [H5.5.3.14]. Đối với việc học ngoại ngữ, tin học do trường tổ chức, các trợ giảng được tạo điều kiện về thời gian và chi phí học, ôn tập để thi nghiệp vụ GV [H5.5.3.15], [H5.5.1.07]. CBGV được Nhà trường tổ chức các buổi tập huấn về thiết kế và quản lý giảng dạy trực tuyến thông qua các ứng dụng của Google [H5.5.3.16], các GV ngành ngoại ngữ được theo học các khoá vận dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy [H5.5.3.08]. Hằng năm, Nhà trường có báo cáo về việc thực hiện chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ CBQL và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước [H5.5.3.17].

Tuy nhiên, Nhà trường đã có chế độ hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ cho GV nhưng chưa có quy định về thời gian đào tạo nâng cao trình độ của GV.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã có nhiều chính sách thiết thực và hiệu quả để tạo điều kiện cho CBQL, GV nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong nước và nước ngoài. Trong 5 năm 2012 – 2017, Nhà trường đã hỗ trợ để trung bình 20 CBGV/năm học thạc sĩ, tiến sĩ đã tốt nghiệp.

3. Tồn tại:

Nhà trường đã có chế độ hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ cho GV nhưng chưa có quy định về thời gian đào tạo nâng cao trình độ của GV.

4. Kế hoạch hành động:

Năm 2018, Nhà trường tiến hành rà soát, bổ sung, điều chỉnh về chính sách hỗ trợ để CBGV học tập, nâng cao trình độ. Đồng thời, Nhà trường ban hành quy định về thời gian đào tạo nâng cao trình độ cho GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.4. *Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.*

1. Mô tả:

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường có cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định trong Điều lệ trường đại học [H2.2.1.01]. Tính đến thời điểm tháng 07/2017, đội ngũ CBQL của Trường từ cấp trường bộ môn trở lên có 67 cán bộ, trong đó có 1 GS; 04 Phó GS; 10 Tiến sĩ; 36 Thạc sĩ; 15 Đại học [H5.5.4.01]. Tất cả các thông tin về trình độ quản lý, chức danh của CBQL đều được công khai trên website của Trường [H5.5.4.02].

Đội ngũ CBQL của Nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt; có năng lực quản lý chuyên môn nghiệp vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trong những năm qua, không có CBQL vi phạm các quy định về đạo đức và những điều Đảng viên không được làm. Trong các đợt lấy ý kiến khảo sát đối với giảng viên và sinh viên về chất lượng quản lý vào cuối mỗi năm, đội ngũ CBQL đều được đánh giá tốt về phẩm chất đạo đức, hoàn thành tốt nhiệm vụ [H5.5.4.03] [H2.2.4.09].

Đội ngũ CBQL của Nhà trường có năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và được bố trí đúng theo năng lực chuyên môn [H5.5.4.04]. CBQL từ cấp trường đến cấp khoa, phòng, bộ môn... đều được phân công phân nhiệm rõ ràng, cụ thể, do đó không có sự chồng chéo trong công tác [H2.2.1.04].

Trong 5 năm, từ 2012 – 2016, có 90% CBQL được nhận bằng khen lao động tiên tiến [H5.5.4.05]. Vẫn còn 12 CBQL chưa đáp ứng trình độ theo quy định của Điều lệ trường đại học.

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ CBQL của Nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt; có năng lực quản lý chuyên môn nghiệp vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và không vi phạm các quy định về đạo đức và những điều Đảng viên không được làm.

3. Tồn tại:

Vẫn còn 12 CBQL chưa đáp ứng trình độ theo quy định của Điều lệ trường đại học.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2017 -2018 Phòng Tổ chức nhân sự kiểm tra trình Hiệu trưởng bố trí đội ngũ CBQL đáp ứng theo quy định của Điều lệ trường đại học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên / giảng viên .

1. Mô tả:

Hiện nay, Nhà trường có đủ giảng viên giảng dạy cho tất cả các chuyên ngành đào tạo. Đội ngũ GV của trường gồm có 250 GV cơ hữu và hợp đồng dài hạn [H5.5.5.01]. Trong đó 0,4% GS, 2,8% PGS; 6,8% TS; 71,6% Thạc sĩ; 18,4% Cử nhân (Giảng dạy môn Cơ sở Mỹ Thuật thuộc khối ngành nghệ thuật). Phần lớn GV của Trường đều được đào tạo sau đại học từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước. Hiện nay, Nhà trường tiếp tục cử GV đi đào tạo sau đại học ở trong và ngoài nước; vì vậy, để đảm bảo đủ số lượng GV giảng dạy theo đúng quy định, Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng GV hàng năm [H5.5.1.01]; [H5.5.5.02].

Tính đến ngày 30/07/2017 tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên quy đổi theo từng khối ngành như sau: Khối ngành II là 12,36; Khối ngành III là 9,56; Khối ngành V là 11,36; Khối ngành VII là 17,08. Tỷ lệ trung bình SV/GV theo

từng ngành đạt yêu cầu so với quy định của Bộ GD&ĐT. Đồng thời, tỷ lệ trung bình SV/GV có xu hướng giảm (từ 19,9 SV/GV năm 2014 giảm còn 11,3 SV/GV năm 2017).

Tuy nhiên, tỷ lệ SV/GV của khối ngành nghệ thuật trong trường còn cao (tính đến ngày 31/12/2016 tỷ lệ là 12,36 SV/GV).

2. Điểm mạnh:

Tỷ lệ SV/GV có xu hướng giảm và đạt tỷ lệ theo quy định của từng ngành (từ 19,9% giảm còn 11,3%).

3. Tồn tại:

Tỷ lệ SV/GV của khối ngành nghệ thuật trong trường còn cao.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 – 2018, Phòng TCNS có kế hoạch tuyển dụng GV của khối ngành nghệ thuật (Khối II) nhằm giảm tỷ lệ SV/GV của khối ngành này.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.6. *Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả:

Nhà trường có đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn về chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định, cụ thể 81,6% là thạc sĩ trở lên, số còn lại là cử nhân giảng dạy các khối ngành nghệ thuật, giáo dục thể chất và Tiếng Trung [H1.2.1.02]; [H5.5.6.01].

100% GV được phân công giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định [H5.5.6.02]. Trong số 250 GV cơ hữu có 01 GS; 07 PGS; 17 Tiến sỹ; 179 Thạc sỹ; 46 Cử nhân [H5.5.6.03]. Nhà trường còn sử dụng phần mềm quản lý để đảm bảo GV giảng dạy đúng giờ chuẩn quy định. [H5.5.6.04]

Trong việc tuyển dụng GV, Nhà trường chú trọng tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp loại khá trở lên có chứng chỉ về trình độ ngoại ngữ, tin học theo

quy chuẩn, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong thời gian thử việc và trợ giảng, GV phải hoàn thành chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, tham gia ôn tập Tiếng Anh, Tin học [H5.5.6.05] nhằm đáp ứng thực hiện nhiệm vụ đào tạo và NCKH. 100% GV đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. [H5.5.6.06] [H5.5.6.07] [H5.5.6.08]. Nhiều GV có chứng chỉ quốc tế về trình độ ngoại ngữ như IELTS, TOEIC,...

Qua các số liệu nêu trên thấy rằng đội ngũ GV cơ hữu có trình độ ngoại ngữ và tin học hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu về giảng dạy và NCKH.

Tỷ lệ GV có học hàm, học vị cao còn khiêm tốn.

2. Điểm mạnh:

Nhiều GV có chứng chỉ quốc tế về trình độ ngoại ngữ như IELTS, TOEIC,...

3. Tồn tại:

Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ trở lên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2018, Phòng Tổ chức nhân sự có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo đội ngũ GV có trình độ tiến sĩ trở lên đáp ứng theo quy định.

Ban Giám hiệu Nhà trường có chính sách quy định khuyến khích GV đi học tiến sĩ và thu hút các nhà khoa học có trình độ tiến sĩ trở lên phù hợp với ngành đào tạo của trường về công tác. Phân đầu đến năm 2022 GV có trình độ tiến sĩ đạt 15%.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.7. *Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hóa đội ngũ giảng viên theo quy định.*

1. Mô tả:

Đội ngũ giảng viên cơ hữu tính đến thời điểm ngày 30/07/2017 của trường là 250 GV trong đó GV có thâm niên giảng dạy dưới 10 năm là 194 người (tỷ lệ 77,6%); GV có thâm niên từ 10 đến 20 năm là 26 người (tỷ lệ 10,4%) và trên 20 năm là 30 người (tỷ lệ 12%) [H5.5.7.01].

Về độ tuổi: GV dưới 30 tuổi có: 78 người (tỷ lệ 31,2%); Từ 30 – 40 tuổi có: 124 người (tỷ lệ 49,6%); Từ 41 - 50 tuổi có: 14 người (tỷ lệ 5,6%); Từ 51 – 60 tuổi có: 5 người (tỷ lệ 2%); Trên 60 tuổi có: 29 người (tỷ lệ 11,6%). Từ thống kê trên thấy rằng tỷ lệ GV trẻ có độ tuổi dưới 40 chiếm tỷ lệ 80,8%; đây là lợi thế của Nhà trường trong việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn [H5.5.7.02]. GV trẻ được GV lâu năm có kinh nghiệm giảng dạy hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.7.03].

Trong giai đoạn từ 2012 đến tháng 3/2017 Nhà trường đã cử đi đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ ở trong và ngoài nước là 110 người. Trong đó bồi dưỡng trong nước 77 người, bồi dưỡng và đào tạo ở nước ngoài 33 người.

Tuy nhiên, GV có thâm niên giảng dạy dưới 10 năm chiếm tỷ lệ lớn trong đội ngũ GV của trường. Do đó về kinh nghiệm công tác đào tạo và NCKH còn hạn chế.

2. Điểm mạnh:

Giảng viên có độ tuổi dưới 40 chiếm tỷ lệ cao là lợi thế của Nhà trường trong việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Những tồn tại:

Đội ngũ GV trẻ của trường còn hạn chế về kinh nghiệm thực tế và kinh nghiệm giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2018, Các Khoa tổ chức tập huấn, trao đổi kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy và NCKH cho các GV trẻ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 5.8. *Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả:

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của trường là 53 người có cơ cấu phù hợp đủ số lượng theo ngành đào tạo đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ và phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH. Trong đó trình độ thạc sỹ là 08 người (tỷ lệ:

15,09%); đại học là 27 người (tỷ lệ 50,94%); cao đẳng 03 người (tỷ lệ: 5,66%); trung cấp: 03 người (tỷ lệ: 5,66%); trình độ khác: 12 người (tỷ lệ: 22,64%) [H5.5.8.01].

Các kỹ thuật viên, NV của trường được đào tạo đúng chuyên môn [H5.5.8.02]; [H2.2.3.03].

Trong vòng 5 năm, có 47 kỹ thuật viên, NV được cử đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.8.03]. Nhà trường đã tạo điều kiện cho đội ngũ kỹ thuật viên, NV bồi dưỡng nâng cao trình độ và chuyên môn nghiệp vụ: hỗ trợ thời gian và kinh phí để hoàn thành chương trình đại học, cao học. Đối với các trang thiết bị mới tiếp nhận các kỹ thuật viên luôn được tập huấn kỹ lưỡng trước khi vận hành, sử dụng [H5.5.8.04].

Trong 5 năm từ 2012 – 2016 100% cán bộ kỹ thuật, NV đều được nhận khen thưởng lao động tiên tiến. [H5.5.8.06].

Nhà trường đã lấy phiếu khảo sát để đánh giá về sự hài lòng của sinh viên, GV về chất lượng phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên, NV. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 90% hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên, NV [H5.5.8.07].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ kỹ thuật viên, NV.

2. Điểm mạnh:

Đội ngũ kỹ thuật viên, NV đa số tuổi đời còn trẻ nên nhiệt tình trong công tác, có ý thức trách nhiệm cao đối với nhiệm vụ được giao.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ kỹ thuật viên, NV.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 – 2018, Phòng TCNS có kế hoạch cụ thể về tổ chức các đợt tập huấn tại trường và các trung tâm liên kết cho đội ngũ kỹ thuật viên và NV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên có phẩm chất đạo đức và chính trị tốt, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, có đủ năng lực về ngoại ngữ tin học, là nhân tố quyết định hoàn thành nhiệm vụ chính trị của nhà trường. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ về số lượng, đảm bảo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ cán bộ, giảng viên được đảm bảo điều kiện thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường. Nhà trường có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, kỹ thuật viên được tham gia học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên về tiêu chuẩn của đội ngũ CBQL chưa đáp ứng đầy đủ theo quy định của Điều lệ trường đại học.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/8

TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

Mở đầu: Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện để thực hiện tốt các hoạt động liên quan đến người học. Nhà trường đã cung cấp đầy đủ, kịp thời các văn bản của Nhà nước, của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Nhà trường đến người học, giúp người học hiểu rõ mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế đào tạo và các chính sách liên quan đến người học. Người học luôn được đảm bảo các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước và được chăm sóc sức khỏe y tế học đường; được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong trường học. Người học hiểu biết và tôn trọng pháp luật, thực hiện tốt chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, chấp hành tốt quy chế đào tạo và quy chế rèn luyện.

Bên cạnh đó, người học được tham gia vào những hoạt động Đoàn, Hội, câu lạc bộ và có môi trường tu dưỡng, rèn luyện phấn đấu trở thành Đảng viên. Trường có nhiều hoạt động hỗ trợ người học thông qua các hoạt động nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo và người tốt nghiệp có năng lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chí 6.1: *Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

1. Mô tả:

Định kỳ từng năm học trong “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa/đầu năm học, Nhà trường hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, quy định về kiểm tra đánh giá và quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT đến sinh viên mới nhập học và sinh viên các khóa [H6.6.1.01], [H6.6.1.02]. Để đảm bảo 100% người học nắm bắt các nội dung trong tuần sinh hoạt công dân, Nhà trường tổ chức viết thu hoạch, đánh giá kết quả cuối đợt học tập và lấy đó là một căn cứ để đánh giá điểm rèn luyện cuối kỳ [H6.6.1.03].

Bên cạnh đó, giảng viên phụ trách từng học phần ngay từ buổi học đầu tiên có nhiệm vụ cung cấp đầy đủ đề cương học phần, trong đó có hình thức kiểm tra đánh giá đến người học. Trong ĐCCT các học phần có nêu rõ mục tiêu học

phần, mô tả vắn tắt nội dung học phần, tài liệu học tập và tiêu chuẩn đánh giá người học [H3.3.1.14], [H3.3.2.07]. Điều kiện tốt nghiệp được ghi rõ trong Điều 24, 25, 26 và 27 của Quy định áp dụng tại Trường ĐHKTDN quy chế đào tạo Đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT) sửa đổi bổ sung theo Thông tư 57/2012/TT - BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H4.4.1.04]. Trong Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên đầu khóa, 100% người học được cấp phát cuốn “Sổ tay sinh viên” [H6.6.1.04], trong đó quy định cụ thể, rõ ràng các phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học, cung cấp đầy đủ các qui định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của trường.

Ngoài ra người học còn được hướng dẫn đầy đủ CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của trường thông qua các kênh khác nhau như: website của trường [H6.6.1.05], qua các buổi sinh hoạt GVCN [H6.6.1.06].

Sau khi kết thúc Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên, 100% người học viết bài thu hoạch về các nội dung đã được triển khai theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, GVCN tiến hành thu và chấm bài thu hoạch nhằm đánh giá mức độ tiếp nhận các quy định đã được phổ biến của người học. Tuy nhiên, Nhà trường chưa tổ chức việc lấy phiếu phản hồi của người học về tiếp nhận các quy định.

2. Điểm mạnh:

Người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, các quy định kiểm tra đánh giá và quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT bằng nhiều kênh thông tin và nhiều hình thức khác nhau.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa tổ chức việc lấy phiếu phản hồi của người học về tiếp nhận các quy định.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2018-2019, sau khi kết thúc Tuần sinh hoạt công dân – sinh viên đầu khóa Phòng CTSV tiến hành lấy phiếu phản hồi của người học về tiếp nhận các quy định.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.2: *Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của Nhà trường.*

1. Mô tả:

Lợi ích và nhu cầu của người học luôn được Nhà trường chú trọng [H6.6.2.01]. Người học được phổ biến đầy đủ chế độ chính sách xã hội của Nhà nước và các quy định của Nhà trường [H6.6.2.02], [H6.6.2.03] thông qua các kênh: Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên [H6.6.1.01]; dán thông báo về các chế độ chính sách [H6.6.2.04]; trên website [H6.6.2.05]; trong cuốn Sổ tay sinh viên [H6.6.1.05]; sinh hoạt GVCN [H6.6.1.07]. Phòng CTSV phân công một cán bộ phụ trách và giải quyết kịp thời các chế độ chính sách cho sinh viên [H6.6.2.06]. Hằng năm, Nhà trường ký xác nhận vay vốn ưu đãi và ký xác nhận sổ ưu đãi giáo dục cho người học mỗi năm theo thông tư 20, thông tư 09 và thông tư 36, tạo điều kiện cho 20.766 người học được tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước cho người học được hưởng các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước [H6.6.2.07]. Đồng thời Nhà trường thực hiện giảm 10% học phí cho những người học thuộc đối tượng được miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH theo Quy định 547/QĐ-ĐHKT của Nhà trường [H6.6.2.03]. Trong 5 năm qua Nhà trường đã thực hiện miễn giảm học phí cho 1.816 người học tương ứng với tổng số tiền giảm là 990.455.000 đồng. Về công tác học bổng khuyến khích đối với người học được Nhà trường thực hiện hằng năm theo đúng quy định. Năm 2016, khen thưởng cho 6 người học tham gia cuộc thi Thiết kế Logo du lịch đảo Cô Tô với tổng mức học bổng 5.000.000 đồng; khen thưởng cho 13 người học tham dự Festival Kiến trúc toàn quốc lần X – 2016 với tổng số tiền 38.500.000 đồng; khen thưởng cho 8 người học đạt giải thưởng Loa Thành với số tiền 10.500.000 đồng... Ngoài ra, mỗi năm Nhà trường đều tiến hành xét một cách công bằng; tặng giấy khen và cấp học bổng khuyến

khích học tập cho người học. Ví dụ năm học 2015-2016, có 359 người học được nhận giấy khen và học bổng với tổng số tiền là 261.800.000 đồng; năm học 2014-2015, có 5 lớp người học đạt danh hiệu SV xuất sắc và lớp SV tiên tiến, khen thưởng cho Ban chấp hành Đoàn Trường và các khoa đạt thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn, cấp học bổng cho người học với tổng số tiền khen thưởng 289.800.000 đồng... [H6.6.2.08]. Theo đó, 100% người học thuộc đối tượng chính sách được hưởng chế độ chính sách và đảm bảo sự công bằng trong quá trình thực hiện.

Để thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học, Nhà trường đã có phòng Y tế học đường được trang bị tủ thuốc cấp cứu, có đủ dụng cụ sơ cứu như nẹp, băng ca..., trang bị một cơ sở thuốc thiết yếu. Các dịch vụ chăm sóc y tế tại Phòng Y tế trường hoàn toàn miễn phí. Hiện tại Nhà trường có 01 Y sỹ chuyên trách về y tế [H6.6.2.09], đồng thời ký hợp đồng với TTYT quận Hải Châu để khám sức khỏe cho người học mới nhập học [H6.6.2.10], theo đó đảm bảo 100% người học được chăm sóc y tế lúc cần thiết, 100% người học được khám sức khỏe đầu khóa học theo lịch khám cụ thể [H6.6.2.11], [H6.6.2.12], [H6.6.2.13].

Nhà trường đã ký hợp đồng với Trung tâm Văn hóa – Thể thao Quận Hải Châu để đảm bảo cơ sở phục vụ hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho người học [H6.6.2.14].

Nhà trường ra quyết định thành lập Tổ công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học; Ban chỉ đạo công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, phòng chống HIV/AIDS, tội phạm và tệ nạn xã hội; tổ bảo vệ [H6.6.2.15] và đề ra các kế hoạch thực hiện cụ thể từng năm [H6.6.2.16]. Từ năm 2010 đến nay, Nhà trường phối hợp và đã ký kết các văn bản hợp tác với các cơ quan công an trên địa bàn nhằm phối hợp đảm bảo an toàn và an ninh cho người học, bảo vệ con người và tài sản bao gồm an ninh và cháy nổ [H6.6.2.17]. Nhờ đó, trong những năm qua không có trường hợp người học bị đe dọa hay bị hại về sức khỏe, tính mạng, không có các vụ việc trộm cắp tài sản lớn của người học trong khuôn viên trường [H6.6.2.18]. Trong 5 năm qua Nhà trường đã vinh dự được

giấy khen và bằng khen của các cấp [H6.6.2.19].

2. Điểm mạnh:

100% người học thuộc diện chính sách được hưởng chế độ, không có sai sót.

100% người học được khám sức khỏe ngay từ đầu khóa học.

Trường được nhận bằng khen của CA các cấp về việc đảm bảo an ninh trật tự trong khuôn viên trường.

3. Tồn tại:

Việc chăm sóc y tế còn chưa có bác sĩ phụ trách nên một số trường chăm sóc sức khỏe người học còn hợp phụ thuộc vào cơ sở y tế bên ngoài.

4. Kế hoạch hành động:

Năm 2018, phòng Tổ chức – Nhân sự ký hợp đồng với một Bác sĩ làm việc tại phòng y tế để đảm bảo đạt yêu cầu về y tế học đường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả

1. Mô tả:

Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được Nhà trường thực hiện có hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường triển khai thông qua Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên [H6.6.1.01], [H6.6.3.01]; trong cuốn Sổ tay sinh viên Nhà trường cũng đã cung cấp đầy đủ các nội quy quy chế [H6.6.1.05]; thông qua các buổi họp GVCN để nhắc nhở, động viên và chấn chỉnh kịp thời các vi phạm của người học lớp chủ nhiệm [H6.6.3.02]; trên trang thông tin điện tử của Trường cũng đăng tải các nội dung liên qua đến công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng đạo đức và lối sống cho người học [H6.6.3.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã đưa học phần Pháp luật đại cương vào dạy chính khóa theo quy định nhằm giúp người học nắm bắt được các quy định của Pháp luật và cách hành xử hợp lý trong các tình huống thực tế [H6.6.3.04], [H6.6.3.05]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các buổi học tập quán triệt Nghị quyết của Đảng, Chính sách của Nhà nước [H6.6.3.06]. Đoàn thanh niên tổ

chức các hoạt động tình nguyện, văn nghệ thể thao, hiến máu nhân đạo..., thu hút đông đảo người học tham gia, thông qua đó để giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học một cách hiệu quả [H2.2.4.16], [H2.2.7.06].

Nhà trường tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện cho người học 2 lần/năm học vào cuối mỗi học kỳ, theo đó có hơn 90% người học đạt kết quả rèn luyện từ Khá trở lên [H2.2.7.07].

Nhà trường được Bộ, ngành TW và địa phương tặng nhiều bằng khen và cờ thi đua. Đoàn thanh niên Cộng sản HCM của Nhà trường là đơn vị dẫn đầu trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên 2012-2017, công đoàn được nhận giấy khen của Liên đoàn Lao động thành phố có thành tích xuất sắc và được trao tặng bằng khen từ Bộ trưởng Bộ Công an về việc đã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2013, bằng khen từ Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc đã có thành tích xuất sắc thực hiện chương trình công tác học sinh sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp năm 2012, giấy khen từ Giám đốc Công an thành phố Đà Nẵng về việc đã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2016, bằng khen của Tỉnh đoàn Quảng Nam, bằng khen của Thành đoàn Đà Nẵng và bằng khen từ TW Đoàn trong hoạt động Đoàn thanh niên của Nhà trường [H2.2.4.18], [H6.6.2.19].

Tỷ lệ người học vi phạm các vấn đề về đạo đức, lối sống, pháp luật dẫn đến phải xử lý của cơ quan chức năng không quá 0,1% trong 1 năm học. Bên cạnh đó, công tác thi đua khen thưởng và kỷ luật được thực hiện ngay sau mỗi hoạt động và được tổng kết vào cuối năm học [H6.6.3.07], [H6.6.2.13].

Nhìn chung, công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học đã được thực hiện hiệu quả. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại sinh viên chưa có ý thức phấn đấu, một số sinh viên vi phạm ý thức tổ chức, phải xử lý kỷ luật.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường và người học trường đã được tuyên dương khen thưởng từ các cấp khác nhau trong công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống.

Hầu hết người học có tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống lành mạnh, có

ý thức tổ chức kỷ luật tốt.

3. Tồn tại:

Vẫn tồn tại sinh viên vi phạm các nội quy, quy chế và bị xử lý.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017-2018 trở đi, Phòng CTSV kết hợp với GVCN tăng cường tiếp xúc, động viên, nhắc nhở và theo dõi chặt chẽ những người học vi phạm các nội dung, quy chế và kịp thời xử lý.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.4: Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả:

Đảng ủy trường ĐHKTDN phân công đồng chí Bí thư Đảng ủy (đồng thời là Phó Hiệu trưởng) phụ trách các đoàn thể quần chúng [H2.2.4.01], [H2.2.4.05]. Đảng ủy trường đã có các biện pháp cụ thể để người học có nhận thức tốt về chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống thông qua Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên [H6.6.1.01]; triển khai các Nghị quyết của Đảng đến toàn trường; ra các Nghị quyết chuyên đề về phát triển Đảng trong đoàn viên, sinh viên; kế hoạch tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền hằng năm; kế hoạch học tập, quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ XXI của Đảng bộ thành phố; Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; Kế hoạch triển khai Chỉ thị 29 – CT/TU ngày 06/11/2013 của Ban thường vụ Thành ủy Đà Nẵng; Kế hoạch tổ chức thực hiện “Năm văn hóa, văn minh đô thị 2015”; Kế hoạch Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh toàn khóa 2016 – 2021 và Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 05 – CT/TU ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh... [H6.6.4.01].

Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên đã phối hợp tổ chức các hoạt động Tiếp sức mùa thi mỗi năm 1 đợt vào mùa tuyển sinh thu hút gần 50 người học tham gia mỗi đợt, hoạt động tình nguyện hè thu hút trên 100 người học tham gia mỗi

đợt; hoạt động hiến máu nhân đạo mỗi năm từ 1 đến 2 đợt thu hút gần 300 người học tham gia mỗi đợt; chương trình Xuân tình nguyện mỗi năm 1 đợt thu hút trên 130 người học tham gia mỗi đợt, các chương trình Trại năm 2013, Trại năm 2015 thu hút đông đảo người học tham gia [H2.2.4.17], [H6.6.4.02]. Đây là những chương trình rất bổ ích và phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của người học. Những chương trình này có tác dụng tốt trong việc giáo dục đạo đức và tư tưởng cho người học. Cho đến nay, Nhà trường không có người học vi phạm về tư cách đạo đức, lối sống, tệ nạn xã hội, tự phát tham gia vào các hoạt động của các tổ chức phản động, biểu tình trái phép.

Sau khi có hướng dẫn nội dung sinh hoạt Đảng của Đảng ủy Trường, Chi bộ SV sẽ tiến hành họp ngoài giờ hoặc sinh hoạt góp ý qua email nếu trong thời gian nghỉ hè [H6.6.4.03]. Hằng năm, Đảng bộ Nhà trường tổ chức hoặc gửi đi tham gia các lớp Bồi dưỡng nhận thức về Đảng đoàn viên thanh niên ưu tú là người học và cán bộ giảng viên trẻ trong toàn trường [H6.6.4.04]. Từ năm 2012 đến năm 2016 đã có 29 đoàn viên sinh viên ưu tú được đứng vào hàng ngũ của Đảng [H6.6.4.05]. Tỷ lệ phát triển Đảng viên có xu hướng tăng về số lượng qua các năm, cụ thể là năm 2012 số lượng ĐV là người học kết nạp mới là 0, năm 2013 kết nạp được 7 người học, năm 2014 kết nạp được 7 người học, năm 2015 kết nạp được 6 người học và năm 2016 kết nạp được 10 người học. Trung bình 7 đoàn viên/5000 sinh viên được kết nạp vào Đảng/năm, chiếm tỷ lệ 0,1 % [H2.2.4.07]. Đây là tỷ lệ thấp so với yêu cầu thực tế.

2. Điểm mạnh:

Số lượng Đảng viên sinh viên có xu hướng tăng lên qua các năm từ năm 2012 đến 2016.

Trong 5 năm qua Nhà trường không có người học tự phát tham gia các hoạt động của các tổ chức phản động, biểu tình trái phép.

3. Tồn tại:

Tỷ lệ Người học được kết nạp vào Đảng còn thấp.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017-2018, Đảng ủy chỉ đạo cho Chi bộ khối SV và Đoàn

trường thực hiện tốt công tác phát triển Đảng trong người học. Phần đầu kết nạp được 10 người học trở lên vào Đảng mỗi năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.5: *Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.*

1. Mô tả:

Nhà trường đã ra quyết định phân công rõ nhiệm vụ của GVCN làm nhiệm vụ cố vấn học tập cho người học, cụ thể trong quy định về công tác GVCN của Nhà trường quy định rõ chức năng của GVCN là tư vấn về học tập cho mọi người học của lớp [H6.6.3.03]. Hằng năm, Phòng Đào tạo lập thời khóa biểu và địa điểm sinh hoạt GVCN [H6.6.5.01], theo đó hằng tháng, Phòng CTSV sẽ gửi nội dung sinh hoạt GVCN thông qua website trường và email của từng GVCN [H6.6.5.02], [H6.6.1.07].

Nội dung hướng dẫn người học phương pháp học ở đại học được Lãnh đạo Khoa/bộ môn thực hiện trong Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên [H6.6.1.01]; cán bộ thư viện được phân công nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ người học trong các hoạt động liên quan đến thư viện [H6.6.5.03]. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã tạo điều kiện tốt nhất để các khoa thực hiện các hoạt động hỗ trợ người học như hỗ trợ và tạo điều kiện cho các khoa thực hiện các chương trình, hoạt động nhằm tạo sân chơi, môi trường thực tế để người học nắm bắt các kiến thức chuyên môn và kiến thức thực tế. Thông các chương trình đã thu hút đông đảo người học toàn trường tham gia và đem lại sân chơi bổ ích cho người học [H6.6.5.04], [H6.6.5.05], [H6.6.5.06], [H6.6.5.07], [H6.6.5.08].

Đoàn Thanh niên tổ chức các hoạt động Xuân tình nguyện, Tình nguyện hè, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo, tìm nhà trọ thu hút đông đảo người học tham gia [H2.2.4.17]. Đồng thời Nhà trường ký hợp đồng thuê ký túc xá để đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho người học [H6.6.5.09]. Đáng chú ý, Nhà trường tiến hành các hoạt động hỗ trợ tài chính cho người học như ký xác nhận vay vốn cho người học, trong những năm qua đã xác nhận cho hàng ngàn người học mỗi năm [H6.6.5.10], miễn giảm học phí cho gần 300 người học mỗi năm với số

tiền miễn giảm gần 200 triệu mỗi năm [H6.6.5.11], [H6.6.5.12], [H6.6.2.03]; tặng giấy khen và cấp học bổng khuyến khích học tập cho người học từng năm, khen thưởng cho người học có thành tích xuất sắc trong các cuộc thi lớn trong và ngoài nước, như giải thưởng Loa Thành 2016, liên hoan Kiến trúc thế giới 2016, thiết kế logo du lịch Cô Tô 2016...; đồng thời trao học bổng khuyến khích học tập cho những người học, tập thể xuất sắc và những người học có hoạt động đoàn xuất sắc hằng năm; theo đó hằng năm nhà trường cấp học bổng cho hàng trăm người học với số tiền học bổng gần 300 triệu mỗi năm [H6.6.5.13], [H6.6.3.06]. Trong những năm qua 100% người học thuộc đối tượng được vay vốn, đồng thời 100% người học được miễn giảm học phí và xét khen thưởng một cách công bằng [H6.6.3.09].

Bộ phận Hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp đã phối hợp với các Khoa, phòng ban tổ chức các buổi thực tập nhận thức, kiến tập tại các đơn vị để người học nắm bắt tình hình thực tế các nội dung kiến thức đã được giảng dạy ở Nhà trường; tổ chức ngày hội việc làm để tạo cơ hội cho người học tìm kiếm cơ hội việc làm cũng như các doanh nghiệp tuyển dụng được nhân sự từ người học trường, mời đại diện của các doanh nghiệp giao lưu tư vấn việc làm với người học và giải đáp các thắc mắc của người học đối với các vấn đề tuyển dụng, công việc làm trong thực tế, thông báo các thông tin tuyển dụng đến người học... [H6.6.5.14], [H6.6.5.15], [H6.6.5.16], [H6.6.5.17]. Đồng thời, Nhà trường chủ động và tích cực tìm kiếm các nguồn học bổng từ các doanh nghiệp và các nhà tài trợ để hỗ trợ học bổng cho những người học có hoàn cảnh khó khăn [H6.6.5.18].

Bên cạnh đó, việc hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học còn được quy định trong chương trình CTSV hằng năm [H6.6.2.01]. Nhà trường cũng nhận thức được việc lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng dịch vụ giáo dục là rất quan trọng, nên trong năm học 2015-2016, Nhà trường giao cho GV thực hiện đề tài KHCN cấp Trường, đã được nghiệm thu và đánh giá về “Chất lượng Dịch vụ Giáo dục trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng nhìn từ góc độ sinh viên”, qua đó, người học đánh giá về chất lượng dịch vụ của trường khá

tốt, trong đó đội ngũ giảng viên và các hoạt động học tập được đánh giá cao, nhưng các tiêu chí tham quan thực tế, giao lưu doanh nghiệp và cơ hội việc làm chưa được đánh giá cao. Đây là một trong những cơ sở để Nhà trường điều chỉnh hợp lý hơn trong những năm học sau [H6.6.5.19]. Đồng thời nhà trường cũng đã tổ chức các buổi đối thoại với người học 2 lần/năm học [H6.6.5.20], [H6.6.5.21]. Tuy nhiên, việc khảo sát mức độ hài lòng của người học về các hoạt động hỗ trợ người học vẫn chưa được thực hiện thường xuyên.

2. Điểm mạnh:

Các biện pháp hỗ trợ học tập và sinh hoạt của Nhà trường rất đa dạng, hiệu quả.

3. Tồn tại:

Việc khảo sát mức độ hài lòng của người học về hoạt động hỗ trợ người học chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017-2018, Phòng CTSV tổ chức khảo sát theo định kỳ về mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học.

1. Mô tả:

Trong Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên [H6.6.1.01], Nhà trường phân công một cán bộ báo cáo về các chuyên đề chính trị - xã hội trong và ngoài nước, mời cán bộ Công an trên địa bàn báo cáo về tình hình an ninh trật tự, tình hình tội phạm trên địa bàn và các vấn nạn xã hội đang gặp phải [H6.6.6.01]. Nhà trường tổ chức triển khai trong toàn trường Cuộc vận động “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”, tổ chức phong trào thi đua đảm bảo trật tự an toàn giao thông trong ngành Giáo dục giai đoạn 2016 – 2020 [H6.6.3.01], cử Người học tham gia cuộc thi về An toàn giao thông do

Ban ATGT thành phố Đà Nẵng tổ chức năm 2014 và đạt giải ba, được nhận cờ giải thưởng [H6.6.6.02]. Các hoạt động này giúp Người học nâng cao ý thức khi tham gia giao thông. Ngoài ra, Nhà trường còn triển khai các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội như: ma túy, mại dâm, cờ bạc gắn với việc thực hiện Nghị quyết 03-NQ/QU ngày 07/4/2011 của Quận ủy Hải Châu về “*Đảm bảo trật tự đô thị - môi trường quận*” và Chỉ thị 43-CT/TU ngày 25/12/2014 của Thành ủy Đà Nẵng về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện “*Năm văn hóa, văn minh đô thị*” hay cuộc vận động “*Sinh viên với biển đảo quê hương*”; phát động phong trào “*Nói lời hay, làm việc tốt*”, ra sức thi đua “*Dạy tốt, học tốt*” gắn với việc thực hiện Chỉ thị 03-CT/BCT, ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về “*Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”; Chỉ thị 05-CT/BCT ngày 15/5/2016 của Bộ chính trị về *Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*... [H6.6.4.01]. Ngoài ra môn học Pháp luật đại cương được đưa vào giảng dạy cho tất cả các khóa, ngành đào tạo cũng là một biện pháp giáo dục đạo đức cho người học [H6.6.3.04], [H6.6.3.05].

Đoàn trường và Đoàn khoa tổ chức nhiều phong trào hoạt động ở trường, khoa, tham gia các hoạt động cấp Thành phố và Trung ương đạt nhiều thành tích. Các đội tuyển đã tham gia Đại hội thể thao sinh viên toàn Đại học Đà Nẵng, toàn quốc đạt nhiều giải thưởng cá nhân và tập thể xuất sắc. Có thể kể đến như: Giải ba hội thi Olympic Toán học, giải nhất cuộc thi Be you, giải nhì Cheerleading, giải nhất giải bóng đá tranh cúp VTC khu vực miền Trung... [H6.6.3.09]. Năm học 2015-2016 Hội sinh viên trường phối hợp với Đoàn thanh niên tổ chức tốt các hoạt động “*Văn-thể-mỹ*”, gặt hái được một số thành tích cao tại các giải thi đấu do TW Hội sinh viên Việt Nam tổ chức (giải VUG 2016 – giải nhất khu vực Đà Nẵng, Giải Nhì toàn quốc nội dung Futsal). Hằng năm Nhà trường tổ chức cho người học tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, tổ chức thăm viếng tặng quà, hỗ trợ xây nhà, làm các khu vui chơi trị giá 236,7 triệu đồng, mỗi năm Đoàn trường tổ chức từ 2-3 đợt hiến máu nhân đạo và qua các năm đều vượt chỉ tiêu của Thành đoàn Đà Nẵng

giao, từ năm 2012 đến đợt 1 năm 2016 đạt khoảng 4.381 đơn vị máu. Với kết quả đó, Đoàn trường đã nhận cờ thi đua “*Đơn vị Xuất sắc dẫn đầu khối Đại học, cao đẳng*” các năm từ 2012 đến 2015 và nhiều bằng khen của TW Đoàn, TW Hội sinh viên Việt Nam. Đồng thời, năm 2012 và năm 2013 04 người học của Nhà trường vinh dự được nhận bằng khen của Giám đốc Công an Thành phố về tham gia bắt tội phạm trộm cắp xe máy tại nhà trọ; năm 2013 được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an [H2.2.4.17], [H2.2.7.06], [H2.2.7.07], [H6.6.3.16], [H6.6.4.04].

Tuy nhiên, trong những năm qua Nhà trường chưa tổ chức thường xuyên các buổi nói chuyện chuyên đề về pháp luật.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã có nhiều biện pháp tích cực, hiệu quả trong công tác tuyên truyền đạo đức, tư tưởng, lối sống cho người học.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa tổ chức thường xuyên các buổi nói chuyện chuyên đề về pháp luật.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Tổ Thanh tra – Pháp chế lập kế hoạch và tổ chức báo cáo chuyên đề về pháp luật 2 lần/năm cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chuẩn 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả:

Từ năm 2012 Nhà trường đã thành lập bộ phận Hỗ trợ Sinh viên và Quan hệ Doanh nghiệp [H6.6.7.01], [H6.6.5.14]. Bộ phận này có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học về các vấn đề liên quan đến việc học tập ở trường, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người học.

Bộ phận này đã trực tiếp liên hệ với các doanh nghiệp tổ chức ngày hội tuyển dụng và ngày hội giới thiệu việc làm; tổ chức cho người học tham gia thực tập thực tế tại các doanh nghiệp; mời các báo cáo viên để tư vấn hồ sơ xin

việc, giải đáp các kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực; thường xuyên đăng tải các thông tin tuyển dụng của các đơn vị đến người học tốt nghiệp và người học chuẩn bị tốt nghiệp; liên hệ với các đơn vị tuyển dụng để giới thiệu người học làm thực tập viên tại đơn vị; đăng ký cho người học tham gia các chương trình do Thành phố tổ chức về thiết kế đường hoa Đà Nẵng, hay thiết kế các logo cho các chương trình lớn... [H6.6.7.02], [H6.6.5.04], [H6.6.5.05], [H6.6.5.06], [H6.6.5.07], [H6.6.5.08]. Ngoài ra Nhà trường còn có các chương trình hợp tác lâu dài với doanh nghiệp về vấn đề đào tạo và tuyển dụng [H8.8.1.08], [H8.8.2.01], [H8.8.2.02], [H8.8.3.03], [H4.4.1.02]. Thông qua các hoạt động này, người học Nhà trường được tiếp cận nhiều hơn với doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình thực tế công việc cũng như môi trường làm việc thực tế của ngành mình đang theo học, đồng thời tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho người học khi đang ngồi trên ghế nhà trường. Sau 5 năm thực hiện các hoạt động này, công tác hỗ trợ việc làm cho người học của Nhà trường đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Cụ thể như số doanh nghiệp có liên kết với Nhà trường tăng dần mỗi năm, từ 2012 đến 2016 đã có 33 doanh nghiệp có biên bản ghi nhớ, hợp tác tuyển dụng với Nhà trường. Đặc biệt, Nhà trường có chương trình hợp tác với tập đoàn TAKARA từ năm 2014 đến nay, hợp tác về việc sơ tuyển, mở khóa đào tạo và tuyển dụng Người học ngành Xây dựng và Kiến trúc của Trường sau khi tốt nghiệp sẽ làm việc tại các doanh nghiệp ở Nhật Bản hoặc công ty của TAKARA ở Việt Nam. Đây là hoạt động hiệu quả và hữu ích, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đến nay đã tuyển dụng được nhiều nhân sự chất lượng tốt, đạt yêu cầu của nhà tuyển dụng [H4.4.1.01], [H8.8.2.02].

Trong chương trình đào tạo của Nhà trường có mô tả đến vị trí việc làm mà người tốt nghiệp chương trình có thể đảm nhiệm [H3.3.1.01], [H3.3.1.02], [H3.3.1.03], [H6.6.7.03]. Đây là căn cứ để đánh giá sự phù hợp của vị trí làm việc của Người học tốt nghiệp với ngành nghề đào tạo. Đồng thời từ năm 2012 trở đi Nhà trường đã đưa môn Kỹ năng mềm vào giảng dạy cho tất cả các ngành trong Nhà trường, gồm các kỹ năng cơ bản như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng

thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian,... [H6.6.7.04], đây là hoạt động nhằm hỗ trợ kỹ năng mềm cho người học trong quá trình hoàn thiện kỹ năng bản thân và đáp ứng yêu cầu trong quá trình tìm việc làm của người học.

Từ năm 2012 đến 2015, Nhà trường đã tiến hành khảo sát việc làm của người học tốt nghiệp định kỳ hằng năm thông qua việc phát phiếu khảo sát. Từ năm học 2015-2016 trở đi Nhà trường tiến hành khảo sát bằng phương pháp khảo sát trực tuyến. Theo kết quả khảo sát cho thấy trên 75% người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo [H6.6.7.05], [H6.6.7.06].

Công việc của Bộ phận hỗ trợ người học và quan hệ doanh nghiệp phải có các cán bộ chuyên trách, nhưng trong những năm qua chỉ có cán bộ kiêm nhiệm nên công tác này chưa thực sự đạt hiệu quả cao.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã có nhiều biện pháp khác nhau để hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm và có hiệu quả.

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo là trên 75% qua các năm.

3. Tồn tại:

Chưa có cán bộ chuyên trách cho bộ phận Hỗ trợ SV và Quan hệ DN.

4. Kế hoạch hành động:

Năm 2018, Nhà trường bố trí 01 cán bộ chuyên trách về công tác hỗ trợ SV và quan hệ DN.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 6.8: *Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.*

1. Mô tả:

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Bộ phận Hỗ trợ SV và quan hệ Doanh nghiệp quản lý các dữ liệu về tình hình người học tốt nghiệp và tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp [H6.6.7.01]. Để thực hiện việc thống kê và đánh giá tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp, hằng năm Nhà trường

tiến hành phát phiếu để người học tốt nghiệp điền vào phiếu lấy thông tin liên lạc khi người học nộp đồ án, khóa luận. Sau 1 năm tốt nghiệp Nhà trường tiến hành việc khảo sát thông qua phiếu điều tra, qua địa chỉ email, qua điện thoại thông qua ban cán sự lớp và giảng viên chủ nhiệm lớp [H6.6.7.02].

Từ năm 2012 đến nay, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học tốt nghiệp sau 1 năm bằng hình thức gọi điện thoại trực tiếp, phát phiếu điều tra trực tiếp và thông qua email. Qua đó, Nhà trường đã khảo sát được 5 đợt, lấy 50% so với số lượng người học tốt nghiệp để gửi phiếu khảo sát và kết quả khảo sát cho thấy năm 2012 có trên 78% người học có việc làm đúng ngành đào tạo, năm 2013 có trên 84%, năm 2014 có trên 76%, năm 2015 có trên 76% và năm 2016 có trên 84% người học có việc làm đúng ngành đào tạo, phù hợp với mô tả vị trí việc làm trong CTĐT của Nhà trường với mức lương từ 5 triệu đến 15 triệu [H6.6.8.01]. Trên thực tế, một số người học của trường có được việc làm phù hợp rất nhanh chóng sau những nỗ lực thành công từ đợt thực tập tốt nghiệp. Được doanh nghiệp đánh giá cao năng lực, kỹ năng chuyên môn của người học thể hiện trong đợt thực tập và đồng ý tiếp nhận người học vào làm việc chính thức tại đơn vị [H4.4.1.01].

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một lượng nhỏ sinh viên thay đổi thông tin liên lạc sau khi tốt nghiệp nên Nhà trường rất khó liên lạc với lượng người học này. Mặt khác, Hội cựu sinh viên mới được thành lập năm 2016 [H2.2.4.04] nên hoạt động còn non yếu, chưa phát huy hết vai trò của mình trong việc làm cầu nối giữa cựu người học với nhà trường.

2. Điểm mạnh:

Qua 5 năm khảo sát, tỷ lệ người học có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp luôn chiếm trên 80%, đồng thời tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo luôn chiếm trên 76%.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa cập nhật được hết sự thay đổi thông tin của người học sau khi tốt nghiệp và hội Cựu SV chưa phát huy hết vai trò của mình trong quá trình hoạt động.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường giao nhiệm vụ thu thập và cập nhật thông tin liên lạc của cựu cho Hội SV, hỗ trợ cho bộ phận Hỗ trợ SV và quan hệ DN trong công tác khảo sát việc làm người học tốt nghiệp. Tạo mọi điều kiện đề kiện toàn Hội Cựu sinh viên nhằm tìm kiếm hỗ trợ từ cựu sinh viên đến khả năng tìm việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí.

Tiêu chuẩn 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học được Nhà trường tiến hành định kỳ vào cuối mỗi kỳ, theo đó, Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục lập kế hoạch thu thập ý kiến người học phản hồi, triển khai lấy ý kiến thông qua hình thức online theo mẫu khảo sát quy định của Nhà trường [H4.4.3.05], [H4.4.3.06]. Sau đó tiến hành thống kê kết quả khảo sát, xử lý kết quả và báo cáo cho Ban Giám hiệu, đồng thời gửi báo cáo cho Lãnh đạo các khoa để tham khảo và chấn chỉnh hoạt động giảng dạy của giảng viên khi cần thiết. Theo đó, người học sẽ tham gia đánh giá tất cả các học phần sau khi GV kết thúc hoạt động giảng dạy, kết quả là người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ Khá trở lên chiếm tỷ lệ trên 70% [H4.4.3.07].

Đồng thời, việc khảo sát ý kiến phản hồi của người học về chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp được giao trực tiếp cho Phòng Đào tạo tiến hành thực hiện. Trước khi tốt nghiệp, tất cả người học được công nhận tốt nghiệp sẽ tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Nhà trường thông qua hình thức khảo sát trực tuyến. Người học cũng đã nhiệt tình tham gia làm phiếu khảo sát. Ý kiến sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp đánh giá khóa học được tham khảo trong quá trình rà soát, cải tiến chương trình đào tạo. Với kết quả đánh giá của người học cho hầu hết các tiêu chí ở mức giá trị trung bình trong khoảng 3.1, đây là mức đánh giá khá, vẫn còn những tiêu chí cần phải điều chỉnh và hoàn

thiện để tốt hơn [H4.4.7.1], [H6.6.9.01].

Với cách tổ chức khảo sát như trên, Nhà trường nhận được ý kiến phản hồi của 100% người học trong quá trình học và trước khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, việc khảo sát mới chỉ cho kết quả chung về đánh giá giá trị trung bình, qua đó cho biết mức độ đánh giá, chưa nêu rõ và cụ thể người học đánh giá tiêu chí nào tốt, tiêu chí nào xấu trong phiếu khảo sát. Chưa thể hiện rõ là cần điều chỉnh tiêu chí nào chưa tốt và phát huy tiêu chí nào đã làm rất tốt. Việc đánh giá phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của người học, vì vậy cần quán triệt rõ tư tưởng và nhận thức cho SV về việc nêu ý kiến đánh giá chính xác, hiệu quả.

2. Điểm mạnh:

100% người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học. 100% người học được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại:

Việc khảo sát lấy ý kiến của người học phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của người học nên ảnh hưởng đến kết quả khảo sát.

Những phản hồi của người học chưa được thể hiện cụ thể, rõ ràng trong báo cáo về việc khảo sát ý kiến người học về chất lượng đào tạo của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm 2017, Nhà trường chỉ đạo cho Phòng CTSV và GVCN thực hiện công tác vận động và quán triệt tư tưởng của người học tham gia khảo sát thông qua các buổi sinh hoạt GVCN trước khi khảo sát.

Đồng thời, Nhà trường chỉ đạo cho Phòng Đào tạo lập các báo cáo về việc khảo sát ý kiến người học về chất lượng đào tạo của nhà trường một cách cụ thể, từ đó có những điều chỉnh hợp lý.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Nhà trường luôn tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, các nội quy, quy định cho sinh viên trong tuần “Sinh hoạt công dân đầu khóa và đầu năm”. Bên cạnh đó nhà trường cũng có kế hoạch cụ thể thông qua GVCN và thùng thư góp ý ... để nắm bắt những chuyển biến về

tư tưởng và nhận thức của sinh viên để kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn. Nhà trường luôn đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người học. Công tác đoàn thể trong nhà trường được đẩy mạnh và tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoạt động. Tỷ lệ người học tốt nghiệp ra trường có việc làm khá cao.

Các hoạt động văn nghệ, TDTT luôn được chú ý, tạo điều kiện cho người học giảm bớt sự nhàm chán trong học tập chuyên môn.

Việc tổ chức cho người học đánh giá chương trình đào tạo, chất lượng giảng dạy của giảng viên, nội dung kiến thức của học phần, môn học, hiệu quả của phương pháp giảng dạy... được triển khai đều đặn. Từ đó có những biện pháp kịp thời điều chỉnh CTĐT và HĐĐT để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người học cũng như của xã hội.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 9/9

TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu: Ngay từ những ngày đầu thành lập Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực cùng với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ để góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường luôn tuân thủ sự quản lý và chỉ đạo của Ban Giám hiệu cũng như các cơ quan quản lý. Số lượng các bài báo đăng trên tạp chí của trường, các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế được tăng hàng năm. Với mục tiêu trở thành trường đại học định hướng ứng dụng vào năm 2030 Nhà trường đã và đang xây dựng, rà soát kế hoạch thực hiện nhằm tập trung phát triển nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ.

Tiêu chí 7.1. *Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.*

1. Mô tả:

Nhà trường đã ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động khoa học – công nghệ (năm 2012) và được sửa đổi bổ sung bằng Điều lệ tổ chức và hoạt động khoa học – công nghệ (năm 2015) [H7.7.1.01], [H2.2.1.09], [H2.2.1.11], [H7.7.1.02], [H7.7.1.03], [H7.7.1.04]; trên cơ sở đó trường đã xây dựng kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ cho giai đoạn 2011-2016 và được chi tiết hóa theo từng năm [H7.7.1.05], [H7.7.1.06].

Kế hoạch hoạt động KHCN của trường thể hiện được sự phù hợp với sứ mạng của trường là phát triển thành đại học định hướng ứng dụng. Hoạt động khoa học – công nghệ của trường theo hướng gắn với các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung ứng dịch vụ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ; ưu tiên các nghiên cứu tạo ra sản phẩm ứng dụng và các nghiên cứu có nhiều công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín; sản phẩm nghiên cứu khoa học đạt chất lượng cao làm nền tảng để nâng cao chất lượng đào tạo và góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế và xã hội. Mục tiêu của chiến lược là phấn đấu xây dựng trường trở thành một trong những trường đại học đào tạo

nguồn nhân lực có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo [H7.7.1.05]. Tuy nhiên, kế hoạch hoạt động KHCCN giai đoạn 2011-2016 chưa thể hiện rõ các chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ giảng viên tham gia nghiên cứu khóa học, tỷ lệ chi cho KHCCN trong tổng chi cho các hoạt động hàng năm, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ để đảm bảo mục tiêu phát triển thành đại học ứng dụng [H7.7.1.05].

Đồng thời, dựa vào kế hoạch dài hạn, Nhà trường lập kế hoạch triển khai nhiệm vụ NCKH cho từng năm học và thông báo về việc “Đăng ký đề tài khoa học công nghệ của giảng viên và đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên” [H7.7.1.06]. Trong công tác xây dựng và triển khai các hoạt động khoa học công nghệ, Nhà trường đã ban hành Quy trình xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện hoạt động KHCCN theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 [H7.7.1.07].

Nhà trường đã ban hành các quy định đảm bảo triển khai hoạt động KHCCN theo đúng kế hoạch đã đề ra như: đã ban hành quy định các định mức chung cho việc triển khai các đề tài, dự án KHCCN, đồng thời ban hành quy định về kinh phí định mức cho tổ chức nghiệm thu đề tài một cách cụ thể, như giờ chuẩn được quy đổi từ hoạt động khoa học và công nghệ đối với đề tài cấp trường của giảng viên là 176 giờ chuẩn hay định mức kinh phí tổ chức nghiệm thu đề tài khoa học – công nghệ của giảng viên cho các hội đồng nghiệm thu cấp khoa và cấp trường lần lượt là 1.250.000 đồng và 1.750.000 đồng... [H7.7.1.10], [H7.7.1.11], [H7.7.1.12], [H7.7.2.01]. Vì thế, từ năm 2012-2013 đến 2016-2017, tổng số các đề tài KHCCN cấp trường tăng dần theo các năm, từ 10 đề tài vào năm học 2013-2014 đến năm học 2016-2017 có 27 đề tài đăng ký [H7.7.1.08]. Trong số đó, trên 90% các đề tài được nghiệm thu đạt kết quả từ khá trở lên [H7.7.1.09].

2. Điểm mạnh:

Đã xây dựng được kế hoạch KHCCN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường. Đồng thời, hằng năm đã triển khai thực hiện hoạt động

nghiên cứu khoa học tương ứng với kế hoạch đã đề ra.

3. Tồn tại:

Kế hoạch hoạt động KHCN giai đoạn 2011-2016 chưa thể hiện rõ các chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ GV tham gia nghiên cứu khóa học, tỷ lệ chi cho KHCN trong tổng chi cho các hoạt động hàng năm, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ để đảm bảo mục tiêu phát triển thành đại học ứng dụng.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2017-2018, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế xây dựng kế hoạch phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 nêu rõ các chỉ tiêu về tỷ lệ giảng viên NCKH, tỷ lệ chi cho hoạt động KHCN đảm bảo mục tiêu phát triển thành đại học định hướng ứng dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả:

Nhà trường đã ban hành quy định định mức chung cho việc triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ, trong đó quy định các mức chi phí cho các đề tài cấp trường, cấp Bộ, cấp Nhà nước; cho công tác soạn giảng giáo trình của giảng viên... [H7.7.1.10], [H7.7.1.11]; đồng thời, hỗ trợ kinh phí in ấn cho mỗi đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên là 500.000 đồng/đề tài. Với các quy định cũng như chính sách hỗ trợ trong hoạt động khoa học và công nghệ của trường, các cán bộ và giảng viên đã thực hiện đăng ký và nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học trong 05 năm như sau:

**Bảng 7.2: Số lượng đề tài đăng ký và nghiệm thu theo kế hoạch
(Giai đoạn 2012 – 2017)**

Năm học	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Đề tài đăng ký	0	10	16	26	27
Đề tài nghiệm thu	0	10	16	26	27
Đề tài gia hạn (có quyết định gia hạn)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ đề tài nghiệm thu/đề tài đăng ký (%)	-	100%	100%	100%	100%

Trong 05 năm qua, Nhà trường đã tổ chức triển khai thực hiện nghiệm thu 79 đề tài cấp cơ sở, 100% đề tài được đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện như chủ nhiệm đề tài được hỗ trợ kinh phí về mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho nghiên cứu, chi phí trong thu thập số liệu nghiên cứu [H7.7.1.08], [H.7.7.2.01], [H7.7.2.02], [H7.7.2.03], [H7.7.1.12].

Hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên cũng được Nhà trường quan tâm. Từ năm học 2012-2013 đến năm học 2016-2017, sinh viên trường đã đạt nhiều giải thưởng như giải Loa Thành, cuộc thi Trang trí đường hoa, Festival hay top 10 World Architect Festival... [H7.7.2.04].

Trong 05 năm qua, 100% các đề tài nghiên cứu được nghiệm thu đạt yêu cầu và đúng kế hoạch (bao gồm các đề tài đã gia hạn theo đúng quy định) [H7.7.1.09], [H7.7.2.05]. Nhà trường đã thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH, đồng thời để kết quả nghiệm thu đảm bảo tính khách quan theo đúng quy định, trường đã mời người đánh giá bên ngoài là những giảng viên, chuyên gia đến từ các đơn vị, trường học trên địa bàn tham gia các buổi nghiệm thu [H7.7.2.06].

Mặc dù trường luôn tạo điều kiện, hỗ trợ kinh phí cho các chủ nhiệm đề tài nhưng vẫn còn một số đề tài phải gia hạn tiến độ thực hiện do nhiều nguyên nhân khách quan như chủ nhiệm đề tài đi thực tập hay nghiên cứu sinh ở nước ngoài, khó khăn trong vấn đề thực nghiệm [H7.7.1.08], [H7.7.1.09], [H2.2.6.11].

2. Điểm mạnh:

Tất cả các đề tài, dự án được đảm bảo nguồn lực tổ chức thực hiện, 100% đề tài được nghiệm thu đạt yêu cầu và đúng kế hoạch.

3. Tồn tại:

Vẫn còn một số đề tài cấp trường phải gia hạn về thời gian thực hiện.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2018-2019, Ban Giám hiệu thực hiện chặt chẽ các quy định chế tài đối với đề tài KHCV chậm tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Mô tả:

Để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, trường luôn quan tâm và khuyến khích các cán bộ, giảng viên trong trường tham gia các hoạt động khoa học công nghệ, công bố các công trình nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế. Điều này thể hiện qua việc trường đã ban hành quy định định mức chung đối với việc công bố trên các tạp chí khoa học như số giờ chuẩn quy đổi đối với bài viết trên tạp chí chuyên lần lượt là 100 và 50 giờ chuẩn [H7.7.1.10].

Trong giai đoạn 2012 - 2017, số lượng bài báo của cán bộ, giảng viên trong trường được công bố trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế nhiều hơn số lượng đề tài quy đổi mà trường thực hiện. Cụ thể, số lượng đề tài nghiên cứu cấp cơ sở mà trường nghiệm thu là 79 đề tài, số lượng đề tài quy đổi mà trường thực hiện là 39,5 đề tài và số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế của trường là 88 bài báo [H7.7.3.01], [H7.7.3.02], [H7.7.1.08], [H7.7.1.09]. Các bài báo này chủ yếu được đăng ở Tạp chí Kế toán và kiểm toán, Tạp chí Xây dựng, Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng, Tạp chí Quốc tế về nghiên cứu liên ngành sáng tạo...trong đó, có 2 bài báo quốc tế là “*Improved Bayesian network configurations for probabilistic identification of degradation mechanisms: application to chloride ingress*” và “*Improvement of Bayesian network configurations for random variables identification in deterioration modeling*” được đăng trên tạp chí ISI-SCIE [H7.7.3.01].

**Bảng 7.3: Số lượng bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế
(Giai đoạn 2012- 2017)**

Năm học	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Bài báo trong nước	14	13	8	13	8
Bài báo nước ngoài	1	11	5	0	9
Tổng số bài báo	15	24	13	13	17
Đề tài NCKH (quy đổi)	0	5	8	13	13,5

Trong những năm qua, nội dung của các bài báo phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển đa ngành của trường, các bài báo ưu tiên phục vụ cho chiến lược phát triển về đào tạo, KHCN của trường như “*Phân tích doanh thu – chi phí trong doanh nghiệp du lịch*” đăng trên Tạp chí kế toán và kiểm toán, bài báo “*Thiết kế kháng chấn khung phẳng bê tông cốt thép bằng phương pháp đẩy dân*” đăng trên Tạp chí Xây dựng, “*Tần số và dạng giao động tự do của vỏ gáp thoải đồng nhất, được tạo thành từ các phần tử phẳng*” đăng trên tạp chí kỹ sư xây dựng (Nga),... Các bài báo liên quan về lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, kinh tế, tài chính ngân hàng, kế toán,...[H7.7.3.01], [H7.7.3.02].

Tuy nhiên, so với số lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên hiện nay của trường thì số lượng bài báo như vậy vẫn còn hạn chế, đặc biệt số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế chưa tương xứng với tiềm năng của trường.

2. Điểm mạnh:

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế tương xứng với số lượng đề tài nghiên cứu được thực hiện tại trường. Nội dung của các bài báo phù hợp với chiến lược phát triển về đào tạo và KHCN của trường.

3. Tồn tại:

Số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế chưa tương xứng với tiềm năng của trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2018-2019, Ban Giám hiệu ban hành chính sách hỗ trợ phù hợp đối với các công trình nghiên cứu được đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế, đặc biệt là các tạp chí ISI, Scopus...

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả:

Trong những năm qua, hoạt động khoa học công nghệ của trường đã có những sản phẩm đưa ra được những hướng tiếp cận nghiên cứu mới, đề xuất được những giải pháp có giá trị ứng dụng thực tế, được Hội đồng nghiệm thu đánh giá 100% đề tài thực hiện là có đóng góp mới cho khoa học như đề tài “Nghiên cứu việc vận dụng mô hình Z-score của Altman để dự báo khả năng phá sản cho doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, đề tài “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Đà Nẵng”... [H7.7.2.05].

Trường đã có các đề tài không chỉ đóng góp vào sự phát triển của trường, mà còn có tính ứng dụng/chuyên giao công nghệ, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như đề tài “Nghiên cứu một số giải pháp giảm tai nạn giao thông thi công nâng cấp và mở rộng quốc lộ 1A đoạn tuyến xã Bình Nguyên – Thăng Bình Quảng Nam”, hay dự án “Nâng cao vai trò và năng lực cộng đồng trong tiến trình quy hoạch đảo Cù Lao Chàm theo định hướng phát triển bền vững” có sự hợp tác với tổ chức IUCN [H7.7.6.08], [H7.7.4.01], [H8.8.1.10].

Ngoài ra, trường cũng đã phối hợp với tổ chức, doanh nghiệp địa phương trong khu vực Miền Trung và Tây Nguyên để triển khai nhiều đề tài, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như đề tài “Nghiên cứu sự ảnh hưởng của xi măng và nhiệt độ đến một số thuộc tính cơ lý của bê tông nhựa sử dụng cốt liệu tại Quảng Nam” với sự hợp tác, hỗ trợ của Phòng Thí nghiệm trọng điểm Đường bộ 2 thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải. Các đề tài mang tính ứng dụng chỉ tập trung ở chủ yếu ở khoa Xây dựng, Kiến trúc, Kinh tế và số lượng đề tài chuyên giao cho các doanh nghiệp và địa phương chưa tương

xứng với tiềm năng về đội ngũ của trường.

Tuy nhiên, các đề tài nghiên cứu khoa học chủ yếu là ở cấp cơ sở, chưa có đề tài NCKH cấp thành phố, cấp bộ và cấp nhà nước. Vì thế, chưa có đề tài được cấp chứng nhận đăng ký quyền sở hữu trí tuệ hay bằng phát minh, sáng chế.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã đạt được những thành tích trong các cuộc thi như cuộc thi tuyển phương án kiến trúc Nhà Trưng bày Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng, Cuộc thi “Biểu tượng du thuyền Đà Nẵng”... [H7.7.4.02]. Phần lớn các đề tài được ứng dụng cho công tác giảng dạy trong Nhà trường, nhất là các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế, kế toán, tài chính ngân hàng [H7.7.6.01].

2. Điểm mạnh:

Trường đã có các hoạt động KHCN được ứng dụng vào thực tế và mang lại hiệu quả.

3. Tồn tại:

Các đề tài mang tính ứng dụng chỉ tập trung ở một số khoa của trường, số lượng đề tài chuyển giao cho các doanh nghiệp và địa phương chưa tương xứng với tiềm năng về đội ngũ của trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017-2018, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế xây dựng kế hoạch hợp tác với địa phương và các doanh nghiệp trong việc thực hiện nghiên cứu, triển khai các đề tài ứng dụng phát triển kinh tế xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho hoạt động này.

1. Mô tả:

Để hỗ trợ cho hoạt động khoa học công nghệ, Nhà trường đã ban hành định mức chung về việc triển khai đề tài, dự án KHCN, trong đó quy định cụ thể định mức đối với giảng viên khi thực hiện nghiên cứu khoa học, định mức cho tổ chức nghiệm thu và kinh phí hỗ trợ [H7.7.1.10], [H7.7.1.11]. Đồng thời,

hướng dẫn chi tiết về chi phí cho việc thực hiện các đề tài KHCN thông qua bản thuyết minh đề tài [H7.7.5.01].

Do đặc thù của Nhà trường, nên kinh phí hầu hết các đề tài KHCN đều do Nhà trường tự cấp, quy mô còn hạn hẹp, chủ yếu vẫn quy đổi ra giờ chuẩn của giảng viên. Tuy nhiên, các chủ nhiệm đề tài vẫn đầu tư nghiên cứu để có sản phẩm khoa học (các công bố trong nước & quốc tế) và sản phẩm phục vụ cho công tác dạy và học tương đối tốt, các đề tài ưu tiên nghiên cứu sinh đã tạo tiền đề cho nghiên cứu sinh có bước đột phá ban đầu [H7.7.1.09].

Trong những năm qua, hoạt động chuyên giao công nghệ đã mang lại một số nguồn thu đáng kể cho Nhà trường, đảm bảo cho nguồn thu từ hoạt động này không ít hơn kinh phí đã đưa ra [H7.7.1.12], [H9.9.4.13], [H9.9.4.15]. Chẳng hạn như, trường đã được Tập đoàn Fujitsu và Tập đoàn Takara (Nhật Bản) trao tặng phần mềm CADEWA Real 2015 trị giá hơn 70.000 USD (1.590 triệu đồng); được Công ty TNHH Phần mềm Baezeni tài trợ phần mềm thiết kế hạ tầng ADS Civil trị giá 336 triệu đồng; cùng với công ty TNHH MTV Tư vấn kiến trúc Việt Nam lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng với công ty CP Nam Hưng và công ty CP Giáo dục Bella có trị giá lần lượt là 102 triệu đồng và 1.926.404.380 đồng [H9.9.4.13], [H9.9.4.15], [H7.7.5.04].

Mặc dù, nguồn thu từ hoạt động KHCN của trường lớn hơn kinh phí mà trường đã dành cho hoạt động này trong 05 năm qua, song trường vẫn chưa sử dụng hết nguồn kinh phí chi cho hoạt động KHCN theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính Phủ [H7.7.5.02].

2. Điểm mạnh:

Hoạt động chuyên giao công nghệ đã mang lại nguồn thu cho Nhà trường.

3. Tồn tại:

Trường vẫn chưa sử dụng hết nguồn kinh phí chi cho hoạt động KHCN theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính Phủ.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017-2018, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế lập kế hoạch đẩy mạnh hoạt động KHCN nhằm sử dụng hết nguồn kinh phí chi

cho hoạt động KHCN theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính Phủ.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển nguồn lực của trường.

1. Mô tả:

Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường trong giai đoạn 2012 – 2017 luôn gắn với đào tạo, trong số 77 đề tài được nghiệm thu, có 49 đề tài được lồng ghép trong quá trình giảng dạy, đào tạo [H7.7.6.01]. Chẳng hạn như, đề tài “*Thực trạng áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính của các công ty niêm yết theo thông tư 2010/2009/TT-BTC*” được làm tài liệu tham khảo cho hai môn học Kiểm toán và Lập báo cáo tài chính, hay đề tài “*Phân tích các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng tới chỉ số giá chứng khoán VNindex*” được lồng ghép trong giảng dạy môn Thị trường chứng khoán.

Hoạt động khoa học công nghệ của trường còn được mở rộng nghiên cứu hợp tác với bên ngoài như hợp tác với tổ chức Rapid Planning thực hiện dự án nghiên cứu “*Ứng dụng công nghệ cao của CHLB Đức trong công trình nổi dành cho cứu hộ, cứu nạn tại những khu vực thuộc vùng trũng của Việt Nam, trường hợp nghiên cứu ở Huế*” [H7.7.6.02]. Bên cạnh đó, hoạt động KHCN của trường cũng đã không ngừng được mở rộng và phát triển, ngày càng có sự gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp. Trong 05 năm qua, trường đã có hoạt động chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp như Công ty TNHH Panaso Tech Việt Nam đã chuyển giao Phần mềm CADEWA Real 2015 trị giá hơn 70.000 USD (1.590 triệu đồng), Công ty TNHH Phần mềm Baezeni chuyển giao Phần mềm thiết kế hạ tầng ADS Civil trị giá 336 triệu đồng, các cán bộ, giảng viên của trường cũng đã được đào tạo, bồi dưỡng về tính năng và ứng dụng của các phần mềm thiết kế này [H9.9.4.13], [H9.9.4.15], [H8.8.2.06], [H7.7.6.03]. Từ đó, góp

phần nâng cao chất lượng đào tạo tại trường.

Nhằm tăng cường hợp tác với các trường đại học – viên nghiên cứu trong hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, trường đã phối hợp với Phòng Thí nghiệm trọng điểm Đường bộ 2 thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải triển khai thực hiện đề tài “*Nghiên cứu sự ảnh hưởng của xi măng và nhiệt độ đến một số thuộc tính cơ lý của Bê tông nhựa sử dụng cốt liệu tại Quảng Nam*” [H7.7.6.04], [H7.7.6.05]. Trong thỏa thuận hợp tác này, trường sẽ chịu trách nhiệm cung cấp đề cương chi tiết của đề tài, quy trình thực hiện; bản kế hoạch, khối lượng và tiến độ nghiên cứu; cử CB, GV và sinh viên tham gia nghiêm túc, kiểm soát và phối hợp chặt chẽ với đơn vị phối hợp; đồng thời, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện. Phòng Thí nghiệm trọng điểm Đường bộ 2 sẽ chịu trách nhiệm lựa chọn CB cùng phối hợp thực hiện, tạo điều kiện về phòng và thiết bị thí nghiệm cho đơn vị hợp tác; phối hợp CGCN và kết quả nghiên cứu của chương trình hợp tác. Đồng thời, Phòng Thí nghiệm trọng điểm Đường bộ 2 đóng góp khoản kinh phí là 16,1 triệu đồng để tạo điều kiện cho GV của trường thuê mượn trang thiết bị đặc chủng phục vụ cho việc nghiên cứu [H7.7.6.06], [H7.7.6.07].

Tuy nhiên, trường chưa chú trọng hoạt động hợp tác với cơ sở đào tạo khác về hoạt động KH-CN.

Thông qua các hoạt động KH-CN, trình độ, năng lực chuyên môn của CB, GV được nâng cao, nhiều bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế [H7.7.3.01], [H7.7.3.02]. Trong 05 năm qua, trường đã có 88 bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế của các CB, GV ở các ngành đào tạo khác nhau, trong đó có 59 bài báo đăng trên tạp chí trong nước và 29 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế.

Việc mở rộng và phát triển hoạt động KH-CN đã đóng góp vào sự phát triển, làm tăng nguồn thu của trường, góp phần đầu tư và nâng cấp trang thiết bị dạy và học tại trường [H7.7.6.08], [H7.7.5.02], [H8.8.2.06].

2. Điểm mạnh:

Trường có nhiều kết quả từ công trình NCKH được sử dụng vào giảng dạy.

Bên cạnh đó, trường cũng đã mở rộng và phát triển hoạt động NCKH với bên ngoài.

Đã có các hoạt động CGCN với các doanh nghiệp đóng góp vào việc tăng nguồn thu tại trường.

3. Tồn tại:

Trường chưa chú trọng hoạt động hợp tác với cơ sở đào tạo khác về NCKH.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện phối hợp với cơ sở đào tạo khác trong hoạt động KHCN.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả:

Trường đã ban hành quyết định quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và tiêu chuẩn đạo đức trong hoạt động khoa học công nghệ [H7.7.7.01]. Quyết định này nêu rõ người tham gia nghiên cứu khoa học cần nắm được chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước; kiến thức chuyên ngành và các lĩnh vực có liên quan; có thể sử dụng ngoại ngữ và tin học văn phòng thông dụng; đảm bảo tính trung thực và khách quan... trong hoạt động KHCN.

Căn cứ vào những quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H7.7.7.02], trường cũng đã ban hành quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ tài sản trí tuệ của trường, của các tổ chức, cá nhân trong trường [H7.7.7.03]. Nhờ đó, trong 05 năm qua không có trường hợp khiếu nại, khởi kiện nào về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Dưới sự hướng dẫn, phổ biến và hỗ trợ của trường, các cán bộ, giảng viên cũng đã thực hiện đăng ký quyền tác giả cho những tác phẩm của mình nhằm bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sao chép, sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây tổn hại đến uy tín và danh dự của tác giả [H7.7.7.04]. Ngoài ra, trường cũng đã thực hiện công nhận các sản phẩm KH-CN của GV thông qua các quyết định nghiệm thu đề tài [H7.7.2.05].

Tuy nhiên, một vài GV và sinh viên chưa nắm rõ các quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ của Bộ GD&ĐT cũng như của trường.

2. Điểm mạnh:

Trường đã ban hành những văn bản quy định về tiêu chuẩn năng lực và tiêu chuẩn đạo đức, cũng như có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động KH-CN.

Trong 05 năm qua, không có trường hợp khiếu nại, khởi kiện nào về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Tồn tại:

Một vài GV và SV chưa nắm rõ các quy định về quyền sở hữu trí tuệ của Bộ GD&ĐT cũng như của trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 - 2018, định kỳ tổ Thanh tra – Pháp chế thực hiện phổ biến các quy định về quyền sở hữu trí tuệ cho CB, GV và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Trong quá trình xây dựng và phát triển của trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã có một số thành tích nhất định của CB, GV và SV trong hoạt động KH-CN. Hoạt động KH-CN đã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy của trường. Trong những năm tiếp theo Nhà trường tổ chức việc đăng ký, quản lý và giám sát các đề tài KH-CN đang thực hiện khá chặt chẽ. Nhà trường, các khoa, bộ môn thường xuyên tổ chức các hội nghị khoa học để tạo điều kiện cho các GV, SV có cơ hội trao đổi, thảo luận, báo cáo kết quả nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và học thuật. Tuy nhiên, Nhà

trường chưa có các đề tài NCKH cấp Bộ và cấp Nhà nước. Số lượng công bố quốc tế về NCKH chưa nhiều. Doanh thu về NCKH còn thấp hơn chi phí cho hoạt động NCKH theo kế hoạch hàng năm.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/7

TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu: Ngoài hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ thì hoạt động hợp tác quốc tế cũng là một trong những chiến lược phát triển của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Phương châm thực hiện hoạt động HTQT của Nhà trường là “Bình đẳng, học hỏi lẫn nhau, cùng có lợi, tuân thủ chặt chẽ luật pháp của các bên liên quan và thông lệ quốc tế”.

Mục tiêu cụ thể của hoạt động HTQT là thực hiện việc trao đổi chương trình đào tạo; đổi mới CTĐT; cải tiến phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo; trao đổi giảng viên và sinh viên; thực hiện việc đào tạo và công nhận lẫn nhau về văn bằng.

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước

1. Mô tả

Căn cứ các quy định của Nhà nước về hoạt động hợp tác quốc tế như các Nghị định, Quyết định về hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục; về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật; về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo tại Việt Nam; Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; cùng các Thông tư hướng dẫn thực hiện trong hoạt động hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ...[H8.8.1.01], [H8.8.1.02], [H8.8.1.03], [H8.8.1.04], [H8.8.1.05], trường đã ban hành quy định về chức năng và nhiệm vụ của Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, quy định về quản lý hoạt động HTQT [H2.2.1.09], [H2.2.1.11], [H8.8.1.06] nhằm theo dõi, quản lý chặt chẽ hoạt động HTQT của trường.

Định kỳ hàng năm, trường tổ chức tổng kết hoạt động HTQT nhằm đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân, đồng thời đề ra kế hoạch cho năm tiếp theo [H8.8.1.07]. Qua tổng kết đánh giá những năm qua (2012 – 2017), hoạt động HTQT của trường được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, không có bất kỳ một trường hợp vi phạm nào. Bên cạnh đó, trường đã ký kết 03 văn bản thỏa thuận và 01 biên bản ghi nhớ hợp tác với doanh nghiệp, trường đại học và tổ chức quốc tế bao gồm: Tập đoàn Takara

(Nhật Bản), trường Đại học Dân tộc Quảng Tây (Trung Quốc), Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), trường Đại học Da-Yeh (Đài Loan) [H8.8.1.08], [H8.8.1.09], [H8.8.1.10], [H8.8.1.11]. Trường cũng đã đón tiếp 27 đoàn từ các nước trên thế giới đến thăm và làm việc tại trường, cũng như đã cử 17 đoàn đi thăm và làm việc tại các nước [H8.8.1.12].

Trường đã có những quy định rõ ràng và cụ thể về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động HTQT thông qua Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 về quy trình HTQT [H8.8.1.13].

Quy trình này cũng đã được phổ biến đến các phòng ban, khoa, các cán bộ, GV trong trường [H8.8.1.14], đảm bảo cho từng cá nhân, bộ phận có liên quan đến hoạt động HTQT nắm rõ và nghiêm túc thực hiện theo sự phân cấp trong quản lý hoạt động HTQT.

Trong giai đoạn 2012 – 2017, trường đã có 30 CB, GV được cử đi học tập tại nước ngoài và 22 CB, GV được cử đi công tác nước ngoài với mục đích thăm quan, khảo sát, tham gia hội nghị, hội thảo, chiến dịch tình nguyện...[H8.8.1.15], [H8.8.1.16], [H8.8.1.17], [H8.8.1.18]. Trường cũng đã có chế độ quản lý CB, GV khi đi công tác và học tập ở nước ngoài. Cụ thể, những CB, GV được cử đi học tập nước ngoài phải nộp báo cáo tiến độ học tập cũng như kế hoạch học tập trong thời gian tới, trong khi đó những CB, GV đi công tác nước ngoài phải có văn bản báo cáo kết quả sau khi trở về [H8.8.1.19], [H8.8.1.20], [H8.8.1.21], [H8.8.1.22]. Tuy nhiên, vẫn còn một vài GV học tập ở nước ngoài chưa hoàn thành đầy đủ báo cáo theo quy định của trường.

2. Điểm mạnh:

Hoạt động HTQT của trường luôn được thực hiện theo các quy định của Nhà nước và không có bất kỳ trường hợp vi phạm nào. Trường đã có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa các bộ phận trong hoạt động HTQT thông qua Hệ thống quản lý chất lượng TCVN/ISO 9001:2015 về quy trình HTQT.

3. Tồn tại:

Vẫn còn một vài GV chưa hoàn thành đầy đủ báo cáo học tập nước ngoài theo quy định của trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng Tổ chức nhân sự ban hành quy định chế tài cụ thể đối với các CB, GV học tập ở nước ngoài không hoàn thành đầy đủ báo cáo tình hình học tập và tiến hành xử lý theo quy định được ban hành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả:

Trong giai đoạn 2012 – 2017, trường đã thực hiện 12 chương trình trao đổi học thuật với nội dung đa dạng như: “*Một số hình thức du lịch phổ biến hiện nay trên thế giới*”, “*Các hình thức và quy trình xây dựng và phát triển đô thị bền vững*”, “*Phương pháp giảng dạy tiếng Anh tích cực*”...phù hợp với tầm nhìn của trường phát triển thành đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành trình độ đại học và trên đại học, với sự tham gia tích cực của các đối tác nước ngoài đến từ các nước Đức, Mỹ, Canada, Hàn Quốc...[H8.8.2.01], [H8.8.3.04]. Các chương trình trao đổi học thuật cũng đã tạo điều kiện cho sinh viên của trường có cơ hội giao lưu và học hỏi, nâng cao khả năng quan sát, phân tích và phát triển nhận thức. Chẳng hạn như tại khóa học quốc tế mùa hè với nội dung “*Can thiệp thí điểm: Quy hoạch không gian mặt nước và bờ sông Cẩm Lệ*” có sự tham gia của 20 sinh viên thuộc các ngành kiến trúc và quy hoạch và 20 sinh viên đến từ trường đại học Đức (trong đó một nửa đến từ Đức, còn lại đến từ Thụy Sĩ, Ấn Độ và Trung Quốc). Trên cơ sở những bài giảng của các giáo sư, chuyên gia trong lĩnh vực quy hoạch, đồng thời thông qua những hoạt động trao đổi học thuật, thảo luận và làm việc nhóm...các SV sẽ xây dựng ý tưởng thiết kế, quy hoạch nhằm bảo vệ và phát triển bờ sông Cẩm Lệ [H8.8.3.06].

Trường cũng đã triển khai thực hiện chương trình hợp tác đào tạo với tập đoàn Takara (Nhật Bản) với tên gọi Khóa bồi dưỡng Takara Seminar [H8.8.1.08]. Trong 05 năm qua, hoạt động hợp tác đào tạo này đã thực hiện

được 04 khóa học cho 37 SV ngành xây dựng. Những SV này được bồi dưỡng bổ sung tiếng Nhật miễn phí, bồi dưỡng kỹ năng, tác phong làm việc trong môi trường các công ty Nhật Bản, được trao học bổng sau khi kết thúc khóa học... Và trên hết là cơ hội được tuyển dụng vào làm việc cho tập đoàn Takara tại Việt Nam hoặc tại Nhật Bản sau khi tốt nghiệp [H8.8.2.02].

Mặc dù, trường đã thực hiện ký kết các thỏa thuận hợp tác với các trường đại học trên thế giới, song trường chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động trao đổi GV và SV dựa trên các thỏa thuận này.

Trong 05 năm qua, trường đã cử 03 cán bộ, GV tham gia khóa tập huấn Service Learning và 22 CB, GV tham gia các hội nghị, hội thảo, thực hiện hoạt động tham quan, khảo sát ở nước ngoài [H8.8.2.03], [H8.8.1.17], [H8.8.1.18], [H8.8.1.22]. Các SV của trường cũng được tạo điều kiện giao lưu, học tập ở nước ngoài với các SV ở các nước trong khu vực như tham gia chương trình Urban Sketch Tour hay chương trình trải nghiệm và học tập Nông nghiệp Hữu cơ tại Thái Lan [H8.8.2.04], [H8.8.2.05], từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại trường.

Hiệu quả của hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo của trường thể hiện rõ nhất thông qua việc trường được các đối tác nước ngoài như Quỹ Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), Tập đoàn Takara (Nhật Bản), Quỹ Châu Á... tài trợ ngân sách thực hiện dự án, hỗ trợ, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học nhằm phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo và KHCN [H8.8.2.06]. Tập đoàn Takara đã đầu tư, nâng cấp hai khu vực vệ sinh tầng 3 và tầng 7 có giá trị 400 triệu đồng [H9.9.5.04], [H9.9.5.05]; Công ty Panaso Tech Việt Nam và Công ty phần mềm Baezeni chuyển giao hai phần mềm phục vụ tốt cho công tác đào tạo gồm phần mềm chuyên dụng cho việc thiết kế Cadewa Real 2015 và ADS Civil có tổng giá trị 1.926 triệu đồng; Quỹ châu Á tài trợ 404 đầu sách trị giá 467 triệu đồng [H9.9.4.13], [H9.9.4.15], [H8.8.2.07].

2. Điểm mạnh:

Trường đã thực hiện các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, hoạt động tham quan, khảo sát với các đối tác nước ngoài, góp phần nâng cao

CLĐT và KHCN.

Thông qua các hoạt động HTQT, các cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường, nâng cấp, hiện đại hóa nhằm phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo và KHCN.

3. Tồn tại:

Trường chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động trao đổi GV và SV với các trường đại học đã ký kết thỏa thuận hợp tác.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện hoạt động trao đổi GV và SV trong hoạt động HTQT dựa trên thỏa thuận hợp tác với các trường đại học đã ký.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả:

Trường đã quan tâm đến việc xây dựng và triển khai thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu trong hoạt động hợp tác quốc tế [H8.8.3.01]. Những dự án nghiên cứu như “*Ứng dụng công nghệ cao của CHLB Đức trong công trình nổi dành cho cứu hộ, cứu nạn tại khu vực thuộc vùng trũng của Việt Nam, trường hợp nghiên cứu ở Huế*” hợp tác với Tổ chức Rapid Planning [H7.7.6.02] hay “*Nâng cao vai trò và năng lực cộng đồng trong tiến trình quy hoạch đảo Cù Lao Chàm theo định hướng phát triển bền vững*” hợp tác với tổ chức IUCN [H8.8.1.10], không chỉ góp phần nâng cao trình độ chuyên môn của giảng viên, mà còn có ý nghĩa đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, trường vẫn chưa chú trọng đến hoạt động hợp tác ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế.

Trong giai đoạn 2012 - 2017, trường đã chủ động mở rộng và phát triển mối quan hệ hợp tác với nhiều đối tác, chuyên gia nước ngoài và đã triển khai tổ chức, đồng tổ chức thành công 12 hội nghị, hội thảo tại trường với sự tham gia tích cực của các nhà khoa học nước ngoài cũng như các GV và sinh viên thuộc các ngành học khác nhau tại trường, như hội thảo *“Thiết kế đương đại – Quá khứ và tương lai”* đồng tổ chức với Viện thiết kế Hàn Quốc, hội thảo *“Một số hình thức du lịch phổ biến hiện nay trên thế giới”* với sự tham gia của các GV đến từ đại học Edmonton (Canada), hội thảo *“Hướng nghiệp và cơ hội nghề nghiệp cho các kỹ sư xây dựng tại Nhật Bản”* với sự tham gia của doanh nghiệp ESuhai (Nhật Bản)...[H8.8.3.02], [H8.8.3.03], [H8.8.3.04], [H8.8.3.05], [H8.8.3.06].

Các hội nghị, hội thảo này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo KHCN của trường nói riêng, mà còn góp phần tăng cường quan hệ hợp tác và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam với các nước nói chung. Cụ thể, tại hội thảo *“Thiết kế đương đại – Quá khứ và tương lai”* do Viện thiết kế Hàn Quốc phối hợp với trường tổ chức thực hiện, đại diện hai bên đã cùng nhau trao đổi, chia sẻ các ý tưởng trong lĩnh vực giáo dục liên quan đến thiết kế cũng như xu hướng thiết kế mới...Nằm trong chương trình hội thảo là hoạt động triển lãm với 100 tác phẩm về thiết kế công cộng, thiết kế đồ họa, thời trang...của các thành viên của Viện thiết kế Hàn Quốc. Hội thảo đã góp phần tăng cường quan hệ hợp tác và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Hàn quốc.

Bên cạnh đó, trong 05 năm qua trường cũng đã có các công trình khoa học chung với đối tác nước ngoài được công bố [H8.8.3.07], [H7.7.3.01], [H7.7.3.02].

2. Điểm mạnh:

Trường đã tổ chức và đồng tổ chức thành công nhiều cuộc hội nghị, hội thảo với sự tham gia tích cực của các đối tác, chuyên gia nước ngoài.

Trường đã và đang triển khai các đề án, dự án NCKH có sự tham gia của đối tác nước ngoài, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

3. Tồn tại:

Trường vẫn chưa chú trọng đến hoạt động hợp tác ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2018 - 2019, Ban Giám hiệu xây dựng quy định về việc hỗ trợ kinh phí và khen thưởng đối với những công trình khoa học có sự tham gia của đối tác nước ngoài được ứng dụng vào thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường trong 5 năm qua đã có nhiều cố gắng và không ngừng tăng lên về số lượng cũng như chất lượng. Đảng ủy và Ban Giám hiệu luôn quan tâm đến công tác này. Các hoạt động về HTQT luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của Nhà nước. Hoạt động HTQT đã góp phần nhất định trong việc nâng cao trình độ cho giảng viên và đội ngũ cán bộ quản lý, nâng cấp cơ sở vật chất. Tuy nhiên hoạt động HTQT chưa được triển khai rộng rãi trên tất cả các lĩnh vực. Các công bố chung về công trình khoa học cũng như các hội nghị, hội thảo chung còn hạn chế.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mở đầu: Với diện tích đất là 52.500 m² Nhà trường đã có kế hoạch cụ thể để xây dựng và sắp xếp hợp lý các phòng làm việc, giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm... nhằm tận dụng tối đa diện tích đất hiện có. Nhà trường đã dành một tỷ lệ đáng kể từ nguồn tài chính để mua sắm tài liệu, giáo trình, sách tham khảo cho thư viện, trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm trọng điểm nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học. Đầu tư máy tính cho các đơn vị để tin học hóa công tác quản lý và công tác đào tạo. Xây dựng các giảng đường, phòng học có diện tích khác nhau đảm bảo phục vụ đầy đủ cho các loại hình lớp học. Giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các trang thiết bị thông dụng của chuyên ngành, bố trí khoa học, sử dụng với hiệu suất cao, đáp ứng đầy đủ nhiệm vụ đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học của nhà trường.

Tiêu chí 9.1. *Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.*

1. Mô tả:

Thư viện Trường ĐHKTDN được thành lập vào năm 2007, ban đầu trực thuộc phòng TCNS; năm 2009, trực thuộc phòng Đào tạo; đến năm 2011, trực thuộc phòng HCTH [H9.9.1.01].

Tính đến tháng 7/2017 thư viện trường có tổng số 3.785 tên sách với 18.613 bản sách đầy đủ cho 21 chương trình đào tạo (17 CTĐT đại học và 4 CTĐT cao đẳng) [H9.9.1.02], [H9.9.1.03]. Trong đó sách, giáo trình có 10.950 bản; sách tham khảo có 6.050 bản; sách chuyên khảo có 5 bản; sách ngoại văn có 1.603 bản; các loại đĩa, CD-Rom có 2.000 cái. Có 143 khóa luận tốt nghiệp của sinh viên các khóa, 17 luận văn thạc sĩ và 84 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường [H9.9.1.04]. Để đáp ứng yêu cầu của người đọc, hàng năm, Thư viện lập danh mục các đầu sách mới theo từng chuyên ngành bằng cách tập hợp các loại

tài liệu từ các nhà xuất bản và chuyển về các Khoa/ Bộ môn chọn lọc sách. Thư viện liên tục bổ sung thêm số lượng giáo trình, sách tham khảo [H9.9.1.05]; [H9.9.1.06], cụ thể: Năm học 2013-2014: Cập nhật thêm 5.602 bản; Năm học 2014-2015: Cập nhật thêm 1.534 bản; Năm học 2015-2016: Cập nhật thêm 1.189 bản; đến tháng 7/2017 cập nhật thêm 313 bản; đặc biệt được tặng 404 cuốn sách tham khảo ngoại văn từ nguồn bổ sung tài nguyên của “Quỹ tài trợ châu Á” [H9.9.1.06].

Hiện tại, thư viện sử dụng 2 phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý tài liệu in Vemis.Library và phần mềm quản lý tài liệu điện tử Dspace [H9.9.1.07].

Hàng năm, thư viện lập phiếu và khảo sát mức độ đáp ứng của thư viện đối với yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học [H9.9.1.08]. Kết quả khảo sát qua các năm (2013-2017) cho thấy người đọc hài lòng với dịch vụ thư viện. Khảo sát tháng 4/2017 cho thấy SV hài lòng với dịch vụ thư viện (các tiêu chí về không gian học tập, thái độ phục vụ của nhân viên thư viện, mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất tại thư viện được trên 70% người đọc đánh giá hài lòng và rất hài lòng) [H9.9.1.09]. Ngoài việc khảo sát ý kiến của sinh viên thông qua phiếu khảo sát, nhà trường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp với sinh viên nhằm giải quyết những kiến nghị, thắc mắc của sinh viên. Theo đó, có rất ít ý kiến phản nản về thư viện, và tất cả các thắc mắc đã được nhà trường giải đáp trong buổi đối thoại [H6.6.5.21]. Ngoài ra, trong các cuộc họp giao ban hàng tháng và các cuộc họp tổng kết hàng năm, không có ý kiến phản nản của giảng viên về mức độ phục vụ của thư viện. [H2.2.6.11], [H2.2.7.07].

Nhằm mở rộng và đa dạng hóa các nguồn thông tin, thư viện đã liên kết với các đơn vị trong việc xây dựng, khai thác thư viện số. Nhà trường đã ký hợp đồng với “Công ty tài liệu trực tuyến VINA” năm 2012 và hợp đồng nguyên tắc với Trung tâm Thông tin-Thư viện trường ĐH Công nghiệp TP.HCM năm 2014, Hợp đồng nguyên tắc về việc trao đổi tài nguyên thông tin điện tử phục vụ nhu cầu nghiên cứu của bạn đọc Thư viện với Trung tâm Thông tin Học liệu – Đại học Đà Nẵng năm 2015 và Hợp đồng nguyên tắc về việc trao đổi tài nguyên thông tin điện tử phục vụ nhu cầu nghiên cứu của bạn đọc Thư viện với

Thư viện Khoa học tổng hợp Thành phố Đà Nẵng năm 2016 [H9.9.1.10] cho phép cán bộ, giảng viên và sinh viên có thể truy cập được nhiều danh mục tài liệu cần thiết tại website: <http://thuvien.dau.edu.vn>. Tuy nhiên, thư viện điện tử chưa được kết nối với các cơ sở nước ngoài.

Việc thống kê số lượng SV, GV sử dụng thư viện điện tử được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm Dspace, theo đó, từ năm 2013-2017 có 46.954 lượt người đọc. Việc thống kê số lượng SV, GV sử dụng thư viện truyền thống được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm Vemis.Library, tổng số lượt truy cập vào thư viện truyền thống từ năm 2012-2017 là 147.278 lượt. Tổng số lượt truy cập vào thư viện điện tử và thư viện truyền thống đạt 194.232 lượt. Tỷ lệ người đọc sử dụng TV trong 5 năm qua đạt bình quân 60% trên tổng số người học và giảng viên [H9.9.1.11].

2. Điểm mạnh:

Các tiêu chí về không gian học tập, thái độ phục vụ của nhân viên thư viện, mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất tại thư viện được trên 70% người đọc đánh giá hài lòng và rất hài lòng.

3. Tồn tại:

Thư viện điện tử chưa được kết nối với các cơ sở nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động:

Năm 2018 BGH ký kết hợp tác với thư viện của trường đại học Dân tộc Quảng Tây để GV và SV nhà trường có thể dùng chung nguồn tài liệu của thư viện đó.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.2. *Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.*

1. Mô tả:

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng có 04 khối nhà lớp học với tổng diện tích sàn xây dựng là 24.809 m². Trong đó có 86 phòng học và giảng đường với diện tích 15.185 m² phục vụ cho 3476 SV đang theo học (tính đến 30/07/2017),

diện tích bình quân đạt 4,37 m²/SV, đáp ứng đủ theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Trường có 3 phòng thí nghiệm với tổng diện tích 210 m², 3 xưởng Thực hành điêu khắc với diện tích 600 m². Có phòng seminar, phòng LAB và phòng thực hành đa phương tiện để phục vụ quá trình dạy và học [H9.9.2.01], [H9.9.2.02], [H9.9.3.01].

Phần mềm quản lý UIS giúp thống kê tần suất sử dụng phòng học theo từng học kỳ, các khoa có sổ theo dõi tần suất sử dụng các phòng thực hành, thí nghiệm [H9.9.2.03].

Diện tích bình quân trên sinh viên lớn hơn quy định của chuẩn quốc gia. Các lớp học có nhiều quy mô khác nhau phù hợp với từng môn học và từng ngành đào tạo. Phòng học được bố trí theo hướng đông tây đảm bảo không bị chói nắng và thoáng mát. Tuy nhiên hệ thống quạt trần bố trí dưới các bóng đèn làm giảm hiệu quả chiếu sáng.

Qua khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, không có ý kiến phản nản về tình trạng thiếu giảng đường, lớp học hay số lượng phòng thực hành, phòng thí nghiệm không đáp ứng cho nhu cầu đào tạo [H9.9.9.12], [H2.2.6.03], [H6.6.5.21].

2. Điểm mạnh:

Diện tích bình quân trên SV lớn hơn quy định của chuẩn quốc gia. Các lớp học có nhiều quy mô khác nhau phù hợp với từng môn học và từng ngành đào tạo. Phòng học được bố trí theo hướng đông tây đảm bảo không bị chói nắng và thoáng mát.

3. Tồn tại:

Hệ thống quạt trần bố trí dưới các bóng đèn làm cho ánh sáng của phòng học không ổn định khi mở quạt.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2017 - 2018 cải tạo hệ thống đèn chiếu sáng bố trí bên dưới quạt trần để ánh sáng ổn định cho lớp học. Lập kế hoạch lắp điều hòa nhiệt

độ cho các giảng đường lớn từ năm 2019.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả:

Tính đến tháng 7/2017, Nhà trường đã trang bị đầy đủ các trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường hiện có 100% phòng học và giảng đường được trang bị bảng đen các loại (4m và 5m) phù hợp với từng quy mô giảng đường, cùng với 46 hệ thống máy chiếu, màn chiếu ở các phòng học lý thuyết. Tổng số bàn ghế gồm 1.387 bộ bàn học lý thuyết và 400 bộ bàn học đồ án, 135 bộ bàn vi tính, có 24 bộ loa và hệ thống âm thanh nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy cho các giảng đường và hội trường lớn [H9.9.3.01], [H9.9.3.02]. Các phòng Thí nghiệm, Xưởng thực hành được trang bị máy móc hiện đại, có chất lượng, đảm bảo phục vụ nhu cầu thí nghiệm, thực hành trong đó có: 01 máy nén bê tông, 01 máy kéo thép, 07 máy kính vĩ, 07 máy thủy bình, 10 thước Mía và nhiều trang thiết bị cần thiết khác phục vụ cho sinh viên ngành kỹ thuật xây dựng; 11 máy Casset phục vụ ngành ngôn ngữ, 288 bộ máy vi tính phục vụ ngành công nghệ, thực hành đồ họa; 400 bộ bàn vẽ kỹ thuật, 240 bộ giá vẽ cho sinh viên các ngành Kiến trúc và đồ họa [H9.9.3.03]. Tháng 05/2017, phòng thí nghiệm, thực hành điện – điện tử được trang bị thêm 02 bàn thí nghiệm đào tạo lập trình PLC S7-300, PLC S7-1200 và đầy đủ trang thiết bị điện – điện tử đảm bảo điều kiện học tập và nghiên cứu của sinh viên khoa Công nghệ [H9.9.3.04]. Nhà trường có kế hoạch mua sắm, bảo trì, sửa chữa bổ sung máy móc thiết bị kịp thời, đáp ứng yêu cầu của các ngành đào tạo mỗi năm học [H9.9.3.05].

Hằng năm Nhà trường thực hiện đánh giá về nhu cầu sử dụng nhằm có biện pháp cải thiện và nâng cao số lượng, chất lượng trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH. Qua báo cáo đánh giá dựa trên lịch học theo thời khóa biểu của sinh viên cho thấy, hiệu suất sử dụng các phòng học/giảng đường là 45,64%;

phòng học đồ án là 28,42%; hiệu suất sử dụng phòng thực hành tin học đạt 37,8%. Như vậy, nhìn chung về khả năng đáp ứng nhu cầu của phòng học và thực hành, thí nghiệm là khá lớn, không có tình trạng thiếu phòng học hay không đủ nhu cầu về thực hành và thí nghiệm cho hoạt động dạy và học. Về chất lượng, tất cả các trang thiết bị như: Máy chiếu, âm thanh, đèn, quạt, bàn ghế, rèm chống nắng... đạt yêu cầu hoạt động đào tạo và NCKH, các phòng Thí nghiệm và Xưởng thực hành được đánh giá cao về tính đồng bộ, chất lượng và số lượng trang thiết bị [H9.9.3.06]. Ngoài số lượng máy chiếu cố định trang bị trong các giảng đường, nhà trường còn trang bị thêm 5 bộ máy chiếu lưu động để khắc phục những sự cố bất ngờ, đáp ứng kịp thời yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH [H9.9.3.07]. Mỗi năm, Nhà trường giao cho phòng Hành chính tổng hợp xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt kế hoạch bảo trì định kỳ cơ sở vật chất và máy móc thiết bị theo từng hạng mục, qua đó, kiểm tra sự hư hỏng mất còn và lập báo cáo đánh giá chất lượng cụ thể để sử dụng vào năm sau [H9.9.3.08]. Ngoài ra Nhà trường còn ban hành quy định quản lý, sử dụng, khen thưởng và kỷ luật việc sử dụng máy móc, thiết bị để các bộ phận, cá nhân chấp hành nghiêm chỉnh tránh gây hư hỏng mất mát tài sản [H9.9.3.09].

Để kiểm soát việc bảo quản, khai thác hiệu quả trang thiết bị dạy và học đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo, nhà trường có Tổ thiết bị lập sổ quản lý cung cấp phòng học, trang thiết bị dạy học và NCKH theo lịch do phòng Đào tạo lập [H9.9.3.10]. Theo dõi qua phần mềm quản lý UIS thống kê tần suất sử dụng phòng học cho thấy, tần suất sử dụng MMTB phòng thí nghiệm đạt 5,64%, máy vi tính đạt 37,8%, trang thiết bị phục vụ điều khắc, đồ án đạt 28,42%, trang thiết bị máy chiếu, âm thanh, máy Casset, quạt... phục vụ việc học lý thuyết đạt 45,64% [H9.9.3.06].

Với sự đầu tư đúng mức về cơ sở vật chất, trang thiết bị, Nhà trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động đào tạo và NCKH. Hằng năm trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của giảng viên và người học đối với chất lượng trang thiết bị phục vụ các hoạt động đào tạo và NCKH thông qua phiếu khảo sát [H9.9.3.11]. Kết quả khảo sát gần nhất trong năm học 2016-2017 cho thấy hơn

80% SV và xấp xỉ 70% GV được khảo sát đánh giá trang thiết bị (phòng học, bàn ghế, máy chiếu, âm thanh, đèn, quạt,...) đáp ứng tốt yêu cầu về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên một số ý kiến cũng đề xuất Nhà trường cần tăng cường chất lượng âm thanh cho các phòng học [H9.9.3.12].

2. Điểm mạnh:

Đa số sinh viên, giảng viên và cán bộ hài lòng về số lượng và chất lượng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

3. Tồn tại:

Một số thiết bị âm thanh chất lượng chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2018-2019, phòng Hành chính Tổng hợp trang bị đầy đủ thiết bị âm thanh đảm bảo chất lượng cho các phòng học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.4. *Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.*

1. Mô tả:

Tính đến tháng 7/2017, tổng số sinh viên của Nhà trường là 3476, số máy tính có nối mạng phục vụ cho người học sử dụng là 288 bộ [H9.9.3.03], tất cả các học phần có sử dụng máy tính đều được lập thời khóa biểu và đảm bảo mỗi SV có 1 máy trong thời gian dự lớp học phần. Ngoài ra để phục vụ cho công tác quản lý và nghiên cứu khoa học, có 69 bộ máy tính nối mạng được trang bị cho các khoa/phòng ban chức năng. Hiện tại trường có 67 cán bộ nhân viên trong đó có 15 cán bộ kiêm nhiệm công tác giảng dạy, như vậy tính trên số lượng cán bộ nhân viên thuần túy trường có tỷ lệ máy tính dùng cho công tác quản lý trên số lượng cán bộ nhân viên các phòng, khoa chức năng cao: 69/52 (máy tính/cán bộ) [H9.9.4.01], [H5.5.1.11]. Tất cả các máy tính đều được nối mạng Internet VLAN tốc độ cao: Tốc độ tối đa trong nước là 32Mbps và tốc độ tối thiểu cam kết quốc tế là 640Kbps phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy, NCKH và quản lý [H9.9.4.02]. Ngoài máy tính, tại các khoa/phòng ban còn được bố trí đầy đủ các thiết bị tin học phục vụ hoạt động đào tạo và quản lý: Có 28 máy in, 02 máy

photocopy, 01 máy scan được bố trí ở các phòng, khoa [H9.9.4.03], [H9.9.4.04] cùng số lượng lớn bàn ghế, tủ đựng hồ sơ, quạt, đèn, điều hòa... Nhà trường đã đầu tư lắp đặt 17 điểm phát sóng wifi miễn phí ở tất cả các khoa và các tầng trong khuôn viên trường nhằm hỗ trợ cho các cán bộ, GV và SV truy cập Internet [H9.9.4.05]. Để kiểm soát tốt việc sử dụng Internet, Nhà trường ban hành nội quy sử dụng Internet [H9.9.4.06]. Nhà trường ban hành quy định về trang bị mới, khấu hao tài sản, thay thế thiết bị điện tử dùng cho tin học hóa việc dạy học, NCKH và quản lý nhằm chỉ đạo tổ chức quản lý sử dụng tài sản một cách tiết kiệm và hiệu quả [H9.9.4.07].

Nhà trường bố trí các điểm truy cập wifi miễn phí cho sinh viên nhằm phục vụ tốt cho hoạt động học tập và NCKH của SV. Hiện tại Nhà trường ký thỏa thuận cung cấp dịch vụ Internet wifi với công ty cổ phần dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn (Free S-wifi) nhằm hỗ trợ SV truy cập Internet để học tập và NCKH. Tuy nhiên hệ thống wifi cho SV là hoàn toàn miễn phí nên gặp phải một số hạn chế như bị giới hạn và khả năng truy cập còn yếu ở một số khu vực: Sân trường, nhà để xe, hội trường lớn 101,... [H9.9.4.08].

Nhà trường đã tin học hóa công tác quản lý đào tạo thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng có bản quyền: Phần mềm quản lý đào tạo PSC UIS trị giá 400.000.000 đồng giúp ban lãnh đạo quản lý tốt các hoạt động đào tạo của Nhà trường [H9.9.4.09]; phần mềm quản lý thư viện VEMIS [H9.9.1.07]; phần mềm quản lý nhân sự do phó phòng Tổ chức nhân sự của nhà trường tự viết và cài đặt [H9.9.4.10]; phần mềm diệt Virus Security Essentials [H2.2.7.10]... Về tài chính, nhà trường sử dụng thống nhất phần mềm quản trị kế toán ProAccounting 3.0.2013 được cung cấp bởi công ty Trách nhiệm hữu hạn giải pháp phần mềm Hữu Nghĩa [H9.9.4.11]. Ngoài ra, để phục vụ công tác giảng dạy, phần mềm phục vụ cho việc giảng dạy chuyên ngành kế toán MISA được triển khai và áp dụng [H9.9.4.12];... Năm 2015, Nhà trường được công ty Fujitsu Nhật Bản tặng phần mềm thiết kế điện nước phục vụ dạy và học ngành xây dựng có tên CADEWA REAL 2015 trị giá 70.000 USD [H9.9.4.13], [H9.9.4.14]. Nhà trường cũng được công ty TNHH Phần mềm Baezeni tài trợ

toàn bộ phần mềm ứng dụng giải pháp thiết kế hạ tầng ADS Civil phục vụ giảng dạy cho khoa Cầu đường trị giá 336.000.000 đồng [H9.9.4.15].

Mỗi GV, nhân viên, cán bộ quản lý của trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đều được cấp email công vụ sử dụng trong hoạt động quản lý giáo dục và phục vụ công tác dạy và học với tên miền là: `tên họ@dau.edu.vn`; đối với SV tên miền sẽ là `tên sinh viên_mã số SV@dau.edu.vn`. Đồng thời, mỗi GV, nhân viên, SV đều có 1 tài khoản để truy cập vào hệ thống dữ liệu giảng dạy và học tập của nhà trường. Sinh viên sử dụng tài khoản để xem thời khóa biểu, thông tin giảng viên và lớp học, xem điểm, lịch thi lại... Giảng viên sử dụng tài khoản để xem thời khóa biểu, thông báo, các quyết định, công văn nội bộ,... [H9.9.4.16], [H9.9.4.17]. Cán bộ quản lý sẽ quản lý học phần, quản lý nhân sự, theo dõi báo nghỉ, dạy bù, quản lý kế hoạch cá nhân, kế hoạch học kỳ, phân công giảng dạy thông qua phần mềm quản lý PSC [H9.9.4.09].

Tổng số lượng máy tính có nối mạng Internet tại Thư viện sinh viên sử dụng để truy cập tìm kiếm tài liệu học tập là 48 máy cùng với đường truyền Internet tốc độ cao đáp ứng hiệu quả nhu cầu học và NCKH cho sinh viên [H9.9.4.18]. Nhà trường đã thực hiện thiết kế và hiện đại hóa website nhằm phục vụ công tác đào tạo, thống nhất tên miền website là `dau.edu.vn`. Mỗi SV truy cập vào website để xem các thông tin cá nhân, chương trình đào tạo, đăng ký học phần, thời khóa biểu và điểm thi..., GV truy cập để xem thông tin thời khóa biểu, lịch coi thi, nhập điểm thi,... [H9.9.4.19] [H9.9.4.20].

Hàng năm, Nhà trường tiến hành thu thập ý kiến phản hồi của CB, GV và người học đối với các thiết bị tin học và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và công tác quản lý thông qua phiếu khảo sát [H9.9.4.21]. Kết quả khảo sát gần nhất năm học 2016-2017 tính trên thang điểm 4 cho thấy 70% trở lên CB, GV và 75% trở lên SV hài lòng về các thiết bị tin học bao gồm cả website, tài khoản tên miền `dau.edu.vn`, phần mềm quản lý đào tạo, mạng nội bộ của Nhà trường, hệ thống phòng máy thực hành..., trong đó điểm đánh giá đối với hệ thống wifi của Nhà trường là thấp điểm nhất (2,21/4 điểm đối với cán bộ GV và 2,36/4 điểm đối với SV), các ý kiến góp ý chung đề

cập đến vấn đề điểm truy cập wifi còn ít và mạng còn yếu [H9.9.4.22].

2. Điểm mạnh:

Nhà trường được đối tác Nhật tặng phần mềm thiết kế điện nước CADEWA REAL 2015 và được công ty TNHH Phần mềm Baezeni tài trợ toàn bộ phần mềm ứng dụng giải pháp thiết kế hạ tầng ADS Civil phục vụ giảng dạy có giá trị lớn.

3. Tồn tại:

Hệ thống wifi miễn phí cho sinh viên đã được Nhà trường thỏa thuận cung cấp dịch vụ tuy nhiên điểm truy cập chưa bao quát hết khuôn viên trường và còn yếu.

4. Kế hoạch hành động:

Tổ CNTT khẩn trương hoàn thiện việc phủ sóng wifi trong toàn bộ khuôn viên trường và khắc phục đường truyền Internet cho sinh viên ngay trong năm học 2017-2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả:

Dựa trên tổng thể mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng [H9.9.5.01], diện tích giảng đường hiện có của trường đảm bảo đủ số lượng phòng học và diện tích lớp học cho sinh viên theo TCVN 3981-1985. Tính đến tháng 7/2017, Nhà trường có 04 khối nhà học (Hồ sơ thiết kế) với tổng diện tích giảng đường 16.055 m², tổng số lượng chỗ ngồi thống kê các giảng đường là 8.058 chỗ, như vậy, diện tích lớp học xây dựng trực tiếp tính bình quân trên mỗi chỗ ngồi đảm bảo quy định: 2 m²/ chỗ ngồi, đáp ứng tốt cho nhu cầu dạy học và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, lớp học bao gồm nhiều loại với diện tích khác nhau: Có 25 giảng đường với 70 chỗ ngồi; 51 giảng đường với 108 chỗ ngồi; 1 giảng đường với 150 chỗ ngồi; 1 giảng đường với

200 chỗ ngồi; 1 hội trường với 450 chỗ ngồi phù hợp cho các hoạt động đào tạo [H9.9.5.02], [H9.9.5.03]. Như vậy có thể thấy quy mô giảng đường và lớp học là hợp lý cho hoạt động đào tạo. Ngoài ra, Nhà trường chú tâm nâng cấp nhà vệ sinh theo tiêu chuẩn chất lượng cao, năm 2014 và 2015, nhà trường kết hợp công ty TAKARA xây mới hai nhà vệ sinh hiện đại với toàn bộ trang thiết bị của Nhật Bản ở tầng 3 và tầng 7 để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho SV, tổng ước tính trị giá khoảng 700.000.000 đồng, [H9.9.5.04], [H9.9.5.05], [H2.2.7.01].

Nhà trường hiện chưa bố trí được giảng đường nghệ thuật/sân khấu, tuy nhiên có 02 hội trường lớn là 101 có tổng diện tích 420 m² và hội trường 204 có diện tích 210 m², với sức chứa tương đương 450 và 200 chỗ ngồi. Như vậy bình quân mỗi chỗ ngồi phục vụ các hoạt động nghệ thuật/sân khấu cũng như giải trí cho sinh viên là 0,97 m²/chỗ ngồi, đây là diện tích tương đối phù hợp. Các hội trường cũng được dùng để đáp ứng các chương trình văn nghệ, cuộc thi tài năng của SV với quy mô nhỏ [H9.9.5.03].

Xuất phát là một trường Đại học tư thục nên còn gặp nhiều khó khăn về tài chính nên chưa có khu ký túc xá riêng cho SV, tuy nhiên Nhà trường vẫn đảm bảo đáp ứng đủ 100% nhu cầu chỗ trọ trong ký túc xá nhằm hỗ trợ cho SV năm thứ nhất khi nhập học thông qua hợp đồng với Trung tâm quản lý ký túc xá DMC [H9.9.5.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn liên hệ với các hộ dân cư xung quanh trường nhằm tạo quỹ nhà trọ cung cấp cho SV có nhu cầu [H2.2.4.17].

Về trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật: Đối với các hội thi văn nghệ, các sinh hoạt của Đoàn, Hội sinh viên... với quy mô lớn, chẳng hạn văn nghệ chào mừng 10 năm thành lập trường, cuộc thi Nét đẹp sinh viên Kiến trúc, hay các sự kiện Giao lưu doanh nhân, lễ tổng kết khai giảng hay phát bằng tốt nghiệp... nhà trường hợp đồng thuê nhà hát Trung Vương với quy mô gần 1.200 chỗ ngồi [H9.9.5.07]. Đồng thời, sân khấu ngoài trời tại sân trường được sử dụng cho các hoạt động văn thể mỹ khi có nhu cầu. Nhà trường thuê các đơn vị bên ngoài dàn dựng sân khấu, hiện tại đối tác chính thường xuyên cung cấp dịch vụ này cho nhà trường là công ty TNHH MTV Anh Tú Media [H9.9.5.08].

Trong thời gian xây dựng khu thể dục thể thao tại khu đất mới ở cơ sở 2, nhà trường đã có hợp đồng với Trung tâm Triển lãm Đà Nẵng (từ năm 2012-2016) và Trung tâm Văn hóa – thể thao quận Hải Châu (từ 2016-2021) với thời gian hoạt động từ thứ 2 đến chủ nhật hàng tuần để đảm bảo phục vụ cho việc dạy và học của SV với các môn thể dục thể chất, thi đấu thể thao cho SV [H9.9.5.09].

2. Điểm mạnh:

Bình quân diện tích giảng đường thực tế tính cho mỗi chỗ ngồi là $2m^2$ /chỗ ngồi, vượt mốc tham chiếu theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Tồn tại:

Nhà trường hiện chưa xây dựng xong khu sân bãi phục vụ cho các hoạt động dạy học thể dục, thể thao.

4. Kế hoạch hành động:

Quý 1 năm 2018 phòng Hành chính Tổng hợp lập kế hoạch xây dựng bổ sung các hạng mục còn thiếu tại cơ sở 2: Khu thể thao phục vụ dạy học giáo dục thể chất, công trình này phải hoàn thành dứt điểm trước năm 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả:

Để phục vụ tốt nhất cho công việc quản lý của Ban giám hiệu, hiện nay Nhà trường đã bố trí đầy đủ 01 phòng làm việc cho Hiệu trưởng, 01 phòng làm việc cho chủ tịch Hội đồng quản trị, 03 phòng làm việc cho 03 phó Hiệu trưởng, trong đó do có 2 phó Hiệu trưởng làm công tác kiêm nhiệm (trưởng phòng Hành chính tổng hợp và trưởng khoa Kiến trúc) cho nên phòng làm việc của các phó Hiệu trưởng cũng nằm trong 2 phòng này [H9.9.6.01], [H9.9.6.02].

Hiện tại 100% các phòng chức năng và các khoa đều có phòng làm việc riêng biệt và có đầy đủ các trang thiết bị tối thiểu cho nhu cầu công tác của đơn vị. Nhà trường có 12 phòng làm việc với tổng diện tích $574,32 m^2$ được bố trí cho các đơn vị: Phòng Đào tạo, Tổ chức nhân sự, Công tác sinh viên, Hành

chính tổng hợp, Tài chính kế toán, Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục, tổ Y tế, tổ Thiết bị, văn phòng Đảng Ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên, đáp ứng phục vụ hoạt động đào tạo. Các phòng làm việc được bố trí hợp lý chủ yếu ở tầng 1 như phòng CTSV, phòng Đào tạo, phòng Tài chính kế toán... thuận tiện cho việc tiếp xúc với SV và các hoạt động chuyên môn khác [H9.9.6.01], [H9.9.6.03], [H9.9.6.04].

Hiện nay Nhà trường có 01 giáo sư và 07 phó giáo sư, trong đó có 1 giáo sư được bố trí phòng làm việc [H9.9.6.03]. Riêng các phó giáo sư do đã lớn tuổi, cũng không có nhu cầu làm việc cố định tại trường nên được tạo điều kiện cho các PGS làm việc ở nhà, tuy nhiên khi tham gia sinh hoạt chuyên môn, nhà trường có bố trí 1 bàn làm việc tại đơn vị [H2.2.7.01]. Lãnh đạo khoa được bố trí phòng làm việc trong các văn phòng khoa.

Nhà trường vẫn chưa bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho GV/khoa. Các khoa khi sinh hoạt chuyên môn được bố trí tại các phòng học.

Hiện tại trường có đủ phòng làm việc cho tất cả các khoa, 06 văn phòng khoa (Kiến trúc, Xây dựng, Cầu đường, Kinh tế, Ngoại ngữ, Công nghệ) và 03 bộ môn trực thuộc trường được bố trí ở tất cả các tầng với tổng diện tích là 524,64 m² [H9.9.6.03] .

Phòng làm việc của Ban Giám hiệu, lãnh đạo khoa, các khoa/phòng ban được trang bị đầy đủ các phương tiện đáp ứng yêu cầu công tác như: Hệ thống chiếu sáng, quạt, điều hòa, bàn, ghế, tủ, máy tính, máy in... [H9.9.4.04]. Tổng diện tích phòng làm việc của các khoa và phòng ban là 1.204,08 m²; như vậy, bình quân chỗ ngồi của mỗi cán bộ/GV là $1.204,08/270 = 4,46$ m²; tạo điều kiện cho CB, GV làm việc thuận lợi [H9.9.6.01].

2. Điểm mạnh:

Các bộ phận phòng ban/chức năng được bố trí chủ yếu ở tầng 1, các khoa được bố trí ở tất cả các tầng tạo sự hợp lý và điều kiện thuận lợi cho các hoạt động tiếp xúc sinh viên cũng như quản lý đào tạo.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa bố trí được phòng sinh hoạt chuyên môn cho GV/khoa.

4. Kế hoạch hành động:

Năm học 2017-2018 phòng HCTH bố trí đầy đủ phòng sinh hoạt chuyên môn cho GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả:

Trường ĐHKTDN có tổng diện tích đất là 5,2 ha được UBND TP Đà Nẵng giao quyền sử dụng đất lâu dài, đạt tiêu chuẩn về diện tích trụ sở chính theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 [H9.9.7.01].

Tổng số sinh viên chính quy của trường hiện nay là 3476 người. Diện tích mặt bằng xây dựng tổng thể ở mức: 1,5 ha/1000 SV [H9.9.7.02]. Trong hoàn cảnh hiện tại, Trường chưa đủ diện tích mặt bằng tổng thể theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (yêu cầu tối thiểu đối với các trường tổng hợp, bách khoa, nông nghiệp với số lượng sinh viên từ 4000-6000 SV: 4,5-5ha/1000 SV). Nhà trường đã được UBND TP Đà Nẵng cho thuê 44.373 m² tại Hòa Xuân với thời hạn 50 năm để xây dựng cơ sở 2 [H9.9.7.03].

Nhà trường chưa xây dựng khu thể dục thể thao cho sinh viên, tuy nhiên, để đảm bảo hoạt động giảng dạy bộ môn thể dục thể chất cho sinh viên, nhà trường đã thuê mặt bằng tại Trung tâm văn hóa – Thể thao quận Hải Châu, Đà Nẵng để phục vụ cho hoạt động này [H9.9.5.09].

Chưa xây dựng khu kí túc xá dành riêng cho sinh viên; tuy nhiên để tạo điều kiện sinh sống tốt hơn cho sinh viên, nhà trường đã ký hợp đồng hợp tác với Trung tâm quản lý Ký túc xá sinh viên DMC-579 giúp sinh viên có thể thuê được nhà trong khu KTX tập trung của thành phố [H9.9.5.06]. Ngoài ra, Đoàn trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng hàng năm đều có kế hoạch liên hệ tìm chỗ trọ đón tân sinh viên nhằm hỗ trợ các bạn tân sinh viên trong việc tìm kiếm nhà trọ [H2.2.4.17].

Hiện nay, Trường ĐHKTDN có khu vực để xe cho sinh viên và khu vực để xe riêng dành cho giảng viên.

2. Điểm mạnh:

Là trường đại học tư thục nhưng đã có đủ diện tích đất tối thiểu theo quy định đối với tiêu chuẩn trường đại học.

3. Tồn tại:

Chưa triển khai xây dựng cơ sở vật chất mới tại cơ sở 2 do mới hoàn thành thủ tục thuê đất với thành phố Đà Nẵng.

4. Kế hoạch hành động:

Năm 2018, Nhà trường lập kế hoạch chi tiết về việc xây dựng cơ sở vật chất mới tại cơ sở 2, đảm bảo đến hết năm 2022 hoàn thành toàn bộ công tác này

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả:

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở vật chất giai đoạn 2011-2016. Tuy nhiên, kế hoạch này chưa triển khai được là do còn phụ thuộc vào quỹ đất do thành phố giao, Nhà trường không thể chủ động trong công tác này, giai đoạn 2017-2022 có định hướng phát triển CSVC của trường. Trường ĐHKTDN cũng đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển trường đến 2020 tầm nhìn 2030, định hướng cho sử dụng và phát triển CSVC [H1.1.1.02], [H1.1.1.03], [H2.2.6.10].

Trên cơ sở những định hướng chiến lược phát triển, Nhà trường đã tiến hành xây dựng kế hoạch đầu tư CSVC cho từng giai đoạn [H9.9.8.01], [H9.9.8.02], [H9.9.8.03].

Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch đầu tư trung hạn, kết hợp nhu cầu thực tế về CSVC, Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch đầu tư các dự án xây dựng, kế hoạch mua sắm, sửa chữa thường xuyên, đáp ứng nhu cầu phát triển. Về tổng thể, kế hoạch đầu tư CSVC giai đoạn 2020 - 2030 tập trung xây dựng cơ sở 2 và sửa chữa, nâng cấp các khu giảng đường. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch tổng thể còn phụ thuộc vào nguồn thu vào hàng năm của Nhà trường nên chưa

thực sự chủ động.

Hằng quý, hằng năm trường đều có kiểm tra việc sử dụng cơ sở vật chất của trường. Trường đã có các kế hoạch xây dựng, mở rộng diện tích cho phòng học, phòng thực hành. Tùy theo nguồn kinh phí và dựa vào nhu cầu của từng đơn vị mà trường xây dựng, phát triển cơ sở vật chất theo quy hoạch tổng thể chung phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

2. Điểm mạnh:

Nhà trường đã quy hoạch cụ thể việc xây dựng cơ sở vật chất của từng giai đoạn 5 năm trong quy hoạch tổng thể đến 2030.

3. Tồn tại:

Việc thực hiện kế hoạch CSVC giai đoạn 2011-2016 phụ thuộc vào quỹ đất do thành phố giao, Nhà trường không thể chủ động.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm 2018, trường tiếp tục đề nghị thành phố giao đất đảm bảo quy định về diện tích đất; trên cơ sở đó, trường xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC phù hợp với chiến lược phát triển của trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.9. Có biện pháp hữu hiệu để bảo vệ tài sản, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả:

Nhà trường có bộ phận bảo vệ chuyên trách; có quy định chức năng nhiệm vụ, có đội ngũ nhân viên để bảo vệ tài sản, đảm bảo an toàn. Có quy định nội quy về an toàn được phổ biến công khai [H9.9.9.01]. Có phương án PCCC với đầy đủ trang thiết bị.

Tổ bảo vệ Nhà trường với số lượng bảo vệ chuyên trách là 6 người, mỗi ca 4 người làm việc 24/24. Lực lượng này phù hợp với quy mô của trường, được trang bị đồng phục và các thiết bị hỗ trợ cho công việc như máy bộ đàm, đèn pin...để liên lạc khi có sự cố. Trường có quy định nhiệm vụ rõ ràng cho đội ngũ bảo vệ [H9.9.9.02].

Có các nội quy về an ninh, an toàn được dán ở nhiều khu vực của nhà

trường [H9.9.9.03].

Nhà trường có phương án phòng cháy chữa cháy và các thiết bị PCCC được trang bị ở các khu vực như: các phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm... Đội ngũ PCCC được định kỳ tập huấn về nghiệp vụ [H9.9.9.04].

Ở mỗi phòng thực hành, thí nghiệm có nội quy, quy định về an toàn các thiết bị trong phòng [H9.9.9.05].

Hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch tuyên truyền về công tác bảo vệ trật tự và an ninh trong phạm vi địa bàn do trường quản lý cho CB, GV và SV [H6.6.1.01].

Từ năm 2010 Nhà trường phối hợp và đã ký kết các văn bản hợp tác về công tác trật tự, an ninh với Công trên địa bàn Nhà trường hoạt động nhằm đảm bảo an toàn và an ninh cho người học [H6.6.2.17]. Nhờ đó, trong những năm qua không có trường hợp người học bị đe dọa hay bị hại về tính mạng, tài sản [H6.6.2.18].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa trang bị hệ thống camera để hỗ trợ hữu hiệu hơn cho công tác bảo vệ tài sản, an ninh trật tự và an toàn.

2. Điểm mạnh:

Trong 5 năm qua không có xảy ra sự cố về tài sản, an ninh trật tự, an toàn trong trường.

3. Tồn tại:

Nhà trường chưa trang bị hệ thống camera để hỗ trợ hữu hiệu hơn cho công tác bảo vệ tài sản, an ninh trật tự và an toàn.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm 2018, phòng HCTH trang bị hệ thống camera để hỗ trợ hữu hiệu hơn cho công tác bảo vệ tài sản, an ninh trật tự và an toàn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Trong 5 năm qua Nhà trường luôn cố gắng đảm bảo các điều kiện về thư viện để đáp ứng cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH cho SV, GV và NV. Kinh phí đầu tư cho CSVC phục vụ cho học tập, giảng dạy và NCKH năm sau đều luôn cao hơn năm trước.

Thư viện trường có phòng đọc, các loại sách báo, tài liệu, phòng máy tính góp phần đáp ứng nhu cầu tra cứu phục vụ học tập của SV trong trường. Trường đã có thư viện số nối mạng. Thư viện được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng. Trường có đủ phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH. Các phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết. Trường cung cấp đầy đủ thiết bị tin học: máy tính, kết nối mạng nội bộ và Internet để hỗ trợ các hoạt động dạy-học, NCKH, công tác quản lý và điều hành; có đội ngũ bảo vệ đảm bảo tài sản, trật tự, an toàn, an ninh.

Các cơ sở của trường được xây dựng vào những thời gian khác nhau, nhưng trên cùng địa điểm do vậy rất thuận tiện cho việc quản lý SV cũng như các hoạt động giảng dạy và học tập của trường. Diện tích mặt bằng và diện tích sàn xây dựng đạt yêu cầu quy định cho một trường đại học. Tuy nhiên Nhà trường chưa liên kết được với thư viện các trường quốc tế có uy tín. Tỷ số diện tích đất trên SV chưa đạt chuẩn quốc gia.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 9/9

TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tự chủ và tự chịu trách nhiệm về quy hoạch; kế hoạch phát triển nhà trường; tổ chức các hoạt động đào tạo; xây dựng và phát triển đội ngũ Giảng viên, huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo.

Trường hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán.

Nguồn thu của trường dùng để chi cho các hoạt động cần thiết của nhà trường, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, thiết lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác của nhà trường. Nguồn thu còn lại, được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

Trường có trách nhiệm báo cáo hoạt động tài chính hàng năm cho cơ quan quản lý giáo dục và cơ quan tài chính có thẩm quyền tại địa phương.

Xây dựng kế hoạch tài chính ở từng thời kỳ phù hợp với điều kiện hoạt động thực tế của nhà trường; chủ động điều tiết sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý tài chính.

Tiêu chí 10.1. *Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.*

1. Mô tả:

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng là trường Đại học tự thực, tự chủ về nguồn thu bao gồm: nguồn thu từ học phí, lệ phí tuyển sinh, thu tiền lãi ngân hàng... trường hoàn toàn không nhận vốn ngân sách nhà nước. Các nguồn tài chính của trường ĐHKTDN đã được quy định trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của trường Đại học tự thực [H2.2.1.02], [H2.2.1.03]. Nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và được áp dụng từ ngày 01/01/2010 [H10.10.1.03], [H10.10.1.04]. Nguồn tài chính của trường được khai thác tốt và sử dụng đúng mục đích, minh bạch và tuân thủ chặt chẽ các quy định của nhà nước [H10.10.1.05], [H10.10.1.06]

Để chủ động trong công tác quản lý tài chính, căn cứ vào chiến lược phát

triển Trường ĐHKTDN giai đoạn 2011-2016 tầm nhìn đến năm 2020, Phòng Tài chính Kế toán tiến hành xây dựng kế hoạch tài chính giai đoạn 2011-2016 và cụ thể hóa theo từng năm học thông qua kế hoạch công tác tài chính năm học. Thông qua kế hoạch tài chính đã được xây dựng ở giai đoạn 2011-2016 và cụ thể hóa từng năm học, Nhà trường có các thông tin từ các bộ phận về các vấn đề tài chính, các giải pháp thu hút nguồn tài chính và kiểm soát việc chi cho đầu tư cơ sở vật chất, chi cho hoạt động đào tạo, chi cho nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác phù hợp với kế hoạch hàng động của trường trong từng năm học. Hằng năm Nhà trường đều có các báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và định hướng về công tác tài chính cho năm tiếp theo. [H10.10.1.01].

Định kỳ hằng năm, trường thực hiện báo cáo công tác tài chính với Bộ Giáo dục và Đào Tạo thông qua các báo cáo công khai thông tin và thực hiện báo cáo công tác kế toán tài chính cho mỗi niên độ kế toán theo đúng pháp luật. Nhà trường thực hiện tốt công tác nộp ngân sách nhà nước theo đúng quy định, không để xảy ra tình trạng chậm trễ, nợ tồn đọng và các vi phạm liên quan trong lĩnh vực quản lý tài chính. Theo kết luận của đơn vị Kiểm toán [H10.10.1.07], Nhà trường không có các vi phạm liên quan đến nguồn thu tài chính. Ví dụ niên độ 2016, ý kiến của Đơn vị kiểm toán về tình hình tài chính kế toán của trường xác nhận: “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của trường cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính phù hợp với các chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.” [H10.10.1.08]. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng đã được Hội đồng quản trị, Hội đồng cổ đông thông qua. [H10.10.1.09].[H10.10.1.10].

Hằng năm, để chủ động về nguồn thu, Phòng Tài chính Kế toán nghiên cứu kỹ các chỉ tiêu tuyển sinh, dự đoán khả năng tuyển sinh và kết quả tuyển sinh để xây dựng các kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể về tài chính tham mưu cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám Hiệu trong quá trình triển khai và thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra. Nguồn thu chủ yếu của Nhà trường là nguồn thu học phí,

nguồn thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Các mức thu học phí, lệ phí được thông báo công khai rõ ràng đến người học. [H10.10.1.02]

Tổng thu của Nhà trường có xu hướng giảm dần từ năm 2012 đến năm 2016 là do việc tuyển sinh ngày càng khó khăn, số lượng người học đến với nhà trường có xu hướng giảm. Trong đó giảm mạnh nhất là nguồn thu học phí hệ cao đẳng - từ tỷ trọng 15,67% (13.715.539.000 đồng) ở năm 2012 giảm còn 0,81% (558.974.000 đồng) ở năm 2016. Nguyên nhân là trường đại học không tuyển sinh được hệ cao đẳng nên đã tác động lớn đến nguồn thu của nhà trường. Sau khi các khóa cao đẳng tuyển sinh từ các năm trước tốt nghiệp ra trường, Nhà trường sẽ không còn khoản thu học phí này. Tuy nhiên thu khác có xu hướng tăng lên là do Nhà trường không còn phải trả nợ gốc tiền vay, từ đó có thêm nguồn thu từ lãi tiền gửi ngân hàng giúp để tiếp tục tái đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo mới trong các năm tiếp theo.

Nhà trường có xây dựng kế hoạch hằng năm và kế hoạch 5 năm để triển khai việc thực hiện nguồn thu. [H10.10.1.01].

Định kỳ hằng năm, Nhà trường có báo cáo rà soát cơ cấu nguồn thu cũng như tiến hành đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài. [H10.10.1.01].

Nhà trường luôn đáp ứng tài chính cho hoạt động đào tạo, chi cho NCKH và các hoạt động khác phù hợp với kế hoạch hàng động của trường trong từng năm học. Trong các báo cáo hằng năm của Ban thanh tra Nhân dân, Nhà trường đều không vi phạm các quy chế quản lý tài chính. [H10.10.1.01]. [H10.10.1.11].

Từ năm 2014 đến nay, Nhà trường tuyển sinh không đạt chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép khiến cho nguồn thu bị giảm sút. Nhà trường chưa khai thác được nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trong 3 năm gần đây.

2. Điểm mạnh:

Trường ĐHKTDN tự chủ hoàn toàn về tài chính và có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu của Cán bộ, Giảng viên và người học.

3. Tồn tại:

Từ năm 2014 đến nay, nhà trường tuyển sinh không đạt chỉ tiêu Bộ

GD&ĐT cho phép khiến cho nguồn thu bị giảm sút. Tỷ trọng thu từ dịch vụ của Trường còn thấp.

4. Kế hoạch hành động:

Quý I năm 2018, Ban Giám hiệu xây dựng kế hoạch đa dạng hóa các nguồn thu nhằm nâng tỷ lệ nguồn thu ngoài học phí.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai hóa, minh bạch theo quy định.

1. Mô tả:

Công tác lập kế hoạch tài chính dựa trên kế hoạch chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm và nghị quyết của Hội đồng Quản trị [H10.10.1.01]. [H10.10.2.01]

Công tác lập kế hoạch tài chính bám sát các nội dung theo quy định của Bộ Tài chính. Hiện tại trường đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo Tài chính. [H10.10.2.02]

Trong công tác của quản lý tài chính, phòng Tài chính-Kế toán đã sử dụng phần mềm kế toán Hữu Nghĩa, phần mềm thu học phí UIS để hỗ trợ công tác quản lý tài chính hiệu quả hơn, đảm bảo rõ ràng, minh bạch và luôn cải tiến theo hệ thống ISO [H10.10.2.03].

Ngoài ra công tác lập kế hoạch tài chính của trường căn cứ trên các đề xuất của các khoa, các phòng ban chuyên môn theo nhiệm vụ trọng tâm của trường trong từng năm học. Vào đầu năm, căn cứ vào kế hoạch đào tạo của phòng Đào Tạo, kế hoạch cung cấp thiết bị vật tư, kế hoạch sửa chữa của Phòng Hành chính tổng hợp và xây mới của nhà trường, kế hoạch tuyển dụng và đào tạo của phòng Tổ chức Cán bộ, kế hoạch hoạt động của các khoa... Phòng Tài chính-Kế toán tiến hành lập kế hoạch tài chính [H10.1.1.01], [H9.9.3.04], [H5.5.1.01], [H5.5.1.06], [H4.4.6.06].

Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính luôn được công khai

hóa, minh bạch và rõ ràng trong các đại hội cổ đông của Nhà trường. Hàng năm, trường thực hiện báo cáo công tác tài chính với Bộ thông qua báo cáo 3 công khai về học phí các bậc, hệ, tổng các nguồn thu. Ngoài ra trường cũng thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, ý kiến kết luận của đơn vị kiểm toán đánh giá cao về công tác quản lý tài chính kế toán trong các năm qua. [H10.10.1.06], [H10.10.1.08].

Trong báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính hằng năm của trường [H10.10.1.01], tại hội nghị người lao động hằng năm [H5.5.2.05], trong các báo cáo hằng năm của Ban thanh tra Nhân dân [H5.5.2.11], Nhà trường đều có báo cáo cụ thể về công tác tài chính trước toàn thể Cán bộ, Giảng viên.

Tuy nhiên, quy trình lập kế hoạch tài chính hằng năm mới hoàn tất nên các phòng ban, Khoa lập kế hoạch tài chính còn chậm, gây ảnh hưởng đến việc lập kế hoạch tài chính chung của toàn trường.

2. Điểm mạnh:

Công tác quản lý tài chính kế toán được chuẩn hóa thông qua việc ứng dụng mềm kế toán Hữu Nghĩa, phần mềm thu học phí UIS đảm bảo theo dõi công tác thu-chi được rõ ràng, nhanh chóng, chính xác và luôn cải tiến theo hệ thống quản lý chất lượng TCVN/ISO 9001:2008 và TCVN/ISO 9001:2015.

3. Tồn tại:

Quy trình lập kế hoạch tài chính hằng năm mới hoàn tất nên các phòng ban, Khoa lập kế hoạch tài chính còn chậm, gây ảnh hưởng đến việc lập kế hoạch tài chính chung của toàn trường.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm 2018 Phòng Kế hoạch - Tài chính xem xét lại quy trình lập kế hoạch tài chính để điều chỉnh phù hợp với thực tiễn của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 10.3. *Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.*

1. Mô tả:

Thực hiện kế hoạch tài chính hằng năm luôn chú ý đến việc phân bổ cho

các khoản chi tiêu tài chính cần thiết nhằm mang lại hiệu quả sử dụng nguồn thu. Căn cứ “Quy chế chi tiêu nội bộ” của Hội đồng Quản trị các quy định định mức thanh toán cho từng loại công việc của Hiệu trưởng và quy định nội bộ về việc sử dụng các nguồn thu sự nghiệp của nhà trường bộ phận quản lý tài chính đã phân bổ việc sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả, đảm bảo các nguyên tắc quản lý tài chính theo qui định của nhà nước, vừa phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Cơ cấu thu chi được phân bổ và sử dụng hiệu quả tạo ra sự ổn định tài chính cho Trường trong các năm qua.

Quy chế chi tiêu nội bộ luôn luôn được được hướng dẫn, bổ sung và cải tiến kịp thời hàng năm theo thực tế biến động của đời sống xã hội.

[H10.10.1.04]

S T T	NỘI DUNG	Năm 2012 (Đồng)	Tỷ trọng (%)	Năm 2013 (Đồng)	Tỷ trọng (%)	Năm 2014 (Đồng)	Tỷ trọng (%)	Năm 2015 (Đồng)	Tỷ trọng (%)	Năm 2016 (Đồng)	Tỷ trọng (%)
	Tổng cộng các khoản chi	73,670,669,340	100	49,233,748,146	100	47,284,354,566	100	45,938,742,535	100	47,184,031,868	100
I	Thanh toán cá nhân	24,705,983,212	33.54	28,802,102,746	58.50	29,319,723,656	62.01	26,591,792,288	57.89	27,599,718,271	58.49
1	Tiền lương, PC lương	15,881,956,503	21.56	20,411,978,239	41.46	23,319,208,008	49.32	22,174,947,346	48.27	23,230,851,677	49.23
2	Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN)	1,708,503,366	2.32	1,746,641,989	3.55	2,124,386,048	4.49	2,194,968,875	4.78	2,590,927,794	5.49
3	Tiền giảng của Giảng viên thỉnh giảng	6,628,765,843	9.00	6,109,770,018	12.41	3,431,367,100	7.26	1,742,601,067	3.79	1,320,638,800	2.80
4	Học bổng sinh viên, trợ cấp SV có hoàn cảnh khó khăn	486,757,500	0.66	533,712,500	1.08	444,762,500	0.94	479,275,000	1.04	457,300,000	0.97
II	Dịch vụ chuyên môn	7,814,015,426	10.61	5,819,623,360	11.82	4,998,150,124	10.57	5,909,809,863	12.86	5,953,757,459	12.62
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	531,408,725	0.72	557,769,597	1.13	582,991,235	1.23	597,296,767	1.30	674,598,797	1.43
2	Công tác phí	126,252,000	0.17	195,873,854	0.40	83,926,000	0.18	133,352,610	0.29	138,370,500	0.29
3	Chi phí quản lý khác (bao gồm cả CP sửa chữa nhỏ)	2,192,064,325	2.98	1,678,546,720	3.41	1,426,201,240	3.02	2,001,084,348	4.36	2,396,967,797	5.08
4	Quảng cáo, tuyên truyền tuyển sinh	500,746,200	0.68	541,553,497	1.10	784,765,946	1.66	1,068,766,985	2.33	1,155,027,595	2.45
5	Chi phí đào tạo chuyên môn nghiệp vụ	438,526,000	0.60	571,903,000	1.16	576,687,500	1.22	357,050,000	0.78	310,403,500	0.66
6	Chi nghiên cứu khoa học	83,538,000	0.11	76,050,000	0.15	92,355,000	0.20	133,685,300	0.29	219,355,486	0.46
7	Chi cho hoạt động đào tạo khác	2,594,222,676	3.52	2,197,926,692	4.46	1,451,223,203	3.07	1,618,573,853	3.52	1,059,033,784	2.24
8	Trả lãi vay ngân hàng	1,347,257,500	1.83		0.00		0.00		0.00		0.00
III	Mua sắm sửa chữa	8,917,069,120	12.10	1,791,359,435	3.64	1,171,640,626	2.48	1,937,460,000	4.22	513,517,080	1.09

1	Chi mua sắm tài sản, XD CB	8,213,743,608	11.15	1,060,353,335	2.15	1,024,955,626	2.17	1,454,840,000	3.17	-	0.00
2	Chi mua sắm CCDC	703,325,512	0.95	731,006,100	1.48	146,685,000	0.31	482,620,000	1.05	513,517,080	1.09
IV	Các khoản chi khác	32,233,601,582	43.75	12,820,662,605	26.04	11,794,840,160	24.94	11,499,680,384	25.03	13,117,039,058	27.80
1	Chi khen thưởng CBCNV	407,500,000	0.55	461,100,000	0.94	402,600,000	0.85	365,000,000	0.79	375,500,000	0.80
2	Chi phúc lợi cho CBCNV, chi từ thiện nhân đạo	888,865,044	1.21	763,559,372	1.55	973,739,000	2.06	1,393,198,000	3.03	2,819,826,209	5.98
3	Chia cổ tức cho các cổ đông	5,700,000,000	7.74	6,914,178,000	14.04	7,470,161,724	15.80	6,971,515,789	15.18	5,517,000,000	11.69
4	Chi đóng các loại thuế cho nhà nước	1,885,571,026	2.56	4,681,825,233	9.51	2,948,339,436	6.24	2,769,966,595	6.03	4,404,712,849	9.34
5	Trả gốc vay ngân hàng	23,351,665,512	31.70		0.00		0.00		0.00		0.00

Chi chủ yếu của trường được phân bổ theo 2 tiêu thức chính là chi hoạt động đào tạo và chi cho đầu tư, thanh toán. Chi cho hoạt động đào tạo bao gồm: chi trả lương cho Cán bộ giảng dạy cơ hữu, thỉnh giảng và nhân viên; Chi cho hoạt động bồi dưỡng nguồn nhân lực của nhà trường; chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học của Giảng viên và Sinh viên; chi cho hoạt động đoàn thanh niên; chi học bổng hỗ trợ SV, chi cho các chương trình giao lưu, chi phục vụ cho công tác đào tạo và quản lý đào tạo, chi cho hợp tác đào tạo quốc tế; chi cho đầu tư thanh toán bao gồm: chi đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm sửa chữa trang thiết bị và nộp ngân sách [H10.10.3.01], [H10.10.3.02], [H10.10.3.03].

Năm 2012 Nhà trường còn phải trả nợ vay ngân hàng nên tổng số tiền chi lên đến 73.670.669.340 đồng. Từ năm 2013 đến nay nhà trường đã thanh toán hết tiền gốc vay ngân hàng nên tổng chi có xu hướng giảm. Nguồn thu giảm nhưng Nhà trường chi cho tiền lương và các khoản phụ cấp có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 15.881.956.503 đồng ở năm 2012 tăng lên 23.230.851.667 đồng ở năm 2016. Tổng tỷ trọng chi cho thanh toán cá nhân hằng năm chiếm gần 60% tổng số các khoản chi. Đối với hoạt động dịch vụ chuyên môn, tỷ trọng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học tăng đều hằng năm từ 0,11% (83.538.000 đồng) năm 2012 tăng lên 0,46% (219.355.486 đồng) năm 2016. Do hoạt động xây dựng cơ bản đã hoàn thành từ năm 2012, nên từ năm 2013 đến năm 2016, chi cho mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản có xu hướng giảm xuống là phù hợp với thực tế của nhà trường. Chi phúc lợi cho Giảng viên, Cán bộ và Nhân viên; chi từ thiện nhân đạo có xu hướng tăng đều từ năm 2012 là

888.865.044 đồng chiếm 1,21% đến năm 2016 là 2.819.826.209 đồng chiếm 5,98% tổng chi cho thấy Nhà trường quan tâm đến đời sống Giảng viên, Cán bộ, Nhân viên cũng như làm tốt hoạt động xã hội. Cơ cấu thu chi được phân bổ và sử dụng hiệu quả tạo ra sự ổn định tài chính cho trường trong các năm qua đồng thời Nhà trường luôn luôn được được hướng dẫn, bổ sung và cải tiến kịp thời hàng năm nội dung quy chế chi tiêu nội bộ theo thực tế biến động của đời sống xã hội. Nhà trường cũng đã thực hiện tốt nghĩa vụ đóng các loại thuế cho nhà nước và không để nợ thuế.

Hàng năm, công tác quyết toán tài chính luôn được quan tâm thực hiện đúng quy định. Báo cáo tài chính hàng năm được lập đúng niên độ. Định kỳ báo cáo với các cơ quan chức năng về các chỉ tiêu và hiệu quả hoạt động. Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm đều được đơn vị kiểm toán độc lập có đủ tư cách pháp nhân, năng lực thực hiện kiểm toán, rà soát nhằm đảm bảo công tác tài chính được thực hiện theo đúng quy định [H10.10.1.06], [H10.10.1.07], [H10.10.1.08].

Kết thúc mỗi năm học, trên cơ sở ý kiến kiểm toán độc lập trong từng niên độ [H10.10.1.10], các báo cáo tổng kết công tác tài chính hàng năm của trường [H10.10.1.01], báo cáo hàng năm của Ban thanh tra Nhân dân [H5.5.2.11], HĐQT tiến hành Đại hội cổ đông để thông qua các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của trường [H10.10.1.09]. Trên cơ sở đó, HĐQT và BGH đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính đạt hiệu quả cao hơn [H10.10.2.01].

Việc phân bổ chủ yếu dựa trên nguồn thu học phí, mặc dù nguồn thu giảm từ năm 2014 đến nay nhưng nhà trường vẫn ưu tiên cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ trẻ và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, do đội ngũ Cán bộ Giảng viên còn trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp nhà nước nên nhà trường chưa sử dụng hết nguồn kinh phí dùng cho nghiên cứu khoa học.

2. Điểm mạnh:

Cơ cấu thu chi được phân bổ và sử dụng hiệu quả tạo ra sự ổn định tài

chính cho trường trong các năm qua.

Quy chế chi tiêu nội bộ luôn luôn được được hướng dẫn, bổ sung và cải tiến kịp thời hàng năm theo thực tế biến động của đời sống xã hội.

3. Tồn tại:

Trong những năm qua Nhà trường luôn dành một khoản kinh phí lớn cho hoạt động nghiên cứu khoa học nhưng do đội ngũ Cán bộ, Giảng viên còn trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu khoa học cấp nhà nước nên nhà trường chưa sử dụng hết kinh phí dự trù cho hoạt động nghiên cứu Khoa học. Do vậy kinh phí nghiên cứu khoa học đạt tỷ lệ thấp.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm 2018 xây dựng tỷ lệ phân bổ kinh phí cho từng đơn vị cơ sở và định mức kinh phí cho các nhóm chi, mục chi... bám sát theo chiến lược phát triển của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận: Việc quản lý tài chính được thực hiện đúng quy định của pháp luật và có tính tự chủ cao. Nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả cao. Mặc dù vẫn còn một số tồn tại nhất định nhưng nguồn lực tài chính đã góp phần quyết định cho việc nâng cấp cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị giảng dạy, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng như từng bước nâng cao đời sống cho cán bộ, giảng viên của trường. Tuy nhiên ngoài nguồn thu từ học phí và lệ phí các nguồn thu khác của Nhà trường còn hạn chế.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

PHẦN IV. KẾT LUẬN

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường từ năm 2011. Tháng 3 năm 2011, Nhà trường đã ban hành quyết định số 52/2011/QĐ-ĐHKT về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá của trường. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá và tổ chức biên soạn "Báo cáo tự đánh giá" theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học được ban hành theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu khác. Báo cáo tự đánh giá lần thứ nhất đã được hoàn thành và nộp cho Cục KT&KĐCLGD theo quy định. Vào năm 2013 Nhà trường chỉnh lý, bổ sung và hoàn thiện lần thứ hai báo cáo tự đánh giá và nộp cho Cục KT&KĐCLGD.


Năm 2017 do có sự thay đổi về nhân sự, Hội đồng tự đánh giá đã được kiện toàn theo quyết định 208/2015/QĐ-ĐHKT. Hội đồng tự đánh giá trường có 29 thành viên, bao gồm Ban Giám hiệu, lãnh đạo các khoa, phòng ban, bộ môn trong trường, lãnh đạo các tổ chức Đảng, Công đoàn, đoàn thanh niên, hội cựu sinh viên. Giúp việc cho HĐTĐG có Ban thư ký với 16 thành viên và 5 nhóm công tác chuyên trách với 12 thành viên.

Công tác tự đánh giá được thực hiện một cách bài bản và nghiêm túc, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ GD&ĐT trong việc hoàn thành báo cáo tự đánh giá. Báo cáo tự đánh giá đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp từ các khoa, phòng ban cũng như đội ngũ CB, GV, NV toàn trường và các bên liên quan. Nhà trường đã nghiêm túc nhìn thẳng vào sự thật để nhận định các khó khăn, trở ngại để thực hiện được định hướng chiến lược đã đề ra. Đồng thời Nhà trường đã đánh giá một cách đầy đủ các điểm mạnh, các tồn tại trong tất cả các mảng công tác và đã đề ra kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục.

Nhìn chung Nhà trường đã đạt được hầu hết các tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học. Căn cứ vào việc tự đánh giá thực trạng các hoạt động của nhà trường thông qua 61 tiêu chí của 10 tiêu chuẩn theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số

37/2012/TT-BGDĐT và đối chiếu với các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tự đánh giá nhà trường kết luận: “Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục”.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường : KTD	
Tên trường: Trường đại học Kiến trúc Đà Nẵng	
Khối ngành: Kỹ thuật, kinh tế, ngoại ngữ	
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 30/7/2017	
Các mức đánh giá:	Đ: Đạt C: Chưa đạt KDG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1:			
1.1	Đ		
1.2	Đ		
Tiêu chuẩn 2:			
2.1	Đ		
2.2	Đ		
2.3	Đ		
2.4	Đ		
2.5	Đ		
2.6	Đ		
2.7	Đ		
Tiêu chuẩn 3:			
3.1	Đ		
3.2	Đ		
3.3	Đ		
3.4	Đ		
3.5	Đ		
3.6	Đ		
Tiêu chuẩn 4:			
4.1	Đ		
4.2	Đ		
4.3	Đ		
4.4	Đ		
4.5	Đ		
4.6	Đ		
4.7	Đ		
Tiêu chuẩn 5:			
5.1	Đ		

Tiêu chuẩn 6:			
6.1	Đ		
6.2	Đ		
6.3	Đ		
6.4	Đ		
6.5	Đ		
6.6	Đ		
6.7	Đ		
6.8	Đ		
6.9	Đ		
Tiêu chuẩn 7:			
7.1	Đ		
7.2	Đ		
7.3	Đ		
7.4	Đ		
7.5		C	
7.6	Đ		
7.7	Đ		
Tiêu chuẩn 8:			
8.1	Đ		
8.2	Đ		
8.3	Đ		
Tiêu chuẩn 9:			
9.1	Đ		
9.2	Đ		
9.3	Đ		
9.4	Đ		
9.5	Đ		

5.2	Đ		
5.3	Đ		
5.4	Đ		
5.5	Đ		
5.6	Đ		
5.7	Đ		
5.8	Đ		

9.6	Đ		
9.7		C	
9.8	Đ		
9.9	Đ		
Tiêu chuẩn 10:			
10.1	Đ		
10.2	Đ		
10.3	Đ		

Tổng hợp:

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt yêu cầu: 10. Số tiêu chí đạt yêu cầu: 59 (Tỷ lệ: 96,72%)
- Số tiêu chí chưa đạt yêu cầu: 02 (Tỷ lệ: 3,28%).

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 11 năm 2017
HIỆU TRƯỞNG

GS.TS.Nguyễn Tấn Quý

PHẦN V. PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 30/7/2017

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường :
Tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG**
Tiếng Anh: DANANG ARCHITECTURE UNIVERSITY
2. Tên viết tắt của trường:
Tiếng Việt: **DHKTĐN**
Tiếng Anh: DAU
3. Tên trước đây: Không
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
5. Địa chỉ trường: **Số 566, đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng**
6. Thông tin liên hệ:
 - **Điện thoại: 0236. 2210030 -2210031 - 2210032 – 2247176.**
 - **Email: infor@dau.edu.vn**
 - **Website: www.dau.edu.vn**
7. Năm thành lập trường: **2006**
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2011
10. Loại hình trường đào tạo:
Công lập Bán công Dân lập Tư thực
Loại hình khác: Không

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

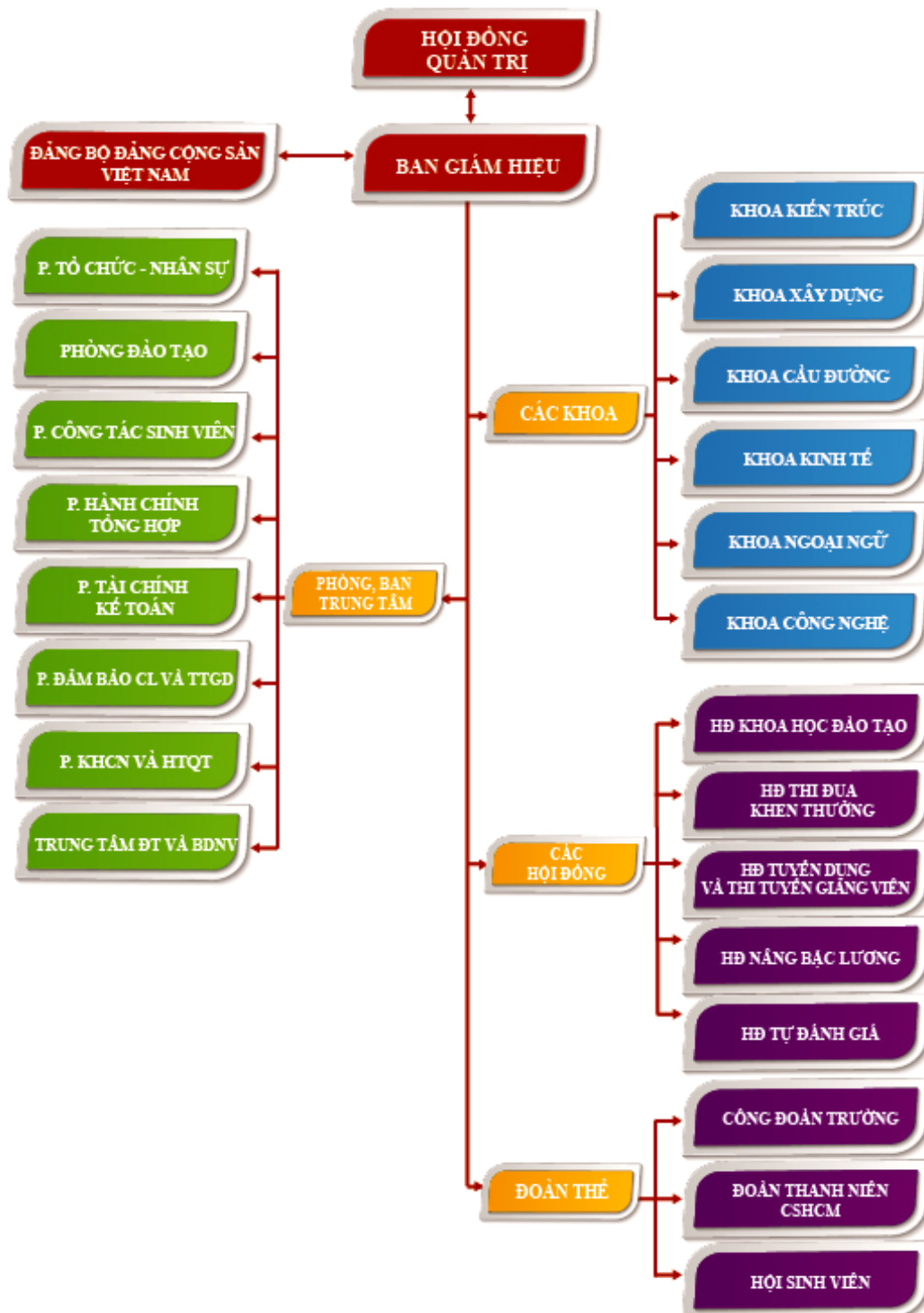
11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường:
Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được thành lập ngày 27/11/2006 theo quyết định số 270/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và tọa lạc tại số 566 đường Núi Thành, trên diện tích 7 698 m² và 429,30 m² tại 382/2 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra còn 44 373 m² đất tại phường Hòa

Xuân, quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng đang hoàn thiện mặt bằng để chuẩn bị xây dựng. Từ ngày đầu thành lập Trường chỉ có 3 khoa: Kiến trúc, Xây dựng, Kỹ thuật hạ tầng đô thị với 58 cán bộ, giảng viên và nhân viên. Trong đó có 42 giảng viên hầu hết đều là trợ giảng. Qua thời gian xây dựng và phát triển, đến nay Trường đã có 6 khoa: Kiến trúc, Xây dựng, Cầu đường, Ngoại ngữ, Kinh tế và Công nghệ với 20 tổ bộ môn trực thuộc khoa và Ban Giám hiệu. Trường đang đào tạo 5 khóa sinh viên (2012, 2013, 2014, 2015 và 2016) với 21 chuyên ngành trình độ đại học : Kiến trúc, Quy hoạch vùng & đô thị, Thiết kế kiến trúc cảnh quan, Thiết kế đồ họa, Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện, Thiết kế nội thất, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng, Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử, Công nghệ thông tin, Kế toán tổng hợp, Kế toán – Kiểm toán, Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị kinh doanh du lịch, Tiếng Anh biên phiên dịch, Tiếng Anh du lịch, Tiếng trung Quốc biên phiên dịch và 5 ngành trình độ cao đẳng : Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh. Từ năm 2006 đến nay số lượng giảng viên, sinh viên và ngành nghề đào tạo các khóa liên tục phát triển. Tổng số sinh viên của trường hiện có là 3476 người với 118 lớp. Số lượng GV cơ hữu là 248 người. Về cơ sở vật chất: có 86 phòng học với các loại diện tích khác nhau từ 70 m² đến 300 m² đáp ứng đầy nhu cầu học tập và giảng dạy, 11 phòng thí nghiệm và thực hành đảm bảo phục vụ hầu hết cho các môn học có thí nghiệm. Trong những năm qua tập thể lãnh đạo và đội ngũ cán bộ công chức của nhà trường đã không ngừng nỗ lực hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được giao. Trong dịp kỷ niệm 10 năm thành lập, trường ĐHKTDN đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng bằng khen, Ủy ban nhân dân TP. Đà Nẵng tặng cờ thi đua. Năm học 2016 – 2017 cũng được Bộ GD&ĐT tặng bằng khen. . Cán bộ, GV và SV Nhà trường luôn tự hào là một trong 3 kiến trúc đào tạo “Kiến trúc sư” trong phạm vi cả nước.

Hiện tại Trường ĐHKTDN là điểm đến đáng tin cậy của học sinh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường

**CƠ CẤU TỔ CHỨC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG**



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
1. Hiệu trưởng	Nguyễn Tấn Quý	Giáo sư Tiến sĩ	0903512722	
2. Phó Hiệu trưởng	Lê Công Toàn Nguyễn Thị Oanh Phạm Anh Tuấn	Tiến sĩ Kỹ sư Tiến sĩ	0905118893 0913403879 0903587980	toanlc@dau.edu.vn oanhnt@dau.edu.vn tuanpa@dau.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn: - Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam - Đoàn Thanh niên CS Hồ Chí Minh - Hội sinh viên - Công đoàn Trường.	Lê Công Toàn Ngô Tuấn Anh Ngô Tuấn Anh Cao Xuân Tịnh	TS, Bí thư ThS, Bí thư Thạc sỹ, Chủ tịch Thạc sỹ, Chủ tịch	0905118893 0982007535 0982007535 0905554505	toanlc@dau.edu.vn anhnt@dau.edu.vn anhnt@dau.edu.vn tinhcx@dau.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng : -Phòng Tổ chức - Nhân sự - Phòng Đào tạo - Phòng Công tác sinh viên. -Phòng Hành chính - Tổng hợp. - Phòng Tài chính - Kế toán	Lê Tấn Ngọc Phùng Xuân Thọ Phạm Ngọc Đông Nguyễn Thị Vy Hương Trần Thị Mai Lan	Cử nhân, Trưởng phòng TS, Trưởng phòng Cử nhân, Trưởng phòng Thạc sỹ, Trưởng phòng Cử nhân, Trưởng phòng	0905533898 0914113222 0935172555 0905003677 0903129070	ngoclt@dau.edu.vn thopx@dau.edu.vn dongpn@dau.edu.vn huongntv@dau.edu.vn lanttm@dau.edu.vn

- Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế.	Phạm Anh Tú	Thạc sỹ, Trưởng phòng	0935724666	tupa@dau.edu.vn
- Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục.	Nguyễn Quang Anh	GVC, Trưởng phòng	0905168675	anhng@dau.edu.vn
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc : - Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ	Nguyễn Tấn Quý	GS.TS, Giám đốc	0903512722	
6. Các khoa: - Khoa Kiến trúc	Phạm Anh Tuấn	Tiến sỹ, Trưởng khoa	0903587980	tuanpa@dau.edu.vn <u>thuyntt@dau.edu.vn</u>
- Khoa Xây dựng	Nguyễn Hoàng Thu Thủy	ThS,Q.Trưởng khoa	0903591188	
- Khoa Cầu đường	Nguyễn Văn Thái	Tiến sỹ, Trưởng khoa	0915404827	thainv@dau.edu.vn
- Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Đà	GVC.ThS, Trưởng khoa	0915404827	dant@dau.edu.vn
- Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Thị Tuyết	Thạc sỹ, Trưởng khoa	0983416118	tuyetnt@dau.edu.vn
- Khoa Công nghệ	Lê Tấn Duy	Tiến sỹ, Trưởng khoa	0903501445	duylt@dau.edu.vn

7. Các Hội đồng: - Hội đồng quản trị	Phạm Sỹ Chức	KTS, Chủ tịch	0903500465	
- Hội đồng Khoa học - Đào tạo.	Nguyễn Tấn Quý	GS.TS, Chủ tịch	0903512722	
- Hội đồng thi đua - khen thưởng Trường	Nguyễn Tấn Quý	GS.TS, Chủ tịch	0903512722	

- Hội đồng Kỷ luật CBCNV Trường	Nguyễn Tấn Quý	GS.TS, Chủ tịch	0903512722	toanlc@dau.edu.vn
- Hội đồng Thi đua - - Khen thưởng và Kỷ luật Sinh viên	Lê Công Toàn	TS, Chủ tịch	0905118893	
- Hội đồng nâng bậc lương.	Nguyễn Tấn Quý	GS.TS, Chủ tịch	0903512722	
- Hội đồng tuyển dụng	Phạm Sỹ Chức	KTS, Chủ tịch	0903512722	
- Hội đồng thi tuyển giảng viên.	Nguyễn Tấn Quý	GS.TS, Chủ tịch	0903512722	
- Hội đồng tự đánh giá	Nguyễn Tấn Quý	GS.TS, Chủ tịch	0903512722	

14. Các ngành/chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo)

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo đại học: 17

Số lượng chuyên ngành đào tạo cao đẳng: 05

Số lượng chuyên ngành đào tạo TCCN: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo nghề: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác : 0

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường:

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Vừa làm vừa học	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): 0

16. Tổng số các khoa đào tạo : 06

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	150	152	302
I.1	Cán bộ trong biên chế			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn	150	152	302
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn			
	Tổng số	150	152	302

18. Thống kê, phân loại giảng viên:

Số thứ tự	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy	Giảng viên hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sĩ	1			1		
2	Phó Giáo sư	7		3	4		
3	Tiến sĩ KH	0					
4	Tiến sĩ	17		15	2	4	
5	Thạc sĩ	200		171	6	27	
6	Đại học	69		42	4	8	
7	Cao đẳng	0					
8	Trung cấp	0					
8	Trình độ khác	0					
	Tổng số	294		231	17	39	

Tổng số giảng viên cơ hữu: 248 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 82,10%

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường:

Số thứ tự	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng	Giảng viên quốc tế	Giảng viên quy đổi
				Giảng viên trong biên chế trực tiếp	Giảng viên hợp đồng dài hạn trực tiếp	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản			

				giảng dạy	tiếp giảng dạy	lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, Viện sĩ	5,0	1			1,5			1,5
2	Phó Giáo sư	3,0	7		9	3,6			12,6
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2,0	21		30	1,2	1,6		32,8
5	Thạc sĩ	1,0	204		171	1,8	5,4		178,2
6	Đại học	0,5	54		21	0,6	0,8		22,4
Tổng			287		232,8	8,7	7,8		247,8

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	GS, Viện sĩ	1	0,40	1						1
2	Phó Giáo sư	7	2,82	7						7
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	17	6,85	12	5		8	2		7
5	Thạc sĩ	177	31,37	76	101	44	110	9		10
6	Đại học	46	18,5	32	14	20	18	4	5	4
	Tổng	248		136	128	64	136	15	5	29

19.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	60%	95%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20%	3%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10%	1%

4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	5%	1%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	5%	0%
6	Tổng	100%	100%

19.2. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **37,5** tuổi

19.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: **10,08%**.

19.4. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: **81,45%**.

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên (đại học, cao đẳng), học viên cao học và nghiên cứu sinh :

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi đại học vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Đại học							
2012-2013				1694	13	19,71	0
2013-2014				1437	13	19,13	0
2014-2015				1082	13	18,78	0
2015-2016				1228	15	18,03	0
2016-2017				1016	15	20,85	0
Cao đẳng							
2012-2013				263	10	11,94	0
2013-2014				84	10	12,08	0
2014-2015				13	10	11,63	0
2015-2016				0	12	-	0
2016-2017				8	TNTHPT	TNTHPT	
Trung cấp							
2012-2013							
2013-2014							
2014-2015							
2015-2016							
2016-2017							
Khác.....							

2012-2013							
2013-2014							
2014-2015							
2015-2016							
2016-2017							

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: 3476

21. Thống kê, phân loại số lượng sinh viên nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy :

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên Đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	1694	1437	1082	1228	1016
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	263	84	13	0	8
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác					

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi) : 3476

Tổng số sinh viên quy đổi: 3471,4

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên cơ hữu (sau khi quy đổi) : 14 (3471,4/248)

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Số lượng	Năm học				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi					

23. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu :

Các tiêu chí	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017

1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	Hiện tại nhà trường chưa có ký túc xá cho sinh viên.				

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

Số lượng	Năm học				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học	0	0	17	0	23
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên sinh quy đội	0	0	0,3	0	0,5

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013	2014	2015	2016	2017
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	1613	1262	1080	1035	923
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	396	251	226	86	25
Hệ không chính quy					
5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp Trong đó					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	2053	1750	1080	1035	923
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	56,92	63,20	64,10	76,60	72,50
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về	-	Khá	Khá	Khá	Khá

chất lượng đào tạo của nhà trường:					
3.1.Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2.Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3.Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:	194	258	340	441	-
4.1.Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	80	76,20	76,61	84,76	-
4.2.Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	20	23,80	23,39	13,24	-
4.3.Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	4 triệu	4 triệu	4 triệu	4 triệu	-
5.Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo					

27.Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên Cao đẳng hệ chính quy :

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	573	421	226	86	25
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	42,93	35,80	41,3%	40,9%	41,28
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:	-	Khá	Khá	Khá	Khá
4.Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:	-	-	-	-	-

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28.Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây :

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2012	2013	2014	2015	2016	Tổng (đã

								quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	10	16	26	27	39,5
4	Tổng		0	10	16	26	27	39,5

Tổng số đề tài quy đổi: 39

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,13 (39/302)

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2012	0		0
2	2013	0	0	0
3	2014	0	0	0
4	2015	0	0	0
5	2016	1.900.000.000	38,47	6,29

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	128	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	128	

31. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0

2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	1	0	0	1	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	0	0	0	2

Tổng số sách (quy đổi): 2

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,007 (2/302)

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	2	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	2	0

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	1	11	5	0	9	39,5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	14	13	8	13	8	56
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	15	15	15	15	30
4	Tổng		15	39	28	28	32	115,5

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 115,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,38 (115,5/302)

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây :

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	8	15
Từ 6 đến 10 bài báo	0	1	15
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0

Tổng số cán bộ tham gia	5	9	30
-------------------------	---	---	----

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây :

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	1	0	0	1
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	1	0	0	0,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		0	0	2	0	0	1,5

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 1,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,005 (1,5/302)

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây :

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	12	8	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	8	

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp :

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2012-2013	0
2013-2014	0
2014-2015	0
2015-2016	0
2016-2017	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1 Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong trong 5 năm gần đây :

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	16	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	16	

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên :

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1	4	11	9	7
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

40. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): 52.500 m²

41. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²) :

- Nơi làm việc: 1.309 m² Nơi học: 15.185 m²

Nơi vui chơi giải trí: 5.000 m²

42. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 15.185 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 4,37 m²

(15.185/3471,4)

43. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường: 11.365

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 9.750

44. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 69

- Dùng cho sinh viên học tập: 288

Bình quân số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0,83

(288/3476)

45. Tổng kinh phí từ các nguồn thu (thu học phí, lệ phí hệ chính quy) của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2012: 85.801.638.400 đồng
- Năm 2013: 81.874.490.000 đồng
- Năm 2014: 71.824.441.250 đồng
- Năm 2015: 64.893.007.001 đồng
- Năm 2016: 61.744.076.082 đồng

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng:

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 248

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 82,10%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 10,08%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%): 81,45%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 3.476

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 3.471,4

Tỷ số sinh viên trên giảng viên cơ hữu (sau khi quy đổi): 14

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số lượng cuối khóa (%): 65,66%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 76,58

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 23,42.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 79,40%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 20,60%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (Triệu VNĐ): 4 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về Người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): chưa khảo sát.

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): chưa khảo sát.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,13

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 6293391

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,007

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,38

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,005

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0,83

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 4,37m²

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: 0

DANH SÁCH BAN THƯ KÝ

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	GVC.KS. Nguyễn Quang Anh	Trưởng phòng ĐBCL & TTGD	Trưởng ban thư ký
2	KS.Phạm Sỹ Hải	Phó trưởng phòng ĐBCL&TTGD	Phó trưởng ban thư ký
3	CN.Huỳnh Văn Sỹ	Phó trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên

4	ThS.Huỳnh Anh Tuấn	Phó trưởng phòng Tổ chức – Sự	Ủy viên
5	CN.Trần Thị Lệ Trinh	Thư ký HĐQT	Ủy viên
6	CN.Nguyễn Thị My	Cán bộ phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
7	CN.Lê Thị Thùy Dung	Cán bộ phòng Tài chính – Kế toán	Ủy viên
8	TS.Nguyễn Hải Hoàn	Phó trưởng phòng KHCN&HTQT	Ủy viên
9	KS.Trần Thuận	Phó trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên
10	ThS.Trần Thị Thơm	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
11	ThS. Ngô Đức Chiến	Giảng viên khoa Kinh tế	Ủy viên
12	ThS.Nguyễn Tất Phú Cường	Trưởng bộ môn Công nghệ thông tin	Ủy viên
13	ThS.Nguyễn Văn Đăng	Giảng viên khoa Cầu đường	Ủy viên
14	ThS.Đỗ Thanh Vũ	Giảng viên khoa Xây dựng	Ủy viên
15	ThS.Lê Thị Thu Hương	Phó trưởng khoa Kiến trúc	Ủy viên

16	ThS.Lê Thị Cẩm Giang	Thường trực văn phòng Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên	Ủy viên
----	----------------------	---	---------

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH SỐ 1

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	ThS.Trần Phụng Trân	GV khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	ThS.Nguyễn Thị Uyên Phương	GV khoa Kinh tế	Ủy viên

(Viết báo cáo đánh giá tiêu chuẩn 1 và 10)

NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH SỐ 2

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	ThS.Lê Thị Minh Hường	GV khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	ThS.Phan Thu Hà	GV khoa Kinh tế	Ủy viên

(Viết báo cáo đánh giá tiêu chuẩn 2 và 5)

NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH SỐ 3

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	ThS.Nguyễn Hồng Diệu Hương	GV khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	ThS.Huỳnh Thị Trang	GV khoa Kinh tế	Ủy viên
3	ThS.Phan Nguyên Thùy Trâm	GV khoa Kinh tế	Ủy viên

(Viết báo cáo đánh giá tiêu chuẩn 3 và 4)

NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH SỐ 4

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	ThS.Nguyễn Thị Ngọc	GV khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	ThS.Đặng Thanh Nga	GV khoa Kinh tế	Ủy viên
3	ThS.Nguyễn Thị Kim Liên	GV khoa Kinh tế	Ủy viên

(Viết báo cáo đánh giá tiêu chuẩn 6 và 9)

NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH SỐ 5

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ
1	ThS.Nguyễn Thị Minh Lý	GV khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	ThS.Trần Ngọc Minh Trang	GV khoa Kinh tế	Ủy viên

(Viết báo cáo đánh giá tiêu chuẩn 7 và 8)

